

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN MẮT

Số: /QĐ-BVM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành tài liệu chuyên môn “Quy trình
kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh về Mắt”**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT

Căn cứ Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 12/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Nhãn khoa;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập các Chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Chỉ đạo tuyến.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tài liệu chuyên môn “Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh về Mắt”. Quyết định này được áp dụng tại tất cả các khoa phòng trong bệnh viện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Trưởng, phó, phụ trách các khoa phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KHTHCĐT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Triết

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
BỆNH VIỆN MẮT
---&&&---

**QUY TRÌNH KỸ THUẬT
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VỀ MẮT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVM ngày tháng 07 năm 2025
của Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai)*

**Gia Lai, năm 2025
(Lưu hành nội bộ)**

BAN BIÊN TẬP

Trưởng Ban

BS CKII Nguyễn Thanh Triết – Giám đốc Bệnh viện Mắt

Phó Ban

ThS. BS Nguyễn Văn Thành – Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp – CĐT

Thư ký

BS CKI Nguyễn Thị Kim Xuyên - Phó phòng Kế hoạch Tổng hợp – CĐT

Các thành viên:

BS CKI Nguyễn Thành Tân – Trưởng khoa Mắt trẻ em

ThS. BS Nguyễn Thị Bảo Thy – Phụ trách khoa Đục thủy tinh thể – Glôcôm

BS CKI Nguyễn Thị Trâm – Phụ trách khoa Khám bệnh – Cấp cứu

BS CKI Nguyễn Thị Bích Hải – Nhân viên khoa Mắt trẻ em

MỤC LỤC

MỤC LỤC	4
CẮT MÓNG MẮT NGOẠI VI BẰNG LASER.....	7
THỦ THUẬT MỞ BAO SAU THỂ THỦY TINH BẰNG LASER.....	10
THỦ KÍNH ĐO KHÚC XẠ CHỦ QUAN.....	13
ĐO KHÚC XẠ TỰ ĐỘNG	16
SOI BÓNG ĐỒNG TỬ	18
KỸ THUẬT CHÍCH CHẬP – LỆO	24
NẶN TUYẾN BỜ MI	26
LẤY DỊ VẬT GIÁC MẠC.....	28
LẤY DỊ VẬT KẾT MẠC	30
CHỤP ĐÁY MẮT KHÔNG HUỖNH QUANG.....	32
BÓC GIẢ MẠC	34
SOI ĐÁY MẮT TRỰC TIẾP	36
TÍNH CÔNG SUẤT THỂ THỦY TINH THAY THỂ BẰNG SIÊU ÂM AB.....	38
QUANG ĐÔNG VĨNG MẠC BẰNG LASER	40
CHỤP MẠCH HUỖNH QUANG (AGIOGRAPHY)	44
BƠM RỬA VÀ THÔNG LỆ ĐẠO	48
NHỎ THUỐC VÀO MẮT	52
ĐO NHẤN ÁP KẾ MACCLAKOP	55
THỦ THUẬT CHÍCH ÁP XE TÚI LỆ	58
THỦ THUẬT ĐẶT ỐNG SILICON LỆ MŨI	60
ĐIỀU TRỊ HẸP VÀ TẮC LỆ ĐẠO	60
THỦ THUẬT TIÊM NỘI NHẤN	66
LẤY BỆNH PHẪM KẾT MẠC	71
PHẪU THUẬT ĐÓNG LỖ RÒ TÚI LỆ	73
PHẪU THUẬT CẮT BỎ TÚI LỆ.....	75
PHẪU THUẬT GHÉP MÀNG ÓI ĐIỀU TRỊ LOÉT, THỦNG GIÁC MẠC	78
PHẪU THUẬT GHÉP MÀNG ÓI ĐIỀU TRỊ DÍNH MI CẦU	81
PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ MỘNG.....	84
PHẪU THUẬT CẮT U DẠNG BÌ KẾT - GIÁC MẠC	87
PHẪU THUẬT KHÂU VẾT THƯƠNG DA MI	90
PHẪU THUẬT KHÂU VẾT RÁCH GIÁC MẠC CỨNG MẠC	93

PHẪU THUẬT KHÂU CHÂN MÓNG MẮT SAU CHẤN THƯƠNG.....	99
PHẪU THUẬT LẤY DỊ VẬT HỐC MẮT	103
PHẪU THUẬT LẤY DỊ VẬT TRONG NHẮN CẦU	106
PHẪU THUẬT MỞ TIỀN PHÒNG LẤY MÁU CỤC.....	112
PHẪU THUẬT THÁO MÁU - MỦ HỐC MẮT.....	116
PHẪU THUẬT CẮT U MI.....	118
PHẪU THUẬT TẠO HÌNH MI MẮT.....	120
PHẪU THUẬT QUẠM MI TUỔI GIÀ.....	124
PHẪU THUẬT QUẠM MI DO BỆNH MẮT HỘT	126
PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ HỞ MI.....	130
PHẪU THUẬT SỬA SA DA MI TRÊN VÀ DƯỚI	132
PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ THOÁT VỊ MỠ MI MẮT (BỌNG MỠ MI)	134
PHẪU THUẬT MỨC NỘI NHẮN.....	137
PHẪU THUẬT CẮT BỎ NHẮN CẦU	139
PHẪU THUẬT LÁC CƠ NĂNG ĐƠN THUẦN	141
PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ LÁC CÓ CHỈNH CHỈ.....	144
MỎ QUẠM MI BẨM SINH	147
PHẪU THUẬT EPICANTHUS	149
PHẪU THUẬT LÁC	152
PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ LÁC CÓ CHỈNH CHỈ.....	155
PHẪU THUẬT DI THỰC CƠ ĐIỀU TRỊ LÁC LIỆT	158
PHẪU THUẬT FADEN.....	160
PHẪU THUẬT BUÔNG HAY LÙI CƠ CHÉO DƯỚI	162
ĐO ĐỘ LÁC.....	164
PHẪU THUẬT LẤY THỂ THỦY TINH NGOÀI BAO ĐIỀU TRỊ ĐỤC THỂ THỦY TINH BẨM SINH.....	166
BƠM RỬA VÀ THÔNG LỆ ĐẠO.....	169
PHẪU THUẬT TREO MI VÀO CƠ TRÁN BẰNG VẬT LIỆU NHÂN TẠO ĐIỀU TRỊ SỤP MI	172
PHẪU THUẬT TREO MI VÀO CƠ TRÁN BẰNG VẬT LIỆU TỰ THÂN ĐIỀU TRỊ SỤP MI	176
PHẪU THUẬT CẮT NGẮN CƠ NÂNG MI ĐIỀU TRỊ SỤP MI	179
TỊNH TIẾN CƠ NÂNG MI TRÊN ĐIỀU TRỊ SỤP MI	182
KÉO DÀI CÂN CƠ NÂNG MI (LÙI CƠ NÂNG MI)	185

CẮT CHỈ MỖ SỤP MI	187
TREO CUNG MÀY	189
PHẪU THUẬT TÁI TẠO LỆ QUẢN ĐỨT DO CHẤN THƯƠNG.....	192
SỬA SẸO BỌNG SAU PHẪU THUẬT GLÔCÔM.....	195
CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÁ HỦY THỂ MI ĐIỀU TRỊ GLÔCÔM.....	199
PHẪU THUẬT CẮT CỨNG MẠC SÂU.....	202
PHẪU THUẬT ĐẶT VAN DẪN LƯU TIỀN PHÒNG.....	205
CẮT MÓNG MẮT NGOẠI VI BẰNG LASER.....	208
LASER TẠO HÌNH VÙNG BÈ ĐIỀU TRỊ GLÔCÔM GÓC MỞ.....	211
PHẪU THUẬT THÁO DỊCH ĐIỀU TRỊ BONG HẮC MẠC	214
PHẪU THUẬT CẮT BÈ CỨNG GIÁC MẠC	218
LASER TẠO HÌNH GÓC TIỀN PHÒNG ĐIỀU TRỊ GLÔCÔM GÓC ĐÓNG	221
PHẪU THUẬT CẮT MÓNG MẮT NGOẠI VI (CHU BIÊN).....	224
PHẪU THUẬT MỞ BAO SAU THỂ THỦY TINH BẰNG LASER.....	227
PHẪU THUẬT THỂ THỦY TINH SA TIỀN PHÒNG.....	230
PHẪU THUẬT LẤY THỂ THỦY TINH SA VÀO DỊCH KÍNH.....	234
PHẪU THUẬT CẮT THỂ THỦY TINH VÀ DỊCH KÍNH SAU CHẤN THƯƠNG ...	239
PHẪU THUẬT LẤY THỂ THỦY TINH TRONG BAO.....	245
PHẪU THUẬT TÁN NHUYỄN THỂ THỦY TINH ĐỤC BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIÊU ÂM (PHẪU THUẬT PHACO).....	248
PHẪU THUẬT NEEDLING	251
QUY TRÌNH GÂY TÊ CẠNH NHÃN CẦU.....	253
QUY TRÌNH GÂY MÊ PHẪU THUẬT NHÃN KHOA	257

CẮT MỔNG MẮT NGOẠI VI BẰNG LASER

I. ĐẠI CƯƠNG

- Cắt mổng mắt ngoại vi bằng laser là sử dụng năng lượng của máy laser tạo một lỗ thủng có đường kính khoảng 0,5mm ở chu biên mổng mắt nhằm giải quyết tình trạng nghẽn đồng tử.

II. CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm góc đóng nguyên phát khi các góc còn mở $> 180^0$.
- Những trường hợp có dính mổng mắt gây nghẽn đồng tử.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Giác mạc quá phù hoặc giác mạc mờ đục, trợt giác mạc, loét giác mạc.
- Viêm màng bồ đào tiến triển.
- Người bệnh có bệnh lý toàn thân không cho phép.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Thuốc

- Thuốc co đồng tử: pilocarine hydrochloride 2% .

3. Vật tư

- Chất nhày hoặc gel carbomer, thuốc tê dạng nhỏ.

4. Trang thiết bị

- Hệ thống laser- Yag được lắp trực tiếp vào máy sinh hiển vi.
- Kính tiếp xúc dùng trong cắt mổng mắt ngoại vi: Iridotomy Yag laser

Lens.

5. Người bệnh

- Tư vấn cho người bệnh trước phẫu thuật.
- Nhỏ thuốc co đồng tử trước phẫu thuật.

6. Hồ sơ bệnh án

- Hồ sơ bệnh án theo quy định của Bộ Y tế

7. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 0,033 giờ

8. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng chẩn đoán hình ảnh có trang bị hệ thống laser -Yag

9. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra đúng người bệnh, đúng chẩn đoán , đúng mắt cần thực hiện laser.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Nhỏ thuốc tê vào mắt cần laser, bệnh nhân ngồi tư thế đầu thẳng, cố định vào vị trí tựa trán và tựa cằm.

2. Bước 2:

 Thực hiện kỹ thuật

- Những trường hợp mỏng mắt mỏng hoặc trung bình
 - Đặt mức năng lượng cần điều trị tùy theo mức độ dày hay mỏng của mỏng mắt.
 - Đặt số lượng xung trong 1 lần điều trị là 1 xung.
 - Đặt vị trí hoạt động của chùm tia tại tiêu điểm hay sau tiêu điểm (tùy theo mức độ dày của mỏng mắt, độ sâu tiền phòng, vị trí của lỗ cắt ra sát chân mỏng mắt hay xa chân mỏng mắt).
 - Chỉnh độ phóng đại của máy sinh hiển vi.
 - Chỉnh kích thước của chùm tia Héné sao cho 2 điểm đỏ rõ và nét nhất.
 - Chỉnh độ sáng tối của nguồn sáng đèn sinh hiển vi sao cho nhìn rõ được mỏng mắt và 2 điểm đỏ của chùm Héné.
 - Đặt kính tiếp xúc.
 - Chọn vị trí mỏng mắt: nơi mỏng mắt mỏng nhất, tránh vùng tương ứng với vòng động mạch của mỏng mắt, tránh vị trí 3 giờ và 9 giờ (để tránh hiện tượng song thị do lỗ mở mỏng mắt).
 - Chỉnh sao cho 2 điểm đỏ của chùm tia Héné trùng với nhau và định vị đúng vào nơi cần điều trị.
 - Có thể cắt 1 hoặc 2 lỗ tùy theo mức độ tổn thương bệnh lý của người bệnh.

- Những trường hợp đặc biệt

Đối với những mắt mỏng mắt quá dày, hoặc mỏng mắt sung huyết, tân mạch mỏng mắt: trước khi cắt mỏng mắt nên quang đông vùng mỏng mắt cần cắt bằng laser quang đông như đối với laser tạo hình mỏng mắt theo các bước sau:

- Đặt kính tiếp xúc vào mắt.
- Thực hiện laser trên mỏng mắt chu biên (càng sát chân mỏng mắt càng tốt).
- Cắt mỏng mắt chu biên bằng laser tại vị trí nốt quang đông.

VI. ĐIỀU TRỊ VÀ THEO DÕI

- Tại mắt: tra tại mắt các loại.
 - + Thuốc chống viêm: steroid hoặc non- steroid (4 lần /ngày, trong 1tuần)
 - + Thuốc hạ nhãn áp: uống acetazolamid 0,25mg x 2v/ ngày kèm kaleorid 0,6 g x 1v/ ngày trong 2-3 ngày hoặc thuốc tra tại mắt (Chẹn giao cảm x 2 lần trong ngày trong 1 tuần).
 - + Thuốc tăng cường dinh dưỡng giác mạc.
- Hẹn người bệnh theo dõi định kỳ để phát hiện kịp thời những trường hợp nhãn áp cao.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

- Chảy máu tiền phòng; Tổn thương giác mạc; Tiền phòng vẩn đục bởi sắc tố, không quan sát được vùng cần cắt mỏng mắt.

- **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .
2. PGS.TS. Phan Dẫn (2006), Sách thực hành nhãn khoa, NXB Y học, Hà Nội

THỦ THUẬT MỞ BAO SAU THỂ THỦY TINH BẰNG LASER

I. ĐẠI CƯƠNG

- Mở bao sau bằng laser là tạo một lỗ thủng ở trung tâm bao sau có đường kính khoảng (3 - 4mm) tương ứng với lỗ đồng tử nhằm cải thiện chức năng thị giác cho người bệnh.

II. CHỈ ĐỊNH

- Những mắt có đục bao sau thể thủy tinh mức độ 2 và 3 thị lực $\leq 3/10$.
- Những mắt có đục bao sau độ 1, thị lực $> 3/10$ nhưng có rối loạn chức năng ảnh hưởng tới sinh hoạt của người bệnh: nhìn loá.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Sau phẫu thuật dưới 8 tuần.
- Những mắt có kèm các bệnh lý.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Thuốc

- Thuốc dẫn đồng tử: loại tác dụng nhanh

3. Vật tư

- Chất nhày hoặc gel carbomer, thuốc tê dạng nhỏ.

4. Trang thiết bị

- Hệ thống laser- Yag được lắp trực tiếp vào máy sinh hiển vi.
- Kính tiếp xúc dùng trong mở bao sau: Capsulotomy Yag Laser Lens.

5. Người bệnh

- Khám chức năng: đo thị lực, nhãn áp, siêu âm đánh giá tình trạng dịch kính võng mạc.

- Khám lâm sàng để xác định tình trạng vị trí đồng tử, mức độ đục bao sau.

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

- Nhỏ thuốc dẫn đồng tử.

6. Hồ sơ bệnh án

- Hồ sơ bệnh án theo quy định của Bộ Y tế

7. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 0,033 giờ

8. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng chẩn đoán hình ảnh có trang bị hệ thống laser -Yag

9. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra đúng người bệnh, đúng chẩn đoán, đúng mắt cần thực hiện laser.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Nhỏ thuốc tê vào mắt cần laser, bệnh nhân ngồi tư thế đầu thẳng, cố định vào vị trí tựa trán và tựa cằm

2. Bước 2: Thực hiện kỹ thuật

- Đặt mức năng lượng cần điều trị: mức năng lượng lần đầu thường đặt khoảng 1,2mJ. Số lượng là 1 xung trong 1 phát bắn. Chính độ phóng đại của máy sinh hiển vi. Chính kích thước của chùm tia Héne sao cho 2 điểm đỏ rõ và nét nhất. Chính độ sáng tối của nguồn sáng đèn sinh hiển vi sao cho nhìn rõ được bao sau và 2 điểm đỏ của chùm Héne. Đặt vị trí hoạt động của chùm tia ra sau tiêu điểm.

- Đặt kính tiếp xúc. Chọn vị trí mở đầu tiên tại nơi bao mỏng và cách xa IOL nhất. Chính sao cho 2 điểm đỏ của chùm tia Héne trùng với nhau và định vị đúng vào nơi cần điều trị.

- Mức năng lượng cho xung đầu tiên với đục mức độ 1 là 1,2mJ, mức độ 2 là 1,5; mức độ 3 là 1,7mJ. Nếu xung đầu tiên không kết quả, tăng thêm 0,2mJ/xung.

- Mở bao theo đường tròn hoặc chữ thập kích thước 2,5 - 3,5mm (vì sau mở bao lỗ mở có thể rộng thêm khoảng 0,5mm).

VI. THEO DÕI

- Tại mắt: tra tại mắt các loại:

+ Thuốc chống viêm: Non- Steroid hoặc Steroid (4 lần 4 /ngày, trong 1 tuần).

+ Thuốc hạ nhãn áp: uống acetazolamid 0,25mg x 2v/ ngày trong 2 ngày, hoặc thuốc tra tại mắt (Chẹn giao cảm x 2 lần trong ngày trong 1 tuần).

+ Thuốc tăng cường dinh dưỡng giác mạc.

- Hẹn người bệnh theo dõi định kỳ để phát hiện kịp thời những trường hợp nhãn áp cao, bong võng mạc.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

- Để tránh tổn thương IOL (Vết chấm trên IOL): chú ý mở bao theo đường tròn, các vết bắn cách tâm đồng tử 1 - 1,5mm. Những trường hợp bao sau đục dày và dính chặt với IOL nên chỉnh chùm tia ra phía sau bao để tránh tổn hại IOL.

- Tiền phòng vẫn đục chất thể thủy tinh, không quan sát được vùng cần cắt: ngừng điều trị, hẹn người bệnh tới điều trị bổ sung vào ngày sau đó.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

2. PGS.TS. Phan Dẫn (2006), Sách thực hành nhãn khoa, NXB Y học, Hà Nội.

THỬ KÍNH ĐO KHÚC XẠ CHỦ QUAN

I. ĐẠI CƯƠNG

- Quy trình thử kính là một phương pháp đánh giá khúc xạ chủ quan.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các trường hợp có tật khúc xạ (cận thị, viễn thị, loạn thị, lão thị) cần thử kính để có thể cho kính điều chỉnh hoặc phẫu thuật.

- Các trường hợp lão thị.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đang có bệnh viêm nhiễm cấp tính tại mắt.
- Người bệnh tuổi nhỏ quá, già quá, hoặc không phối hợp để thử kính chính xác.

IV. THẬN TRỌNG

V. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ, điều dưỡng có chứng chỉ khúc xạ.

2. Trang thiết bị

- Hộp kính và gọng kính thử, đèn pin, bảng thị lực, hoặc máy chiếu thị lực

3. Người bệnh

- Hướng dẫn người bệnh đầy đủ về phương pháp, bảng thị lực, và cách trả lời.

4. Hồ sơ bệnh án

- Bệnh án, Sổ khám bệnh, đơn kính theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực kỹ thuật (ước tính, đơn vị là giờ) : 0,2 giờ

6. Địa điểm thực hiện : Khoa khám bệnh (Phòng khám khúc xạ)

7. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra người bệnh đúng họ tên, tuổi, chỉ định thực hiện.
- Bệnh nhân tư thế ngồi.

VI. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Thử kính cầu

- Lựa chọn bảng thị lực thích hợp: người lớn hoặc trẻ em đã đi học: dùng bảng chữ cái. Trẻ nhỏ hoặc người không biết chữ dùng bảng hình vẽ hoặc chữ E hoặc vòng hở (Landolt).

- Đặt khoảng cách thử thích hợp tùy theo bảng thị lực.

- Giải thích cho người bệnh trước khi đo (về bảng thị lực và cách trả lời).

- Đo thị lực nhìn xa không kính của từng mức trong khi mắt kia được che kín. Nguyên tắc: thử mắt phải trước, mắt trái sau.

- Đo khoảng cách đồng tử và đặt gọng kính thử theo khoảng cách đồng tử đó.

- Lựa chọn số kính khởi đầu tùy theo thị lực không kính. Bao giờ cũng dùng kính cộng trước, nếu người bệnh thấy mờ hơn thì thay bằng kính trừ cùng số đó.

- Tăng dần số kính đến khi người bệnh đạt thị lực tối đa.

- Nếu có từ 2 mắt kính khác nhau trở lên cùng cho thị lực tối đa thì chọn số kính thấp nhất nếu là kính trừ, chọn số cao nhất nếu là kính cộng.

2. Bước 2: thử kính trụ

- Sau khi đã thử kính cầu cho thị lực cao nhất có thể được (kính cầu tối ưu) nhưng chưa đạt thị lực tối đa và kết quả soi bóng đồng tử cho thấy có loạn thị thì phải thử kính trụ.

- Kính cầu tối ưu vẫn đặt ở trước mắt đang thử.

- Thêm một kính trụ $-0,50$ D vào gọng thử, đặt theo trục đã biết dựa vào kết quả soi bóng đồng tử hoặc khúc xạ tự động. Nên dùng kính trụ trừ. Nếu kết quả đo khúc xạ khách quan là trụ cộng thì phải chuyển thành dạng trụ trừ trước khi thử kính.

- Tăng dần số kính trụ đến khi đạt thị lực tối đa. Mỗi khi thêm vào $-0,50$ D trụ thì lại thêm $+0,25$ D cầu (nếu là kính cầu cộng thì số tăng thêm, nếu là kính cầu trừ thì số giảm đi).

- Có thể dùng kính trụ chéo Jackson để tinh chỉnh trục và công suất kính cầu trong quá trình thử.

3. Bước 3: Cân bằng hai mắt

- Kính cầu (hoặc cầu - trụ) vừa thử vẫn đặt ở gọng thử. Thêm kính cầu +1,00 D cho cả hai mắt. Đo thị lực cả hai mắt mở. Nếu thị lực hai mắt giảm không quá hai dòng thì phải tăng số kính cầu mỗi lần +0,25 D đến khi thị lực giảm ít nhất hai dòng.

- Che mắt trái, thử mắt phải với kính cầu +1,00 D. Nếu thị lực hai mắt giảm không quá hai dòng thì phải thêm vào số kính cầu mỗi lần +0,25 D đến khi thị lực giảm ít nhất hai dòng.

- Che mắt phải và làm lại bước 2 cho mắt trái.

- So sánh hai mắt bằng cách che mắt luân phiên.

- Ghi lại kết quả cuối cùng sau khi đã kiểm tra cân bằng hai mắt.

4. Bước 4: Thử kính đọc sách

- Sau khi đã thử kính nhìn xa tốt nhất cho từng mắt, giữ nguyên số kính nhìn xa, cho thêm kính cộng đều nhau ở 2 mắt và tăng dần công suất cho đến khi nhìn gần rõ nhất ở khoảng cách đọc thích hợp.

5. Bước 5: Kết thúc thúc quy trình

- Cho Bệnh nhân mang kính đi thử, đọc sách báo trong 3-5 phút

- Ghi là số kính đã được chỉnh vào sổ khám bệnh, hồ sơ, đơn kính.

VII. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ TAI BIẾN

Hướng dẫn tư vấn bệnh nhân mang kính và thời gian tái khám định kỳ .

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

2. Tài liệu Chăm sóc Mắt trẻ em của Bộ môn Mắt- Trường Đại Học Y Hà Nội năm 2018.

3. Tài liệu đào tạo khúc xạ thị giác Brien Holden.

ĐO KHÚC XẠ TỰ ĐỘNG

I. ĐẠI CƯƠNG

- Đo khúc xạ tự động là một phương pháp đánh giá khúc xạ khách quan dựa vào máy khúc xạ kế tự động.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các trường hợp cần xác định tình trạng khúc xạ của mắt.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đang có bệnh viêm nhiễm cấp tính tại mắt
- Người bệnh tuổi nhỏ quá, già quá, hoặc không phối hợp tốt trong quá trình đo.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ, điều dưỡng, hoặc kỹ thuật viên khúc xạ.

2. Phương tiện

- Khúc xạ kế tự động.

3. Người bệnh

- Nhân viên Y tế giải cho người bệnh, người nhà về kỹ thuật trước khi thực hiện: mục đích, các bước tiến hành .

4. Hồ sơ bệnh án

- Bệnh án, Sổ khám bệnh, đơn kính theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực kỹ thuật (ước tính, đơn vị là giờ) : 0,05 giờ

6. Địa điểm thực hiện : Khoa khám điều trị ngoại trú (Phòng khúc xạ)

7. Kiểm tra hồ sơ :

- Kiểm tra người bệnh đúng họ tên, tuổi, chỉ định thực hiện.

- Bệnh nhân tư thế ngồi.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1

- Giải thích cho người bệnh trước khi đo.

+ Đây là máy để đo khúc xạ của mắt, đo rất nhanh, không đau và không hại mắt.

+ Đầu người bệnh phải cố định (đảm bảo mi mắt hoặc lông mi không che lấp giác mạc), mắt mở to sau mỗi lần chớp.

+ Tinh thần thoải mái và tập trung vào vật tiêu trong máy, ngay cả khi hình nhòe đi.

- Bật công tắc máy: không để cầm người bệnh vào máy trong lúc khởi động.

- Kiểm tra các chế độ cài đặt: ấn nút A để chọn chế độ đo tự động hoàn toàn (FULL AUTO) hoặc nút M để chọn chế độ đo không tự động (MANUAL).

- Yêu cầu người bệnh đặt cằm vào giá đỡ, trán áp sát băng tê trán.

2. Bước 2

- Kiểm tra để đảm bảo mắt người bệnh cùng độ cao với vạch đánh dấu trên giá cố định đầu.

- Kiểm tra mắt người bệnh trên màn hình và căn chỉnh để cho 3 chấm sáng trên giác mạc ở giữa vòng trong và rõ nét, chỉnh lên xuống để 3 chấm sáng thẳng hàng với 2 dấu mốc ở vị trí 6 và 12 giờ.

- Yêu cầu người bệnh nhìn vật tiêu là mái nhà màu đỏ ở tâm của cảnh.

- Bấm START để bắt đầu đo. Có thể chọn chế độ đo một lần hoặc đo 3 lần liên tục.

3. Bước 3

- In ra kết quả đo.

- Bấm vào Hồ bệnh án, Sổ khám bệnh, đơn kính.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

2. Tài liệu Chăm sóc Mắt trẻ em của Bộ môn Mắt- Trường Đại Học Y Hà Nội năm 2018.

3. Tài liệu đào tạo khúc xạ thị giác Brien Holden.

SOI BÓNG ĐỒNG TỬ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Soi bóng đồng tử là một phương pháp đánh giá khúc xạ khách quan.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các trường hợp cần xác định tình trạng khúc xạ của mắt.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh đang có bệnh viêm nhiễm cấp tính tại mắt.
- Người bệnh tuổi nhỏ quá, già quá, hoặc không phối hợp tốt để soi.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ, điều dưỡng, hoặc kỹ thuật viên khúc xạ.

2. Trang thiết bị

- Một máy soi bóng đồng tử hình khe, hộp kính và gọng kính thử, thước Parent.

3. Người bệnh

- Nhân viên Y tế giải cho người bệnh, người nhà về kỹ thuật trước khi thực hiện: mục đích, các bước tiến hành .

- Hướng dẫn bệnh nhân cách phối hợp với Nhân viên Y tế khi soi.

4. Hồ sơ bệnh án

- Bệnh án, Sổ khám bệnh, đơn kính theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực kỹ thuật (ước tính, đơn vị là giờ) : 0,05 giờ

6. Địa điểm thực hiện

7. Kiểm tra hồ sơ: Tại các khoa lâm sàng; Phòng khám khúc xạ Bệnh viện

- Kiểm tra người bệnh đúng họ tên, tuổi, chỉ định thực hiện.
- Bệnh nhân tư thế ngồi.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Kiểm tra người bệnh

- Có yêu cầu và có đầy đủ các điều kiện để soi bóng đồng tử.

2. Bước 2: Thực hiện kỹ thuật

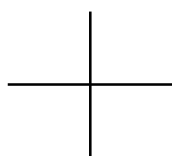
- Thực hiện trong điều kiện phòng ánh sáng yếu để cho đồng tử không co nhỏ.
- Người bệnh ngồi trước mặt người khám, và mắt nhìn qua tai người khám hướng vào một vật tiêu ở xa.
- Chọn khoảng cách đo (khoảng cách làm việc) tùy theo người khám. Khoảng cách đo thường dùng là 50cm.
- Chỉnh máy soi bóng đồng tử ở chế độ chùm sáng song song (lúc này khe sáng chiếu lên tường không còn rõ nét nữa), đầu tiên để khe sáng theo hướng dọc.
- Mắt người khám nhìn qua thị kính của máy và hướng chùm sáng vào đồng tử người bệnh. Đầu tiên để khe sáng để theo hướng dọc. Quét khe sáng ngang qua đồng tử. Quan sát chuyển động của bóng đồng tử so với khe sáng để xem bóng cùng chiều, ngược chiều, hoặc tỏa lan. Đồng thời đánh giá 3 yếu tố: tốc độ, độ sáng, và độ rộng của bóng đồng tử.
- Xoay khe sáng về hướng ngang và lại quét dọc khe sáng qua đồng tử.
- Quan sát và đánh giá như bước 5.
- Trường hợp bóng đồng tử không cùng hướng với khe sáng (loạn thị chéo) thì xoay khe sáng của máy theo hướng chéo cho trùng với hướng của bóng đồng tử và thực hiện tiếp tục các bước trên.
- Phương pháp dùng 2 kính cầu để trung hòa bóng đồng tử (khoảng cách đo 50cm):
 - + Nếu bóng tỏa lan ngay mà chưa đặt thêm kính thì công suất của mắt ở kính tuyến đó là -2,00 D. Không cần trung hòa nữa.
 - + Nếu bóng cùng chiều thì cần dùng kính cộng để trung hòa bóng đồng tử. Nếu bóng ngược chiều dùng kính trừ để trung hòa bóng đồng tử. Dùng thanh thước soi bóng đồng tử hoặc các mắt kính rời (đặt vào gọng kính thử). Thay đổi công suất kính đến khi thấy bóng tỏa lan.
 - + Lấy số điốp của mắt kính cho bóng tỏa lan trừ đi 2 D (công suất kính cho khoảng cách đo 50cm) sẽ được công suất khúc xạ của trục tương ứng.

Nếu 2 trục chính (vuông góc) có công suất bằng nhau thì mắt không có loạn thị.

Thí dụ: quét khe sáng theo hướng ngang, công suất kính cho bóng tỏa lan là +4,00 D thì công suất của trục ngang là +2,00 D. Quét khe sáng theo hướng dọc, công suất kính cho bóng tỏa lan là -1,00 D thì công suất trục dọc là -3,00 D. Khúc xạ của mắt được ghi bằng chữ thập quang học như sau:

Công suất của mắt này cần kính điều chỉnh là:

-3,00 D



+2,00 D

+2,00- 5,00 x 180

Thay cho phương pháp sử dụng 2 kính cầu, cũng có thể sử dụng một kính cầu và một kính trụ để tìm công suất trụ theo cách sau:

- Đầu tiên trung hòa một trục bằng một kính cầu.

+ Nếu cả 2 trục cùng chiều thì trung hòa trục có bóng chậm hơn, tối hơn, và mảnh hơn.

+ Nếu cả 2 trục ngược chiều thì trung hòa trục có bóng nhanh hơn, sáng hơn, và dày hơn.

+ Nếu một trục cùng chiều và một trục ngược chiều thì trung hòa trục cùng chiều trước.

- Sau đó trung hòa trục còn lại bằng một kính trụ trừ.

- Đọc kết quả (công suất và trục) kính điều chỉnh ở 2 mắt kính trên gọng thử.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

2. Tài liệu Chăm sóc Mắt trẻ em của Bộ môn Mắt- Trường Đại Học Y Hà Nội năm 2018.

3. Tài liệu đào tạo khúc xạ thị giác Brien Holden.

ĐẶT VÀ THÁO KÍNH TIẾP XÚC

I. ĐẠI CƯƠNG

- Đặt kính tiếp xúc và tháo kính tiếp xúc là một kỹ thuật thường dùng trong lâm sàng. Người thao tác kính tiếp xúc cần phải thành thạo kỹ thuật để có thể đặt vào tháo kính tiếp xúc một cách an toàn và có thể hướng dẫn để người bệnh tự đặt và tháo kính tại nhà.

II. CHỈ ĐỊNH

- Những người có tật khúc xạ.
- Những người bệnh có bệnh của bề mặt nhãn cầu (viêm giác mạc sợi, tróc biểu mô giác mạc, khô mắt, loạn dưỡng giác mạc, v.v.)
- Những người có nhu cầu dùng kính tiếp xúc thẩm mỹ (kính màu).
- Những trường hợp phẫu thuật khúc xạ có biến chứng vạt (đứt vạt, thủng vạt, v.v.)

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Những người đang có bệnh nhiễm trùng cấp tính hoặc bệnh nặng của mắt, người bệnh nhiều tuổi hoặc tay vụng về quá.
- Những người không đảm bảo yêu cầu vệ sinh của kính tiếp xúc, trẻ nhỏ.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ, điều dưỡng, hoặc kỹ thuật viên.

2. Trang thiết bị

- Kính tiếp xúc, hộp đựng kính, dung dịch rửa kính, khăn giấy lau tay, gương soi.

3. Người bệnh

- Người có nhu cầu và đủ điều kiện đặt kính tiếp xúc.

4. Hồ sơ bệnh án

- Đơn kính hoặc hồ sơ bệnh có đầy đủ các yêu cầu về kính tiếp xúc: công suất kính, đường kính, loại kính (mềm, cứng), màu sắc, thời gian dùng kính, ..v.v.

5. Thời gian thực kỹ thuật (ước tính, đơn vị là giờ) : 0,2 giờ

6. Địa điểm thực hiện

7. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra người bệnh đúng họ tên, tuổi, chỉ định thực hiện.
- Bệnh nhân tư thế ngồi

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Kiểm tra hồ sơ

- Đảm bảo đầy đủ các chi tiết theo yêu cầu.

2. Bước 2: Kiểm tra người bệnh

- Đúng tên, tuổi, yêu cầu về kính, và đúng mắt.

3. Bước 3: Thực hiện kỹ thuật

Đặt kính tiếp xúc

- Rửa tay sạch và lau khô.
- Lấy kính khỏi hộp, rửa bằng dung dịch vô trùng và nhúng dung dịch làm ướt.
- Đặt kính lên đầu ngón trỏ, mặt lõm lên trên.
- Người bệnh nhìn thẳng phía trước và mở cả 2 mắt.
- Người thao tác dùng ngón trỏ tay kia kéo mi trên (vùng cung mày) và giữ chặt.
- Ngón 3 hoặc 4 giữ mi dưới ở gần sát bờ mi và giữ chặt.
- Đặt kính vào giác mạc (mắt kia nhìn cố định vào một vật).
- Buông ngay tay giữ mi dưới và mi trên.
- Che mắt kia và kiểm tra thị lực để đảm bảo kính đã đặt đúng.

Tháo kính tiếp xúc

- Rửa tay sạch và lau khô.
- Kiểm tra thị lực để chắc chắn kính tiếp xúc đang ở tâm giác mạc, nếu kính lệch lạc thì cần chỉnh lại.
- Người bệnh nhìn xuống phía dưới.
- Người thao tác dùng ngón trỏ tay phải đặt ở góc ngoài mắt, kéo mi trên ra ngoài trong khi yêu cầu người bệnh chớp mắt để kính tuột ra.
- Nếu kính lệch ra phía ngoài thì chỉnh lại trước khi làm lại thao tác trên.

- Rửa sạch kính và đặt vào hộp có dung dịch khử trùng hoặc hộp khô, đặt đúng hộp cho mắt phải /trái.

VI. THEO DÕI

- Sau khi đặt kính tiếp xúc, phải kiểm tra và theo dõi thị lực, độ cân của kính, độ phù hợp của kính trên giác mạc để đảm bảo kính không lỏng quá hoặc chặt quá.

- Sau khi tháo kính phải theo dõi để phát hiện viêm nhiễm hoặc các bất thường khác có thể có trên giác mạc.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Xước giác mạc do đặt và tháo kính không đúng cách: dùng thuốc tra mắt kháng sinh và nước mắt nhân tạo.

- Rách kính hoặc kẹt kính trong cùng đồ: tháo bỏ kính và đặt lại.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

KỸ THUẬT CHÍCH CHẮP – LỌ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Chích chấp - lọ là kỹ thuật lấy đi ổ chấp hoặc lọ.

II. CHỈ ĐỊNH

- Chích chấp và lọ khi đã hình thành mũ và ổ viêm khu trú có điểm mũ trắng hoặc thành bọc như hạt đỗ dưới da mi.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Chấp, lọ đang sưng tấy.
- Những bệnh toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ hoặc điều dưỡng chuyên khoa mắt.

2. Thuốc

- Thuốc: thuốc gây tê bề mặt; Dung dịch betadin 5%, 10%; Mỡ kháng sinh.

3. Vật tư

- Găng tay vô trùng: 1 đôi

4. Trang thiết bị

- Bộ dụng cụ chích chấp.

5. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình trước khi làm thủ thuật.
- Khai thác tiền sử đông máu. Tiền sử huyết áp.

6. Thời gian thực hiện thủ thuật

- Ước tính 0,083 h

7. Địa điểm thực hiện

- Phòng tiêu phẫu

8. Kiểm tra hồ sơ:

- Kiểm tra người bệnh, kiểm tra chỉ định

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Tiêm thuốc tê tại chỗ.

2. Bước 2: Kỹ thuật:

- Sát khuẩn vùng chích bằng dung dịch betadin 5%.
- Dùng cặp cố định, cố định chặt. Chú ý vận ốc vừa phải.
- Dùng dao lưỡi nhỏ rạch kết mạc ở vị trí chấp, nếu rạch ngoài đường rạch song song với bờ mi, nếu rạch trong đường rạch vuông góc với bờ mi.
- Nếu có bọc xơ tránh làm vỡ bọc chấp, dùng kéo cong nhọn phẫu tích lấy gọn chấp.
- Nếu vết rạch quá 5mm. Khâu 1-2 mũi.
- Tra dung dịch sát khuẩn, dung dịch gây tê bề mặt, mỡ kháng sinh.
- Băng mắt.

VI. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường báo bác sĩ để xử trí kịp thời.
- Hướng dẫn người bệnh thay băng sau 3 giờ. Tra thuốc, uống thuốc theo đơn của bác sĩ.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Chảy máu: băng ép.
- Nhiễm khuẩn: sử dụng kháng sinh toàn thân.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .
2. PGS.TS. Phan Dẫn (2006), Sách thực hành nhãn khoa, NXB Y học, Hà Nội.

NẶN TUYẾN BỜ MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Nặn tuyến bờ mi là kỹ thuật nhằm làm sạch bờ mi, đẩy các chất tiết của tuyến bờ mi ra và đưa thuốc trực tiếp lên bờ mi.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các trường hợp viêm bờ mi mạn tính.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Không có chống chỉ định.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ hoặc điều dưỡng.

2. Thuốc

- Thuốc gây tê bề mặt kết mạc: dicain 1%.
- Thuốc dùng để đánh bờ mi theo chỉ định.

3. Vật tư

- Găng tay sạch.
- Tăm bông nhỏ.

4. Trang thiết bị

- Kẹp Dolnberg hoặc Bilnhermin.
- Thanh đèn.

5. Người bệnh

- Được giải thích về phương pháp và các thì của thủ thuật.

6. Thời gian thực hiện thủ thuật

- Ước tính 0,083 h

7. Địa điểm thực hiện

- Phòng tiểu phẫu

8. Kiểm tra hồ sơ:

- Kiểm tra bệnh nhân, kiểm tra chỉ định.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Gây tê bề mặt bằng dicain 1%.

2. Bước 2: Nặn tuyến bờ mi: có 2 cách làm như sau:

Cách 1: tay trái dùng thanh đèn có bôi thuốc mỡ kháng sinh đưa vào cùng đèn trên và dưới sau đó dùng ngón cái của bàn tay phải ấn mạnh lên bờ mi và ép lên thanh đèn lần lượt từ ngoài vào trong để nặn tuyến bờ mi. Sau đó dùng tăm bông làm sạch hết những chất tiết bản ở bờ mi.

Cách 2: tay trái kéo nhẹ mi trên lên hoặc mi dưới xuống. Tay phải cầm kẹp Bilhermin kẹp mi ở giữa đưa kẹp vào sâu khoảng 4 - 5mm so với bờ mi, bóp nhẹ hai cánh của kẹp lần lượt đi từ ngoài vào trong, dùng tăm bông làm sạch hết những chất tiết bản ở bờ mi. Tiến hành chà bờ mi: tay trái kéo nhẹ mi trên lên hoặc mi dưới xuống để bộc lộ bờ mi và tách bờ mi ra khỏi bề mặt nhãn cầu. Tay phải cầm tăm bông nhỏ có tẩm thuốc dùng theo chỉ định chà nhẹ và từ từ lên bờ mi theo chiều từ ngoài vào trong và mỗi lần đánh bờ mi làm như vậy từ 2 - 3 lần.

VI. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Theo dõi xem bờ mi có sưng nề, đỏ do nặn tuyến bờ mi không nếu thấy biểu hiện bất thường báo ngay cho bác sĩ. Đối với trường hợp dị ứng thuốc thì ngừng ngay thuốc đó và báo ngay cho bác sĩ.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế.

LẤY DỊ VẬT GIÁC MẠC

1. ĐẠI CƯƠNG

- Lấy dị vật giác mạc là để loại bỏ dị vật ra khỏi giác mạc

2. CHỈ ĐỊNH

- Dị vật giác mạc

3. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Những bệnh toàn thân chưa cho phép

4. CHUẨN BỊ

4.1. Người thực hiện

- Bác sĩ hoặc điều dưỡng chuyên khoa mắt được đào tạo.

4.2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ lấy dị vật giác mạc
- Thuốc: thuốc gây tê bề mặt; Dung dịch betadin 5%, 10%; Mỡ kháng sinh.

4.3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình trước khi làm thủ thuật.
- Khai thác tiền sử đông máu. Tiền sử huyết áp.

4.4. Thời gian thực hiện kỹ thuật :

Ước tính: 0,083 h

4.5. Địa điểm thực hiện kỹ thuật:

Phòng tiểu phẫu

4.6 Kiểm tra hồ sơ:

Kiểm tra người bệnh, kiểm tra chỉ định

5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:

5.1. Vô cảm

Gây tê tại chỗ.

5.2. Kỹ thuật

- Đặt vành mi
- Sử dụng kim bơm tiêm 1ml, phanh vi phẫu để lấy dị vật giác mạc
- Rửa kết mạc cùng đồ
- Tra dung dịch sát khuẩn, dung dịch gây tê bề mặt, mỡ kháng sinh.

- Băng mắt.

6. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường báo bác sĩ để xử trí kịp thời.

- Hướng dẫn Tra thuốc, uống thuốc theo đơn của bác sĩ.

7. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Nhiễm khuẩn: sử dụng kháng sinh toàn thân.

LẤY DỊ VẬT KẾT MẠC

1. ĐẠI CƯƠNG

- Lấy dị vật kết mạc là để loại bỏ dị vật ra khỏi kết mạc

2. CHỈ ĐỊNH

- Dị vật kết mạc

3. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Những bệnh toàn thân chưa cho phép

4. CHUẨN BỊ

4.1. Người thực hiện

- Bác sĩ hoặc điều dưỡng chuyên khoa mắt được đào tạo.

4.2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ lấy dị vật kết mạc, tăm bông.
- Thuốc: thuốc gây tê bề mặt; Dung dịch betadin 5%, 10%; Mỡ kháng sinh.

4.3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình trước khi làm thủ thuật.
- Khai thác tiền sử đông máu. Tiền sử huyết áp.

4.4. Thời gian thực hiện kỹ thuật :

Ước tính: 0,05 h

4.5. Địa điểm thực hiện kỹ thuật:

Phòng tiểu phẫu

4.6 Kiểm tra hồ sơ:

Kiểm tra người bệnh, kiểm tra chỉ định

5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:

5.1. Vô cảm

Gây tê tại chỗ bằng thuốc nhỏ mắt.

5.2. Kỹ thuật

- Đặt vành mi
- Sử dụng tăm bông hoặc bơm tiêm 1ml hoặc phanh vi phẫu để lấy dị vật kết mạc.
- Rửa kết mạc cùng đồ

- Tra dung dịch sát khuẩn, dung dịch gây tê bề mặt, mỡ kháng sinh.
- Băng mắt.

6. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường báo bác sĩ để xử trí kịp thời.
- Hướng dẫn Tra thuốc, uống thuốc theo đơn của bác sĩ.

7. XỬ TRÍ TẠI BIÊN

- Nhiễm khuẩn: sử dụng kháng sinh toàn thân.

CHỤP ĐÁY MẮT KHÔNG HUỖNH QUANG

1. Đại cương

Là phương pháp dùng máy chụp đáy mắt để đánh giá hình ảnh tổn thương đáy mắt .

2. Chỉ định

Tất cả các trường hợp cần ghi lại hình ảnh đáy mắt (võng mạc, đĩa thị, mạch máu, VMTĐ, glaucoma, AMD...)

3. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

3.1. Tuyệt đối: Không

3.2. Tương đối:

- Những trường hợp mờ đục môi trường quang học: sẹo giác mạc, đục thủy tinh thể, đục dịch kính....
- Người bệnh không hợp tác và phối hợp.
- Người bệnh có bệnh lý toàn thân không ngồi được để thực hiện khám nghiệm.

4. CHUẨN BỊ

4.1. Người thực hiện

- Người thực hiện: Bác sĩ chuyên khoa mắt hoặc điều dưỡng được đào tạo chụp đáy mắt, chụp mạch huỳnh quang.

4.2. Phương tiện cần thiết:

- Trang thiết bị: Máy chụp ảnh đáy mắt, máy in màu, máy tính có kết nối internet, máy in đen trắng.
- Vật tư tiêu hao: giấy ảnh, giấy in kết quả, bông, găng tay, khay sạch, hộp inox đựng dụng cụ, trụ cầm pince, pince.

4.3. Thuốc

- Thuốc tê bề mặt nhãn cầu.
- Thuốc giãn đồng tử.

4.4. Người bệnh

- Được giải thích về mục đích, yêu cầu của khám, chụp ảnh.

- Được giải thích về tác dụng của thuốc giãn đồng tử.
- Người bệnh được nhỏ thuốc giãn đồng tử và thuốc tê bề mặt nếu mắt người bệnh kích thích (Tùy từng tình trạng người bệnh hoặc loại máy chụp có thể không cần nhỏ thuốc giãn đồng tử).

- Người bệnh nhắm mắt chờ giãn đồng tử tối đa.

4.5. Hồ sơ bệnh án / phiếu chỉ định: Phiếu chỉ định theo qui định.

4.6. Kiểm tra phiếu yêu cầu khám nghiệm

Chẩn đoán bệnh, số lượng mắt và yêu cầu của bác sĩ gửi đến.

4.7. Kiểm tra người bệnh

- Đúng người.
- Đúng mắt.
- Đúng chỉ định.

4.8. Thời gian thực hiện: ước tính: 0,083h

4.9. Địa điểm thực hiện:

Phòng chẩn đoán hình ảnh có trang bị máy chụp đáy mắt

5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- Chuẩn bị máy: khởi động máy, nhập dữ liệu người bệnh: tên, tuổi....
- Tư thế bệnh nhân
- + Đối với máy cố định: người bệnh ngồi trên ghế tỳ cằm sát trán vào giá đỡ, mắt nhìn thẳng vào máy.
 - + Mắt người bệnh mở to nhìn vào tiêu điểm và chụp từng mắt.
- Khi đã đạt thông số chuẩn thì bấm chụp.
- Chụp ít nhất 2 ảnh chỏm mỗi mắt (1 ảnh đĩa thị, 1 ảnh võng mạc hậu cực).
- Lưu thông tin và truyền hình ảnh đến người nhận định kết quả.
- In và ghi kết quả vào phiếu chụp
- Trả kết quả cho người bệnh.

6. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ LÝ

Người bệnh có dị ứng với các loại thuốc sử dụng trong quá trình làm khám nghiệm: dừng tiếp xúc với chất gây dị ứng, xử trí theo phác đồ điều trị dị ứng mắt.

Trong quá trình làm khám nghiệm nếu người bệnh lo lắng, hồi hộp, không phối hợp hoặc phối hợp kém thì phải hướng dẫn, giải thích, động viên kịp thời.

BÓC GIẢ MẠC

1. ĐẠI CƯƠNG

Bóc giả mạc là kỹ thuật để loại bỏ giả mạc khỏi bề mặt kết mạc mi

2. CHỈ ĐỊNH

Các trường có giả mạc

3. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Dấu hiệu toàn thân chưa cho phép

4. CHUẨN BỊ

4.1. Người thực hiện

Bác sĩ hoặc điều dưỡng chuyên khoa mắt đã được đào tạo.

4.2. Phương tiện

- Phan vi phẫu, kim bơm rửa cùng đèn.tắm bông
- Dung dịch nước muối sinh lý 0,9%.
- Thuốc tê dicain 1%.
- Dung dịch kháng sinh.

4.3. Người bệnh

Được giải thích trước về mục đích và các thì của thủ thuật. Nếu là trẻ em, cần giải thích cho người nhà để cùng phối hợp.

4.4 Thời gian thực hiện thủ thuật:

ước tính : 0,083 h

4.5. Địa điểm thực hiện:

Phòng tiểu phẫu

4.6.Kiểm tra hồ sơ:

Kiểm tra bệnh nhân, kiểm tra chỉ định.

5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- Người bệnh nằm ngửa trên bàn. Nếu là trẻ em thì cần có người giữ cùng
- Tra thuốc thuốc tê bề mặt 2-3 lần, mỗi lần cách nhau 1-2 phút.
- Người làm thủ thuật đứng ở phía đầu người bệnh.
- Lật mi
- Dùng phan hoặc tắm bông để bóc giả mạc

- Bơm rửa cùg đồ
- Nhỏ thuốc kháng sinh

6. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường báo bác sĩ để xử trí kịp thời.
- Hướng dẫn người bệnh tra thuốc, uống thuốc theo đơn của bác sĩ.

7. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Nhiễm khuẩn: sử dụng kháng sinh toàn thân

SOI ĐÁY MẮT TRỰC TIẾP

1. ĐẠI CƯƠNG

Soi đáy mắt trực tiếp là một kỹ thuật giúp đánh giá tình trạng võng mạc dịch kính

2. CHỈ ĐỊNH

Các bệnh lý về võng mạc dịch kính

3. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Những bệnh toàn thân chưa cho phép

4. CHUẨN BỊ

4.1. Người thực hiện

Bác sĩ chuyên khoa mắt

4.2. Phương tiện

- Đèn soi đáy mắt trực tiếp
- Thuốc: Giãn đồng tử

4.3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình trước khi làm thủ thuật.
- Tiền sử huyết áp.

4.4 Thời gian thực hiện thủ thuật:

Ước tính : 0,05 h

4.5. Địa điểm thực hiện:

Tại các phòng khám

4.6. Kiểm tra hồ sơ:

Kiểm tra bệnh nhân, kiểm tra chỉ định.

5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- Nhỏ giãn đồng tử
- Thây thuốc ngòl đối diện với bệnh nhân,
- Dùng mắt cùng bên để soi đáy mắt
- Tay phải cầm đèn soi đáy mắt, đặt máy trước và sát mắt phải, mắt nhìn qua lỗ nhìn của máy thấy ánh đồng tử của bệnh nhân đỏ hồng, tay trái giữ đầu và

vành mi mắt phải của bệnh nhân,thầy thuốc chuyên đầu dần về phía bệnh nhân luôn luôn phải nhìn thấy ánh đồng tử hồng,cho đến khi máy cách mắt bệnh nhân 2-3 cm,dùng ngón trỏ tay phải để điều chỉnh từ từ hệ thống thấu kính cho đến khi nhìn rõ hình ảnh đáy mắt bệnh nhân

6. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường báo bác sĩ để xử trí kịp thời.

7. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Không có tai biến

TÍNH CÔNG SUẤT THỂ THỦY TINH THAY THỂ BẰNG SIÊU ÂM AB

I. ĐẠI CƯƠNG

- Tính công suất thể thủy tinh thay thế là kỹ thuật tính toán chính xác công suất thể thủy tinh nhân tạo sẽ được đặt vào mắt người bệnh sau khi phẫu thuật lấy bỏ thể thủy tinh đục ra ngoài.

II. CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh có chỉ định đặt thể thủy tinh nhân tạo.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Viêm kết mạc cấp.
- Viêm loét giác mạc.
- Các vết thương hở xuyên nhãn cầu.
- Mới phẫu thuật nội nhãn.

IV. CHUẨN BỊ

1. Cán bộ thực hiện

- Bác sĩ hoặc điều dưỡng được đào tạo kỹ thuật siêu âm.

2. Thuốc:

- Thuốc gây tê bề mặt kết mạc: dicain 1%.

3. Vật tư

- Bông hoặc giấy lau mắt

4. Trang thiết bị

- Máy siêu âm A-B
- Máy đo khúc xạ giác mạc

5. Người bệnh

- Hướng dẫn, giải thích người bệnh

6. Hồ sơ bệnh án

- Phiếu yêu cầu của bác sĩ chuyên khoa.

7. Thời gian thực hiện thủ thuật

- Ước tính 0,083 h

8. Địa điểm thực hiện

- Phòng chẩn đoán hình ảnh có trang bị máy siêu âm và máy đo khúc xạ giác mạc

9. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra người bệnh , kiểm chỉ định

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Đo khúc xạ giác mạc:

- Hướng dẫn người bệnh nhìn thẳng mở mắt, áp sát trán vào máy.
- Bật máy rồi đo khúc xạ giác mạc từng mắt cho người bệnh.

2. Bước 2: Đo trục nhãn cầu và tính công suất IOL:

- Cho người bệnh làm siêu âm A-B lấy số đo trục nhãn cầu.
- Mở cửa sổ trên máy vào chương trình đo IOL.
- Nạp thông số khúc xạ giác mạc (K1-K2) và số đo trục nhãn cầu (AXIAL-LENGTH) vào chương trình.
- Chọn Aconts (hàng số) và ghi chỉ số IOL thích hợp.
- In kết quả.
- Ghi kết quả vào phiếu siêu âm.
- Trả kết quả cho người bệnh.

VI. THEO DÕI

- Theo dõi toàn trạng của người bệnh.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Trợt biểu mô giác mạc: khi đo quá nhiều lần: dùng thuốc kháng sinh, thuốc tái tạo nhênh biểu mô giác mạc.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .
2. PGS.TS. Phan Dẫn (2006), Sách thực hành nhãn khoa, NXB Y học, Hà Nội.

QUANG ĐÔNG VÕNG MẠC BẰNG LASER

I. ĐẠI CƯƠNG

- Quang đông võng mạc bằng laser là sử dụng tia laser có bước sóng phù hợp với phổ hấp thụ của lớp biểu mô sắc tố võng mạc để làm đông các lớp tế bào gây sẹo dính giữa lớp hắc mạc và võng mạc.

II. CHỈ ĐỊNH

- Điều trị và dự phòng bong võng mạc: vết rách võng mạc hoặc lỗ võng mạc; Thoái hóa võng mạc; Mất thứ hai của những người cận thị nặng có nhiều thoái hóa hỗn hợp mà mắt kia đã bị bong võng mạc; Dây chằng trong dịch kính gây co kéo võng mạc...

- Điều trị thiếu máu võng mạc

- Điều trị tân mạch võng mạc: bệnh thoái hóa hoàng điểm tuổi già, sau khi bị viêm hắc võng mạc; Tân mạch đĩa thị.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Các bệnh toàn thân và tại mắt không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Thuốc

- Thuốc dẫn đồng tử : loại tác dụng nhanh

3. Vật tư

- Chất nhầy hoặc gel carbomer, thuốc tê dạng nhỏ

4. Trang thiết bị

- Máy laser có chức năng quang đông: YAG 532nm, Argon, Krypton, Diode...được gắn với máy sinh hiển vi.

5. Người bệnh

- Được thăm khám toàn diện về mắt và toàn thân theo quy định, được giải thích về mục đích và hiệu quả cũng như các biến chứng có thể xảy ra.

- Nhỏ dẫn đồng tử tối đa bằng các thuốc như mydrin P, neosynephrin

10%....

6. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế

7. Thời gian thực hiện

- Ước tính : 0,17h

8. Địa điểm thực hiện

- Phòng chẩn đoán hình ảnh có trang bị máy laser quang đông

9. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra đúng người bệnh, đúng chẩn đoán, đúng mắt cần thực hiện laser.

- Bệnh nhân ngồi tư thế đầu thẳng, cố định vào vị trí tựa trán và tựa cằm.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1:

- Gây tê bề mặt nhãn cầu 2 lần cách nhau 1 - 2 phút
- Có thể gây tê hậu nhãn cầu nếu người bệnh kích thích, chịu đau kém, vận động mắt nhiều, người bệnh hợp tác kém... nhất là khi quang đông gần hoàng điểm

2. Bước 2: Thực hiện kỹ thuật

- Điều chỉnh các thông số trên máy laser.
- Nếu là laser diode:
 - + Kích thước vết đốt laser: 200 – 500m
 - + Thời gian tia laser tác dụng trên võng mạc: 180 - 400ms Công suất: 400 - 600mw.
- Nếu là laser YAG 532nm:
 - + Kích thước vết đốt laser: 50 - 500m
 - + Thời gian tia laser tác dụng trên võng mạc: 100 - 300ms Công suất: 80 - 600mw
- Hướng dẫn người bệnh ngồi vào máy laser, cố định đầu.
- Giải thích để người bệnh hợp tác điều trị.
- Điều chỉnh chùm tia laser qua máy sinh hiển vi khu trú rõ nét trên VM.

- Kiểm tra: Thử đốt một điểm trên võng mạc chu biên để điều chỉnh các thông số chùm tia. Tùy từng bệnh lý điều chỉnh các thông số laser, khởi điểm sử dụng công suất thấp và tăng dần công suất lên.

- Phân loại cường độ gây bỏng hắc - võng mạc:

+ Nhẹ (độ I): võng mạc trắng nhẹ

+ Vừa (độ II): võng mạc đục như sương mù.

+ Vừa nặng (độ III): võng mạc trắng đục xám.

+ Nặng (độ IV): võng mạc đục trắng như lòng trắng trứng luộc, đặc.

- Chăm sóc sau quang đông:

+ Băng mắt 6 - 24 giờ nếu phải gây tê hậu nhãn cầu.

+ Dùng thuốc giảm đau nhẹ khi có đau. Nếu người bệnh đau nhiều cần kiểm tra có tăng nhãn áp cấp tính do xuất huyết hắc mạc không.

+ Dặn người bệnh tránh hoạt động mạnh, cúi gập người hay ho nhiều vì có thể gây vỡ các tân mạch trong các bệnh có tân mạch hắc mạc.

Lưu ý: Luôn hướng dẫn người bệnh nhìn thẳng và xác định mốc vùng cần laser chính xác tránh tia laser vào vùng vô mạch của hoàng điểm.

VI. ĐIỀU TRỊ VÀ THEO DÕI

- Sẹo laser hình thành sau 3 tuần, kiểm tra bằng máy soi đáy mắt.

- Chụp huỳnh quang võng mạc: xem các vùng tổn thương đã đủ sẹo laser chưa, nếu chưa đủ cần phải bổ xung thêm.

- Kháng sinh, chống viêm, giảm đau, phù.

VII. TAI BIẾN VÀ CÁCH XỬ TRÍ

1. Trong khi quang đông

- Chảy máu tại vết laser: hạ cường độ laser.

- Xuất huyết võng mạc, dịch kính: ấn kính tiếp xúc lên nhãn cầu làm tăng nhãn áp.

- Ngừng điều trị laser, dùng thuốc giảm đau, an thần, hoặc phải hẹn làm laser buổi khác khi người bệnh đau quá có thể gây sốc.

2. Sau khi quang đông

- Trợt biểu mô giác mạc do kính tiếp xúc: tra kháng sinh, nước mắt nhân

tạo, vitamin A...

- Giảm thị lực do phản ứng của mạch máu vùng đĩa thị giác: dùng thêm các thuốc an thần, giảm phù nề, tăng cường tuần hoàn...

- Xuất huyết dịch kính: chờ thời gian cho máu tiêu rồi làm laser tiếp.

- Âm điểm do phù võng mạc: dùng thêm thuốc giảm phù nề.

- Bồng giác mạc hay thể thủy tinh do không chỉnh nét vết laser trên võng mạc: tra thuốc dinh dưỡng giác mạc, thuốc hạn chế đục thể thủy tinh.

- Liệt cơ mông mắt, thể mi: không nên quang đông nhiều ở vùng võng mạc theo đường kính ngang, các vách ngăn ở võng mạc chu biên nên làm chéch đi.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

2. PGS.TS. Phan Dẫn (2006), Sách thực hành nhãn khoa, NXB Y học, Hà Nội

CHỤP MẠCH HUỖNH QUANG (AGIOGRAPHY)

I. ĐẠI CƯƠNG

- Chụp mạch huỳnh quang ghi lại hình ảnh của hệ thống mạch máu võng mạc dựa vào sự phát huỳnh quang của chất Sodium fluorescein sau khi được tiêm vào tĩnh mạch, qua đó tìm hiểu những bệnh lý của bán phần sau của mắt.

II. CHỈ ĐỊNH

- Người có bệnh liên quan đến biến đổi hệ thống mạch máu võng mạc (Đái tháo đường, tắt mạch võng mạc...).

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người có bệnh lý toàn thân không cho phép sử dụng Fluorescein.

IV. CHUẨN BỊ

1. Cán bộ thực hiện

- Bác sĩ hoặc điều dưỡng được đào tạo kỹ thuật Chụp mạch huỳnh quang.

2. Thuốc

- Dung dịch Fluorescein 10%: 5ml.
- Thuốc chống sốc theo phác đồ của bộ y tế.
- Thuốc dẫn đồng tử tác dụng nhanh.

3. Vật tư

- Kim luôn tĩnh mạch, bơm tiêm 10 ml.

4. Phương tiện

- Máy Chụp mạch huỳnh quang.
- Chuẩn bị xe tiêm theo quy định.

5. Người bệnh

- Hướng dẫn, giải thích để người bệnh hợp tác tốt trong quá trình thực hiện thủ thuật.

- Nhỏ thuốc dẫn đồng tử.

6. Hồ sơ bệnh án

- Phiếu yêu cầu của bác sĩ chuyên khoa.
- Phiếu khám nội khoa cho phép sử dụng thuốc Fluorescein.
- Người bệnh viết giấy cam kết đồng ý chụp mạch huỳnh quang.

7. Thời gian thực hiện:

- Ước tính 0,03 h.

8. Địa điểm thực hiện

- Phòng chẩn đoán hình ảnh có trang bị máy chụp mạch huỳnh quang.

9. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra người bệnh, kiểm tra mắt và phiếu chỉ định chụp mạch huỳnh quang.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Bơm tiêm 5ml chứa dung dịch fluorescein 5%:

2. Bước 2: Thử test phản ứng thuốc và đọc kết quả.

3. Bước 3: Thực hiện kỹ thuật:

- Hướng dẫn người bệnh nhìn thẳng mở mắt, áp sát trán vào máy, cố định đầu người bệnh vào giá đỡ, đặt tay lên bàn và đặt kim chờ bơm thuốc vào tĩnh mạch.

- Chụp ảnh võng mạc: màu và trắng đen.

- Bơm thuốc vào tĩnh mạch và sau 6 giây bắt đầu chụp ảnh võng mạc, chụp theo đúng quy trình của từng loại bệnh (VMTĐ, CRSC, AMD...)

- Trong lúc thao tác theo dõi phản ứng của người bệnh với thuốc (nôn ói, khó thở...) để kịp thời xử lý.

- Chụp xong cho người bệnh nghỉ ngơi tại chỗ 15 phút, dặn dò người bệnh uống nhiều nước để thải trừ thuốc nhanh.

- In và ghi kết quả vào phiếu chụp.

- Trả kết quả cho người bệnh.

V. THEO DÕI

- Theo dõi toàn trạng của người bệnh.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Sốc phản vệ và xử trí chống sốc.

•TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

CHỤP CẮT LỚP VÕNG MẠC (OCT)

I. ĐẠI CƯƠNG

- Chụp cắt lớp võng mạc OCT ghi lại hình ảnh mô sinh học cắt ngang có độ phân giải cao. Từ đó quan sát được những hình ảnh có cấu trúc rất nhỏ trong võng mạc giúp so sánh thuận lợi giữa biểu hiện lâm sàng với hình ảnh mô học của chẩn đoán

II. CHỈ ĐỊNH

- Người có bệnh lý ở võng mạc và gai thị (Đái tháo đường, bện VMTTTD, glaucom...).

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh đang có bệnh viêm nhiễm cấp tính tại mắt.
- Người bệnh tuổi nhỏ quá, già quá, hoặc không phối hợp tốt để chụp.

IV. CHUẨN BỊ

1. Cán bộ thực hiện

- Bác sĩ, điều dưỡng hoặc kỹ thuật viên được đào tạo chụp OCT.

2. Thuốc

- Thuốc dẫn đồng tử tác dụng nhanh

3. Phương tiện

- Máy Chụp OCT

4. Người bệnh

- Hướng dẫn, giải thích để người bệnh hợp tác tốt trong quá trình thực hiện thủ thuật

- Nhỏ thuốc dẫn đồng tử

5. Hồ sơ bệnh án

- Phiếu yêu cầu của bác sĩ chuyên khoa.

6. Thời gian thực hiện

- Ước tính 0,08 h

7. Địa điểm thực hiện

- Phòng chẩn đoán hình ảnh có trang bị máy OCT.

8. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra bệnh nhân, kiểm tra chỉ định.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- Hướng dẫn người bệnh nhìn thẳng mở mắt, áp sát trán vào máy,
- Chụp theo đúng quy trình của từng loại bệnh (VMTĐ, CRSC, Glaucoma, AMD...)
- In và ghi kết quả vào phiếu chụp.
- Trả kết quả cho người bệnh.

VI. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ

- Theo dõi toàn trạng của người bệnh.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .
2. PGS.TS. Phan Dẫn (2006), Sách thực hành nhãn khoa, NXB Y học, Hà Nội

BƠM RỬA VÀ THÔNG LỆ ĐẠO

I. ĐẠI CƯƠNG

- Bơm rửa và thông lệ đạo là kỹ thuật làm sạch đường dẫn lệ, kiểm tra sự lưu thông và làm thông đường dẫn lệ.

II. CHỈ ĐỊNH

1. Bơm rửa lệ đạo

- Chuẩn bị trước các phẫu thuật có can thiệp vào nội nhãn như đục thủy tinh thể, glôcôm.

- Một số trường hợp điều trị viêm loét giác mạc.

- Các trường hợp nghi ngờ tắc hẹp lệ đạo.

- Trước khi tiến hành thông lệ đạo.

2. Thông lệ đạo

- Các trường hợp chảy nước mắt hoặc mù do chít hẹp điểm lệ, tắc lệ quản ngang hoặc ống lệ mũi.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Áp xe túi lệ.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ hoặc điều dưỡng chuyên khoa mắt đã được đào tạo.

2. Thuốc

- Dung dịch nước muối sinh lý 0,9%.

- Thuốc tê dicain 1%.

- Dung dịch kháng sinh.

3. Vật tư

- Bơm tiêm, kim bơm rửa lệ đạo.

4. Trang thiết bị

- Que nong điểm lệ.

- Bộ que thông lệ đạo với các số khác nhau

5. Người bệnh

- Được giải thích trước về mục đích và các thì của thủ thuật. Nếu là trẻ em,

cần giải thích cho người nhà để cùng phối hợp.

6. Hồ sơ bệnh án

- Phiếu chỉ định làm thủ thuật

7. Thời gian thực hiện

- Ước tính 0,08 h

8. Địa điểm thực hiện

- Phòng tiểu phẫu

9. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra bệnh nhân, kiểm tra phiếu chỉ định

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Tra thuốc thuốc tê bề mặt 2-3 lần, mỗi lần cách nhau 1-2 phút.

2. Bước 2: Thực hiện kỹ thuật

- Người bệnh nằm ngửa trên bàn. Nếu là trẻ em thì cần có người giữ cùng
- Người làm thủ thuật đứng ở phía đầu người bệnh.

• Bơm lệ đạo

- Cách làm: thường bơm nước vào lệ quả dưới. Một tay kéo da mi dưới xuống dưới và ra ngoài để cố định mi và điểm lệ. Tay kia cầm bơm tiêm, đưa kim thẳng góc từ trên xuống vào qua điểm lệ 1mm. Quay bơm tiêm 90 độ vào lệ quản ngang, song song bờ mi đến túi lệ, khi chạm vào thành xương thì lùi lại 1mm và từ từ bơm nước vào.

Kết quả:

- Nước xuống miệng chứng tỏ lệ đạo thông.
- Phải bơm thật mạnh nước mới xuống miệng hoặc nước vừa xuống miệng vừa trào điểm lệ trên chứng tỏ lệ đạo thông nhưng bị hẹp.
- Nước trào tại chỗ là tắc lệ đạo ở lệ quản dưới.
- Nước trào ra lệ quản trên: tắc đoạn nào đó từ cổ túi lệ trở xuống ống lệ mũi.
- Khi lệ đạo tắc có nhiều mủ thì cần rửa sạch sau đó mới tiến hành thông lệ đạo.

• Thông lệ đạo

- Thông điểm lệ: dùng 1 tay kéo da mi để bộc lộ điểm lệ. Trường hợp điểm lệ quá nhỏ có thể tra xanh metylen hoặc thuốc đỏ để phát hiện dễ hơn. Tay kia cầm que nong đầu nhọn đưa vào điểm lệ vuông góc với bờ mi, khi que nong vào được 1mm, xoay ngang que nong 90 độ sao cho song song với bờ mi và đẩy vào trong vừa đẩy vừa xoay tròn que nong để nong rộng điểm lệ. Khi que không vào được nữa rút que nong ra.

- Thông lệ quản ngang: dùng que nong nong rộng điểm lệ. Đưa que thông vào điểm lệ 1mm sau đó vào lệ quản ngang sau khi xoay ngang 90 độ cho đến khi đầu que thông chạm vào túi lệ và thành xương. Khi que thông đi qua chỗ chít hẹp thì xoay tròn que thông và đẩy từ từ vào trong.

- Thông ống lệ mũi: dùng que nong nong rộng điểm lệ. Đưa que thông vào điểm lệ 1mm vuông góc với bờ mi, sau đó xoay ngang que thông 90 độ và tiếp tục đẩy que thông đi song song với bờ mi. Nếu khó đẩy que thông thì cần kéo căng da mi ra phía ngoài để lệ quản ngang nằm thẳng, que thông sẽ vào dễ hơn. Khi đầu que thông chạm vào thành xương (que vào khoảng 1 - 1,5cm) xoay que thông lên phía trên một góc 90 độ sau đó đẩy từ từ xuống phía dưới theo hướng ống lệ mũi (khi đẩy đầu que thông luôn luôn chạm vào thành xương). Rút que thông ra, bơm nước lệ đạo để kiểm tra. Nếu thông chưa được thì khoảng thời gian giữa hai lần thông ít nhất là 1 tuần.

VI. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ TAI BIẾN

1. Chảy máu

Chảy máu ở mũi hoặc điểm lệ do đầu que thông làm xước niêm mạc lệ đạo hay niêm mạc mũi. Dùng ngón tay hoặc cục bông ấn nhẹ vào vùng lệ đạo một lúc cho đến khi hết chảy máu.

2. Que thông đi sai đường

Cách xử trí như đối với biến chứng chảy máu, nếu phù nề nhiều có thể băng ép và dùng thuốc chống phù nề.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

2. PGS.TS. Phan Dẫn (2006), Sách thực hành nhãn khoa, NXB Y học, Hà Nội

NHỎ THUỐC VÀO MẮT

I. ĐẠI CƯƠNG

- Nhỏ thuốc là đưa dung dịch thuốc vào kết mạc cùng đồ dưới của mắt, từ đó thuốc thấm qua kết mạc và giác mạc để vào phần trước nhãn cầu.

II. CHỈ ĐỊNH

- Tất cả các bệnh về mắt khi có chỉ định dùng thuốc tra mắt.

III. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Điều dưỡng.

2. Phương tiện

- Xe tiêm, thay băng.

- Hộp bông ướt hoặc tăm bông, bông gạc vô khuẩn.

- Phiếu tra thuốc, găng tay sạch, băng dính và kéo (Người bệnh đã phẫu thuật).

- Dung dịch cồn 700C hoặc dung dịch cồn rửa tay nhanh.

- Kẹp phẫu tích có máu vô khuẩn, kẹp phẫu tích sạch, lọ cắm kẹp phẫu tích.

- Túi đựng rác thải y tế, rác thải tái chế.

- Các loại thuốc theo y lệnh.

3. Người bệnh

- Giải thích, hướng dẫn cho người bệnh để phối hợp với Điều dưỡng.

- Tư thế người bệnh:

+ Nằm ngửa, đặt gối phía dưới để đầu được nghỉ ngơi ở tư thế thoải mái (Trẻ nhỏ: nên đặt nằm và giữ đầu cố định).

+ Ngồi ghế: ghế tựa, yêu cầu người bệnh ngửa đầu ra sau.

4. Hồ sơ bệnh án

- Bệnh án, Sổ khám bệnh, đơn kính theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực kỹ thuật (ước tính, đơn vị là giờ) : 0,05 giờ

6. Địa điểm thực hiện

7. Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra người bệnh đúng họ tên, tuổi, chỉ định thực hiện.
- Bệnh nhân tư thế ngồi.

IV. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Kiểm tra phiếu tra thuốc so với bệnh án.

2. Bước 2: Kiểm tra người bệnh

- Thực hiện kiểm tra 5 đúng.

3. Bước 3: Thực hiện kỹ thuật

- Thực hiện quy trình vô khuẩn.
- Lau rửa mắt: dùng bông ướt hay tăm bông lau dọc hai bờ mi từ góc ngoài vào góc trong sau đó lau sạch vùng da mi quanh mắt.

- Nhỏ mắt:

- Thuốc nước:

+ Yêu cầu người bệnh nhìn lên trên và ra ngoài. Một ngón tay kéo mi dưới xuống, bông đặt ở mi dưới để thấm nước mắt sau khi tra.

+ Cầm lọ thuốc cách mắt khoảng 1,5 - 2cm. Nhỏ thuốc vào góc trong mắt, cùng đồ dưới, tránh chạm đầu ống thuốc vào mắt.

+ Nếu tra nhiều loại thuốc mỗi loại cách nhau 5 phút

+ Tra thuốc tê tại chỗ: giọt đầu tiên tra phía cùng đồ dưới, lần tiếp theo nên tra trực tiếp lên nhãn cầu.

+ Trong trường hợp trẻ nhỏ hoặc người bệnh bị đau hay chảy nước mắt không thể nhìn lên trên được, điều dưỡng dùng 2 ngón tay để giữ mi trên và mi dưới rồi tra thuốc lên mắt.

- Thuốc mỡ:

- Yêu cầu người bệnh nhìn lên trên, dùng một ngón tay kéo mi dưới, đưa một lượng thuốc dọc theo cùng đồ dưới, đảm bảo phần cuối của typ thuốc không chạm vào lông mi.

Lưu ý:

- Không nên tra thuốc trực tiếp lên giác mạc, không để đầu lọ thuốc chạm vào mắt.

- Không được kéo mi trên trong trường hợp người bệnh tự mở được mắt
- Khi tra thuốc độc (như atropin) phải ấn giữ góc trong mắt vùng lệ quản tránh làm thuốc xuống khoang miệng.
- Thuốc đã mở nắp chỉ dùng trong thời gian dưới 15 ngày.

IV. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng mắt: mi mắt, dịch xuất tiết, kết mạc, giác mạc, màu sắc da xung quanh mắt, đau nhức, đau nhức nhiều có kèm nôn.
- Nếu có dấu hiệu bất thường ghi phiếu chăm sóc, báo cho bác sĩ.

V. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Chạm vào giác mạc gây xước giác mạc: tra thuốc kháng sinh phòng chống bội nhiễm, tăng cường dinh dưỡng mắt.
- Các biến chứng về toàn thân liên quan đến dược động học của thuốc: báo cho bác sĩ.
- Xử trí theo hướng toàn thân.

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

ĐO NHÃN ÁP KẾ MACLAKOP

I. ĐỊNH NGHĨA

- Đo nhãn áp bằng nhãn áp kế Maclakop là sử dụng quả cân có trọng lượng để đo áp lực của các thành phần trong nhãn cầu tác động lên củng mạc và giác mạc.

II. CHỈ ĐỊNH

- Tất cả người bệnh tuổi từ 35 trở lên.
- Người trẻ tuổi có những dấu hiệu nghi ngờ glôcôm.
- Người ruột thịt của người bệnh glôcôm.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh có viêm nhiễm cấp ở mắt.
- Mắt có tổn thương giác mạc: bị loét, trợt biểu mô; bệnh giác mạc bong; giác mạc phù nặng.

- Mắt chấn thương có vết thương hở.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Điều dưỡng

2. Phương tiện

- Dụng cụ:
 - + Khay sạch, bông vô khuẩn, cồn sát trùng.
 - + Bộ nhãn áp kế Maclakop.
 - + Đèn cồn, bật lửa.

3. Thuốc: thuốc gây tê bề mặt, nước muối sinh lý, thuốc kháng sinh.

4. Người bệnh

- Giải thích và hướng dẫn người bệnh.
- Tư thế người bệnh: nằm ngửa trên bàn, mắt nhìn thẳng lên trần nhà.

5. Hồ sơ bệnh án

- Bệnh án, Sổ khám bệnh, đơn kính theo quy định chung của Bộ Y tế.

6. Thời gian thực kỹ thuật (ước tính, đơn vị là giờ) : 0,1 giờ

7. Địa điểm thực hiện : Tại các khoa lâm sàng Bệnh viện Mắt

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Bước 1: Kiểm tra hồ sơ

- Kiểm tra y lệnh.
- Kiểm tra người bệnh
- Người bệnh nằm ngửa, mắt nhìn thẳng lên trần nhà.
- Tra thuốc tê bề mặt 2 lần vào mắt người bệnh, mỗi lần nhỏ cách nhau 3 phút.

2. Thực hiện kỹ thuật

- Bật đèn cồn.
- Thực hiện quy trình vô khuẩn dụng cụ đo.
- Mắc quả cân vào tay cầm, lau sạch quả cân bằng dung dịch cồn sát trùng.

Hơ quả cân trên ngọn lửa đèn cồn.

- Tắm mực in vào 2 đầu quả cân cho thật đều, hơ lại quả cân lên ngọn lửa đèn cồn.

- Hướng dẫn người bệnh đưa tay ra trước mắt, mắt nhìn thẳng vào ngón tay trỏ (Nếu đo mắt phải, người bệnh đưa tay trái ra hoặc ngược lại). Điều chỉnh ngón tay của người bệnh sao cho giác mạc nằm ngang và chính giữa khe mi.

- Tay phải cầm tay cầm quả cân tay, trái vành hai mi chú ý không được đè tay vào nhãn cầu. Đặt quả cân thẳng góc chính giữa giác mạc, từ từ đặt quả cân đè lên giác mạc. Đưa nhẹ tay cầm xuống dưới, khi tay cầm đưa xuống quá nửa chiều cao quả cân nhắc nhanh quả cân ra khỏi mắt.

- Lấy bông thấm cồn 900 bôi vào giấy, in dấu nhãn áp lên giấy.
- Dùng thước đo, đo đường kính của diện tiếp xúc, ghi kết quả đo.
- Tra natriclorua 0,9% hoặc kháng sinh vào mắt vừa đo.

V. THEO DÕI

- Khi người bệnh có nhãn áp cao cần báo ngay cho bác sĩ để theo dõi.

VI. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Xước giác mạc, viêm kết mạc - giác mạc: tra kháng sinh

• TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 3906/QĐ-

BYT ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Bộ Y tế .

THỦ THUẬT CHÍCH ÁP XE TÚI LỆ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Áp xe túi lệ là hậu quả của quá trình viêm nhiễm cấp tính ở túi lệ và tổ chức xung quanh vùng túi lệ. Chích áp xe túi lệ nhằm tạo đường dẫn lưu để làm mủ thoát ra khỏi ổ áp xe túi lệ.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các trường hợp áp xe túi lệ.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Áp xe đang trong tình trạng viêm tỏa lan.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Phẫu thuật viên chuyên khoa Mắt được đào tạo.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ túi lệ

- Dao số 11.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và người nhà về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (5 đến 10 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Vô cảm

+ Có thể gây tê tại vùng quanh túi lệ bằng thuốc tê hoặc rạch trực tiếp

vùng áp xe mà không cần gây tê (với các trường hợp áp xe nặng).

- Kỹ thuật

+ Sát trùng vùng áp xe bằng betadin 10%.

+ Dùng dao rạch ở vùng trung tâm (đỉnh) của khối áp xe. Mở rộng để tạo điều kiện cho mủ và chất hoại tử thoát ra dễ dàng.

+ Ấn làm cho mủ thoát ra đường rạch.

+ Băng.

+ Tiếp tục dùng kháng sinh toàn thân, giảm đau, giảm phù.

+ Chuẩn bị phẫu thuật nối thông túi lệ mũi hoặc cắt bỏ túi lệ sau 2 - 4 tuần.

+ Bảo đảm lỗ rò liền.

VI. THEO DÕI

- Kháng sinh toàn thân, tại chỗ, chống phù nề.

THỦ THUẬT ĐẶT ỐNG SILICON LỆ MŨI

ĐIỀU TRỊ HẸP VÀ TẮC LỆ ĐẠO

I. ĐẠI CƯƠNG

- Thủ thuật đặt ống silicon lệ mũi (ống được luồn từ điểm lệ qua lệ quản, túi lệ, ống lệ mũi và kết thúc ở ngách mũi dưới) là kỹ thuật bảo tồn đường lệ, mục đích điều trị hẹp lệ đạo ở giai đoạn sớm (đặc biệt là hẹp lệ quản và điểm lệ) và tắc lệ đạo bẩm sinh. ống silicon có tác dụng tạo hình lại lòng ống của đường lệ.

II. CHỈ ĐỊNH

- Trẻ em: các trường hợp tắc lệ đạo bẩm sinh đã được điều trị nội khoa, day nắn và thông, nong lệ đạo không có kết quả.

- Người lớn: hẹp lệ đạo đặc biệt hẹp lệ quản do nhiều nguyên nhân (lưu ý hẹp lệ quản do bơm thông lệ đạo nhiều lần).

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Chống chỉ định tương đối: tắc ống lệ mũi ở người lớn.

- Chống chỉ định tuyệt đối:

- + Hẹp, tắc lệ đạo do u, quá sản.
- + Hẹp tắc lệ đạo mà có kèm bệnh lý mũi xoang.
- + Dị dạng lệ đạo, không có điểm lệ...
- + Bệnh toàn thân.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ chuyên khoa Mắt đã được đào tạo.

2. Phương tiện

- Đèn trần, có thể kèm theo đèn trán Clar.

- Dụng cụ phẫu thuật: bộ thông nong lệ đạo, kim lệ đạo, bơm tiêm, kẹp phẫu tích kết mạc 1 răng, kéo thẳng, mở mũi, kẹp phẫu tích Kocher không răng cỡ nhỏ.

- Gạc đặt mũi có tẩm thuốc co mạch niêm mạc mũi.

- Ống silicon: loại có đầu dẫn (1 hoặc 2 đầu dẫn tùy theo chỉ định đặt qua 1 hay 2 lệ quản), ống đã được tiệt trùng.

3. Người bệnh

- Được giải thích về phẫu thuật về tỷ lệ thành công và thất bại.
- Nếu là trẻ em hoặc người lớn phải gây mê thì phải nhịn ăn, nhịn uống.
- Giải thích cho người bệnh và người nhà về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật(45 đến 60 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁCH TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

- Hồ sơ bệnh án đã được hoàn chỉnh, đầy đủ thủ tục theo quy định, đã được duyệt phẫu thuật.

2. Kiểm tra người bệnh

- Vệ sinh cá nhân và mặc quần áo theo quy định.
- Đối chiếu tên, tuổi người bệnh, chỉ định điều trị với biển tên và hồ sơ bệnh án.

3. Vô cảm

- Trẻ em: gây mê.
- Người lớn: có thể chọn gây mê hoặc gây tê. Gây tê thần kinh trên và dưới hóc mắt bằng thuốc tê tại chỗ (Lidocain 2%, xylocain 2%...).

4. Tiến hành

- Sát trùng.
- Gây tê hoặc mê.
- Đặt gạc có tẩm thuốc co mạch pha lẫn thuốc tê vào khoang mũi (đặc biệt vào ngách mũi dưới) 5 - 10 phút trước khi đặt ống.
- Nong điếm lệ bằng que nong điếm lệ.
- Đặt que thông số to dần để nong lệ quản.

- Bơm nước lệ đạo để xác định vị trí hẹp.

- Tiếp tục đưa que thông lệ đạo (ít nhất que số 0) vào lệ quản trên hoặc dưới, quay que thông 90 độ, tiếp tục đưa que thông xuống túi lệ và ống lệ mũi rồi vào khoang mũi. Kiểm tra que thông chắc chắn đã xuống khoang mũi. Nếu que thông không xuống được khoang mũi hoặc kiểm tra không thấy que thông trong khoang mũi thì ngừng thủ thuật.

- Tiến hành đặt ống: rút gạc mũi, đặt ống silicon có đầu dẫn lần lượt đi vào đường lệ và rút đầu dẫn ra đường mũi qua ngách mũi dưới.

- Cầm máu niêm mạc mũi nếu có chảy máu bằng cách đặt gạc mũi.

- Cố định ống: tùy theo loại ống mà cách cố định khác nhau.

- Tra mỡ kháng sinh vào mắt, băng mắt.

VI. THEO DÕI SAU PHẪU THUẬT

- Hậu phẫu thường quy.

- Tra kháng sinh phổ rộng, kết hợp corticoid liều thấp trong 7 - 10 ngày.

- Uống thuốc giảm phù, có thể phối hợp kháng sinh toàn thân.

- Khám định kỳ hàng tháng.

- Rút ống trung bình sau 3 tháng.

- Trong thời gian chưa rút ống, có thể bơm lệ đạo kiểm tra.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Rách lệ quản khi quay que thông hoặc lúc quay đầu dẫn của ống silicon.

- Đề phòng cần phải làm chùng mi dưới vào phía trong lúc xoay que thông, nếu bị rách có thể khâu lại đường rách.

- Sai đường: sai đường khi nong điễm lệ và lệ quản, ở trẻ em sai đường còn xảy ra khi đưa que thông vào ống lệ mũi. Nếu xảy ra, ngừng ngay thủ thuật.

- Chảy máu niêm mạc mũi: thường chảy ít. Cần kiểm soát và đặt gạc cầm máu.

- U hạt viêm ở điễm lệ: dùng thêm chống viêm corticoid, hoặc rút ống sớm.

- Nhiễm trùng đường lệ: kháng sinh tra uống, rút ống sớm.

- Tuột ống silicon: cần cố định ống tốt.

THỦ THUẬT LẤY BỆNH PHẨM TRONG VIÊM NỘI NHÃN

I. ĐẠI CƯƠNG

- Viêm nội nhãn là bệnh tối nguy hiểm trong nhãn khoa. Lấy bệnh phẩm nội nhãn làm xét nghiệm đóng vai trò quan trọng trong việc xác định sớm tác nhân gây bệnh cũng như tìm được loại kháng sinh nhạy cảm để điều trị.

- Có thể lấy bệnh phẩm nội nhãn từ tiền phòng hoặc dịch kính.

II. CHỈ ĐỊNH

- Đối với thủ thuật lấy bệnh phẩm tiền phòng: viêm nội nhãn có các triệu chứng viêm râm rộ ở bán phần trước.

- Đối với thủ thuật lấy bệnh phẩm trong buồng dịch kính: bán phần trước tương đối sạch, mũ tập trung chủ yếu ở phía sau.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Không lấy bệnh phẩm tiền phòng khi giác mạc phù đục không quan sát được phía sau hoặc tiền phòng nông, xẹp tiền phòng.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện: Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt .

2. Phương tiện

- Thuốc: dicain 1%, betadin 5%.

- Bơm tiêm 1 ml.

- Máy sinh hiển vi khám bệnh.

3. Người bệnh

- Được giải thích về mục đích và hiệu quả của thủ thuật, đồng ý làm thủ thuật.

- Giải thích cho người bệnh và người nhà về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật(5 đến 10 phút)**6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức****V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH****1. Kiểm tra hồ sơ****2. Kiểm tra người bệnh****3. Thực hiện kỹ thuật****a. Lấy bệnh phẩm tiền phòng.**

- Tê tại chỗ bằng dicain 1%.

- Tra betadin 5%.

- Dùng bơm tiêm 1ml chọc qua vùng rìa cứng giác mạc vào tiền phòng rút ra 0,1ml bệnh phẩm rồi chuyển ngay xuống phòng xét nghiệm.

- Tra betadin 5%.

b. Lấy bệnh phẩm bằng hút dịch kính.

- Tê tại chỗ bằng dicain 1%.

- Tra betadin 5%.

- Dùng bơm tiêm 1ml chọc vuông góc với thành nhãn cầu qua Pars plana cách rìa 3,5mm vào khoang dịch kính trước (tránh vị trí 3 giờ, 9 giờ và thể thủy tinh) rút ra 0,2 ml bệnh phẩm rồi chuyển ngay xuống phòng xét nghiệm.

- Tra betadin 5%.

VI. ĐIỀU TRỊ VÀ THEO DÕI

- Tra kháng sinh tại chỗ.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ**1. Đối với lấy bệnh phẩm tiền phòng**

- Chọc vào thể thủy tinh: theo dõi và xử trí tùy thuộc vào tiên triển sau thủ thuật.

- Xuất huyết tiền phòng do chạm vào mống mắt, thường ở mức độ nhẹ: dùng các thuốc tiêu máu.

- Xẹp tiền phòng: tra dẫn đồng tử.

2. Đối với lấy bệnh phẩm dịch kính

- Chọc vào thể thủy tinh: theo dõi và xử trí tùy thuộc vào tiên triển sau thủ

thuật. Để tránh biến chứng này, khi chọc hút dịch kính không nên hướng đầu kim quá nhiều về phía trước.

- Xuất huyết dịch kính: dùng các thuốc tiêu máu.
- Rách hắc võng mạc: chọc kim đúng vào vùng Pars plana vuông góc với thành nhãn cầu sẽ giảm được nguy cơ này.

THỦ THUẬT TIÊM NỘI NHÃN

I. ĐẠI CƯƠNG

- Tiêm nội nhãn gồm tiêm thuốc vào tiền phòng và tiêm thuốc vào buồng dịch kính là phương pháp điều trị một số bệnh nhãn khoa.
- Tiêm nội nhãn giúp đạt nồng độ thuốc tối đa trong nhãn cầu và hạn chế các tác dụng toàn thân của thuốc.
- Các nhóm thuốc thường được dùng tiêm nội nhãn hiện nay là:
 - + Nhóm kháng sinh: vancomycin, ceftazidim, amikacin, amphotericin B...
 - + Nhóm chống viêm: dexamethason, triamcinolon...
 - + Thuốc chống tăng sinh tân mạch: bevacizumab, pegaptanib, ranibizumab...

II. CHỈ ĐỊNH

- Điều trị một số bệnh lý nhãn khoa như: viêm bán phần trước, viêm nội nhãn, viêm hắc võng mạc do virus, thoái hoá hoàng điểm tuổi già, phù hoàng điểm và một số bệnh lý mạch máu võng mạc đái tháo đường.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Không tiêm nội nhãn khi đang có nhiễm trùng cấp tính tại mắt (trừ tiêm kháng sinh để điều trị viêm nội nhãn).
- Tiền sử dị ứng với các thuốc được tiêm.
- Phụ thuộc vào loại thuốc tiêm nội nhãn, có các chống chỉ định riêng:
 - + Chống viêm: glôcôm nhãn áp chưa điều chỉnh.
 - + Thuốc chống tăng sinh tân mạch: tiền sử bệnh tim mạch.
 - + Chống chỉ định tương đối trong trường hợp người bệnh đang sử dụng thuốc chống đông máu.

IV. CHUẨN BỊ

1. **Người thực hiện:** Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về tiêm nội nhãn.

2. Phương tiện

- Hiện vi phẫu thuật và bộ dụng cụ vi phẫu.

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện: theo mẫu chung.
- Làm vệ sinh mắt, bơm rửa lệ đạo, uống thuốc hạ nhãn áp và an thần tối hôm trước ngày phẫu thuật.

- Người bệnh được tư vấn trước tiêm thuốc.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án: Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật(3 đến 5 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Tiến hành

a) Kỹ thuật tiêm thuốc tiền phòng

- Sát trùng mắt bằng dung dịch betadin 5%.
- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê hoặc tê bề mặt hoặc tê dưới kết mạc.
- Sử dụng kim 26 - 27G, xuyên qua giác mạc trong sát rìa củng giác mạc, cách rìa 0,5 đến 1mm, hướng mũi kim song song với bình diện mống mắt để tránh chạm vào mống mắt và thể thủy tinh, bơm thuốc vào tiền phòng.
- Sau khi rút kim ra, có thể dùng tăm bông vô trùng ấn ngay tại vết tiêm để tránh thuốc trào ngược ra ngoài.

b) Kỹ thuật tiêm thuốc vào buồng dịch kính

- Sát trùng mắt bằng dung dịch betadin 5%.
- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê hoặc tê bề mặt hoặc tê dưới kết mạc.
- Sử dụng kim 26 - 27G (đối với triamcinolon và macugen) hoặc 30G (đối với các kháng sinh, dexamethason hoặc Avastin).
- Tiêm xuyên qua vùng pars plana, cách rìa giác mạc 3, 5mm với mắt còn thể thủy tinh hoặc 3mm với mắt đã lấy thể thủy tinh (hoặc đã đặt thể thủy tinh

nhân tạo).

- Hướng mũi kim về phía cực sau của nhãn cầu để tránh chạm vào thể thủy tinh (trong các trường hợp còn thể thủy tinh), xuyên kim khoảng 5 - 7mm (khoảng 1/2 chiều dài kim), kiểm tra đầu kim nằm trong buồng dịch kính (qua sinh hiển vi nếu có), bơm thuốc vào nội nhãn.

- Sau khi rút kim ra, dùng tăm bông vô trùng ấn ngay tại vết tiêm để tránh thuốc trào ngược ra ngoài.

Chú ý: Khi sử dụng 2 nhóm kháng sinh vancomycin và ceftazidim cần dùng 2 bơm tiêm riêng biệt, tiêm ở 2 vị trí khác nhau.

VI. THEO DÕI VÀ ĐIỀU TRỊ

1. Theo dõi sau tiêm thuốc tiền phòng

- Kiểm tra thị lực và khám trên sinh hiển vi kiểm tra tình trạng tiền phòng, mống mắt, thể thủy tinh.

- Dùng thuốc kháng sinh tra tại chỗ.

- Dẫn người bệnh khám lại.

2. Theo dõi sau tiêm thuốc vào buồng dịch kính

- Kiểm tra thị lực và soi đáy mắt người bệnh để loại trừ tăng nhãn áp nghiêm trọng hoặc thậm chí tắc động mạch trung tâm võng mạc, hoặc xuất huyết dịch kính.

- Dùng thuốc kháng sinh tra tại chỗ.

- Dẫn người bệnh khám lại nếu đau nhức mắt hoặc nhìn mờ.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Biện chứng sau tiêm thuốc tiền phòng

- Xuất huyết tiền phòng.

- Tăng nhãn áp.

- Đục thể thủy tinh.

2. Biện chứng sau tiêm thuốc vào buồng dịch kính

- Viêm nội nhãn.

- Xuất huyết dịch kính.

- Tắc động mạch trung tâm võng mạc.

- Tăng nhãn áp.
- Bong vồng mạc.

VIII. CÁC THUỐC THƯỜNG DÙNG VÀ CÁCH PHA CHẾ

1. Các thuốc thường dùng tiêm tiền phòng

Amphotericin B: 0,005mg/0,1ml.

- Pha lọ bột 50mg amphotericin với 10ml nước cất.
- Lấy 0,1ml dung dịch trên pha với 9,9ml nước cất.
- Lấy 0,1ml dung dịch trên để tiêm.

2. Các thuốc thường dùng tiêm dịch kính

a) *Vancomycin: 1mg/ 0,1ml dịch tiêm.*

- Pha lọ vancomycin chứa 500mg với 5ml nước cất và lắc đều.
- Hút ra 0,1ml dung dịch trên vào bơm tiêm 1ml và pha thêm 0,9ml nước cất
- Bơm đi 0,9ml, giữ lại 0,1ml để tiêm.

b) *Ceftazidim 2,5mg/ 0,1ml dịch tiêm.*

- Pha lọ ceftazidim 1g với 4ml nước cất và lắc đều.
- Hút ra 0,1ml dung dịch trên vào bơm tiêm 1ml và pha thêm 0,9ml nước cất để thành 1ml.
- Bơm đi 0,9ml và giữ lại 0,1ml để tiêm.

c) *Amikacin: 0,4mg/ 0,1ml dịch tiêm.*

- Lọ 2ml amikacin có 500mg.
- Lấy 1ml trong lọ pha thêm 5,25ml nước cất.
- Lấy 0,1ml dung dịch pha với 0,9ml nước cất.
- Lấy 0,1ml dung dịch trên để tiêm .

d) *Gentamycin: 0,2mg/0,1ml dịch tiêm.*

- Lọ 2ml gentamycin có 80mg.
- Lấy 0,5ml pha với 9,5ml nước cất.
- Lấy 0,1ml dung dịch trên để tiêm.
- Ngày càng ít dùng vì độc tính cao.

e) *Dexamethason: 0,4mg/ 0,1ml dịch tiêm.*

- Lọ 1ml dexamethason có 4mg.
- Lấy 0,1ml để tiêm.

f) Amphotericin B: 0,005mg/0,1ml.

- Pha lọ bột 50mg amphotericin với 10ml nước cất.
- Lấy 0,1ml dung dịch trên pha với 9,9ml nước cất.
- Lấy 0,1ml dung dịch trên để tiêm.

g) Triamcinolon 4mg/0,1ml.

- Lọ 1ml chứa 40mg.
- Lấy 0,1ml để tiêm.

h) Acyclovir: 2mg/0,05ml, ganciclovir: 1,7mg/0,05ml.

i) Bevacizumab (Avastin): 1,5 - 2,5mg/0,1ml.

- Lọ 4ml avastin chứa 100mg.
- Lấy 0,05ml để tiêm (chứa 1,25mg).

j) Pegaptanib (Macugen) và ranibizumab (Lucentis) được bào chế sẵn dưới dạng tiêm nội nhãn.

LẤY BỆNH PHẨM KẾT MẠC

I. ĐỊNH NGHĨA

- Lấy bệnh phẩm kết mạc là kỹ thuật lấy bệnh phẩm trong các trường hợp người bệnh bị viêm kết mạc để xác định tác nhân nhân gây bệnh hoặc nuôi cấy dự phòng trước phẫu thuật đối với những trường hợp người bệnh còn một mắt độc nhất.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các trường hợp viêm kết mạc.
- Nuôi cấy dự phòng trong trường hợp phẫu thuật mắt độc nhất.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Không có.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện:

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt, Bác sỹ chuyên khoa Vi sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm.

2. Phương tiện.

- Đèn cồn, cồn 900, cồn methanol, bông hấp tiệt trùng.
- Dung dịch nước muối sinh lý 0,9%, thuốc gây tê bề mặt.
- Curette, Kimura's spatula đã hấp tiệt trùng, tăm bông vô trùng.
- Bộ thuốc nhuộm Gram, bộ thuốc nhuộm Giemsa, thuốc nhuộm methylen blue.
- Lam kính, lá kính sạch, bút viết kính, giá cầm lam, que cấy.
- Kính hiển vi, tủ lạnh để sinh phẩm hoá chất, tủ ấm thường, tủ ấm C02.
- Buồng an toàn sinh học.
- Gường hoặc ghế lấy bệnh phẩm, đèn soi.
- Các môi trường nuôi cấy: thạch máu, thạch chocolate.

3. Người bệnh

- Trước khi tới làm xét nghiệm không lau các chất tiết, mũ.
- Làm xét nghiệm trước khi sử dụng kháng sinh. Nếu đã sử dụng phải

ngừng thuốc ít nhất trước 24 giờ (ngoại trừ trường hợp viêm kết mạc cấp ở trẻ sơ sinh).

- Giải thích để người bệnh yên tâm và hợp tác.
- Người bệnh ở tư thế thoải mái, phù hợp với cách lấy bệnh phẩm.

4. Hồ sơ bệnh án

- Giấy yêu cầu làm xét nghiệm của bác sĩ chuyên khoa.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- Người bệnh nằm ngửa hoặc ngồi.
- Tra 1-2 giọt dicain 1% vào kết mạc cùng đồ dưới mắt cần lấy bệnh phẩm:
- Nhuộm soi tìm vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng: dùng curette hoặc Kimura's spatula lấy tiết tố kết mạc phết lên 1-2 lam kính sạch. Dàn bệnh phẩm theo đường xoắn ốc từ trong ra ngoài, cố định bệnh phẩm bằng cồn methanol. Tiến hành nhuộm Gram, methylen blue....

- Xét nghiệm tế bào học: lộn mi trên, dùng curette hoặc Kimura's spatula vô trùng nạo nhẹ kết mạc. Khi nạo để lấy được tế bào biểu mô, kết mạc phải hơi trắng, tránh để chảy máu. Dàn bệnh phẩm theo đường xoắn ốc từ trong ra ngoài, cố định bệnh phẩm bằng cồn methanol. Tiến hành nhuộm Giemsa...

- Nuôi cấy: dùng tăm bông vô trùng làm ẩm bằng nước muối sinh lý 0,9% quẹt vào cùng đồ mắt bị viêm, cấy theo hình Zic-Zac vào môi trường nuôi cấy. Mỗi người bệnh cấy một đĩa môi trường riêng biệt (Chú ý lấy bệnh phẩm nuôi cấy trước khi tra thuốc gây tê).

VI. THEO DÕI

- Trong khi lấy bệnh phẩm cần theo dõi về trạng thái tinh thần và thể trạng chung của người bệnh để kịp xử lý.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

- Không có.

PHẪU THUẬT ĐÓNG LỖ RÒ TÚI LỆ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Rò túi lệ là tình trạng tồn tại một đường rò từ túi lệ ra ngoài da mi có thể là do bẩm sinh hoặc mắc phải. Với các trường hợp do bẩm sinh và ống lệ mũi thông thì có thể đóng lỗ rò đơn thuần.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các trường hợp rò túi lệ mà ống lệ mũi thông.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

1. Rò túi lệ có kèm tắc ống lệ mũi.
2. Tình trạng toàn thân và tại mắt không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu. Chỉ khâu 6-0.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và người nhà về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra.

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật(3 đến 5 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Vô cảm: Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.

- Kỹ thuật:

- + Rửa da quanh vùng lỗ rò cong theo nếp da mi (để tránh tạo sẹo xấu).
- + Cắt hết tổ chức biểu mô trong lòng đường rò.
- + Đốt cầm máu.

+ Khâu đóng lỗ rò bằng chỉ không tiêu 6-0. Cần chú ý khâu sâu để đảm bảo lỗ rò liền tốt.

VI. THEO DÕI

- Kháng sinh toàn thân, tại chỗ, chống phù nề

VII. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

- Phẫu thuật hậu như không có biến chứng gì.
- Cắt chỉ khâu da sau 10 ngày.

PHẪU THUẬT CẮT BỎ TÚI LỆ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Cắt bỏ túi lệ là phẫu thuật lấy đi toàn bộ túi lệ nhằm loại trừ các tổn thương tại túi lệ như viêm hoặc khối u túi lệ.

II. CHỈ ĐỊNH

- Viêm túi lệ mà điều trị bằng phẫu thuật nối thông túi lệ mũi không có kết quả.

- U túi lệ.

- Viêm túi lệ nhưng không có điều kiện phẫu thuật nối thông.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Bệnh cấp tính tại mắt.

- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

- Chống chỉ định tương đối trong trường hợp người bệnh đang sử dụng thuốc chống đông máu.

VI. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ cắt túi lệ, chỉ tịt tiêu, chỉ nylon.

- Đèn đội đầu

- Chỉ khâu Vicryl 6/0, .

- Máy đốt điện cầm máu.

- Dung dịch như: Betadin 10, 5%.

- Thuốc tê tại chỗ: Lidocain.

- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình người bệnh lý do phẫu thuật và tiên lượng của phẫu thuật.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

3. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

4. Thời gian thực hiện kỹ thuật (20 đến 25 phút)

5. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

Vô cảm Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.

Kỹ thuật:

- Rạch da: đường rạch cách góc trong 5mm, dài 10 - 15mm. Đường rạch đi hơi cong ra phía ngoài, theo hướng bờ cong của hốc mắt: 1/3 trên của đường rạch ở phía trên góc trong mắt, 2/3 dưới ở phía dưới góc trong mắt (vị trí dây chằng mi trong chia đường rạch làm 1/3 trên và 2/3 dưới).

- Tách tổ chức dưới da, cơ quanh hốc mắt để bộc lộ dây chằng mi trong. Cắt dây chằng mi trong sát chỗ bám với mào lệ trước.

- Bộc lộ túi lệ:

- + Bộc lộ thành trước: tách dây chằng mi trong khỏi thành trước túi lệ, bộc lộ hoàn toàn thành này.

- + Bộc lộ thành ngoài: tách thành ngoài túi lệ khỏi thành trong của hốc mắt.

- + Tách thành trong túi lệ khỏi máng lệ.

- + Bộc lộ đỉnh túi lệ: tách túi lệ về phía trên, cắt dây chằng đỉnh túi lệ.

- + Bộc lộ hoàn toàn túi lệ khỏi máng lệ.

- Cắt túi lệ: cắt túi lệ ở phần cổ túi lệ, nơi tiếp giáp với ống lệ mũi. Cắt sát về phía ống lệ mũi để không cắt sót túi lệ. Kiểm tra xem túi lệ được cắt ra có toàn vẹn hay không. Nếu túi lệ bị khuyết phần nào thì phải bộc lộ và tìm để cắt hết phần túi lệ còn sót.

- Đốt cầm máu: đốt phần đầu trên của ống lệ mũi và lệ quản chung.

- Khâu phục hồi dây chằng mi trong, phần mềm bằng chỉ tự tiêu 5-0. Khâu

vết rạch da bằng chỉ không tiêu.

- Băng.

VI. THEO DÕI

- Kháng sinh toàn thân, tại chỗ, chống phù nề.
- Trong phẫu thuật: mạch, nhiệt độ, huyết áp.
- Sau phẫu thuật: theo dõi tình trạng mép mổ, các biến chứng có thể xuất hiện sớm hoặc muộn sau mổ.

VII. XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu: do cắt vào mạch góc ở thì rạch da. Có thể cầm máu bằng đốt - điện hoặc khâu cầm máu.
- Thủng thành trong hốc mắt: do cắt phải thành trong hốc mắt khi bộc lộ thành ngoài túi lệ. Có thể thấy mỡ hốc mắt phòi qua lỗ thủng ở thành trong hốc mắt. Biến chứng này làm cho việc cắt túi lệ khó khăn hơn vì mỡ che lấp phẫu trường. Chỉ cần cắt hết túi lệ mà không cần can thiệp gì vào lỗ thủng.

2. Sau phẫu thuật

- Rò vết phẫu thuật hoặc viêm túi lệ tái phát: do khi cắt sót mảnh túi. Khi có rò vết phẫu thuật hoặc viêm túi lệ tái phát, cần phẫu thuật lại để cắt hết phần túi lệ còn sót.

PHẪU THUẬT GHÉP MÀNG ỒI ĐIỀU TRỊ LOÉT, THÙNG GIÁC MẠC

I. ĐẠI CƯƠNG

- Ghép màng ối điều trị loét, thùng giác mạc là phẫu thuật dùng màng ối che phủ phần giác mạc bị loét, thùng sau khi đã gọt sạch phần giác mạc bệnh lý.

II. CHỈ ĐỊNH

- Loét giác mạc dai dẳng, khó hàn gắn.
- Thùng giác mạc dưới 3mm, không hoại tử nhu mô nặng quanh vùng giác mạc thùng.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đang có phản ứng viêm cấp trong nội nhãn.
- Biến dạng hoặc khuyết thiếu bờ mi nặng gây hở mi.
- Bệnh toàn thân không cho phép phẫu thuật.

VI. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Dụng cụ: 1 bộ dụng cụ vi phẫu, vành mi tự động, kìm cặp kim to, kim chỉ cố định cơ trực, kẹp phẫu tích kết mạc, kẹp cầm máu, máy đốt điện lưỡng cực, chỉ liên kim 10-0, gelaspon thấm máu, dao tròn, kính tiếp xúc mềm.

- Thuốc: tê tại chỗ (thuốc tê bề mặt và tiêm cạnh nhãn cầu), dung dịch rửa mắt (muối sinh lý hoặc ringer lactat), dung dịch kháng sinh rửa màng ối trước khi ghép.

- Màng ối đã được xử lý vô trùng và bảo quản theo quy trình.

3. Người bệnh

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật, ký cam kết phẫu thuật.
- Uống và tra thuốc trước phẫu thuật theo chỉ định, mặc quần áo phẫu thuật, vệ sinh vùng mắt và mi.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra bệnh án

- Theo quy định.

2. Kiểm tra người bệnh

- Kiểm tra tình trạng mắt trước phẫu thuật.

3. Thực hiện kỹ thuật

• Vô cảm

- Gây tê tại chỗ, tra thuốc tê bề mặt nhãn cầu và tiêm tê cạnh nhãn cầu (Lidocain 2%, xylocain 2%...). Gây mê đối với trẻ nhỏ hoặc người bệnh kém hợp tác.

• Kỹ thuật:

- Bước 1: gọt giác mạc: dùng dao tròn gọt sạch tổ chức giác mạc bệnh lý, nếu ổ loét thủng dính móng mắt cần tách móng mắt khỏi vị trí dính.

- Bước 2: xử lý màng ối: màng ối tươi được bỏ từ ngăn đông lạnh ra ngoài trước khi phẫu thuật 30 phút. Trước khi phẫu thuật rửa lại màng ối bằng dung dịch muối sinh lý pha kháng sinh (gentamycin 0,3%). Màng ối đông khô.

- Bước 3: ghép màng ối: cắt mảnh màng ối đủ diện tích cần ghép và đặt vào vùng giác mạc định ghép. Có thể đặt 1 lớp màng ối nếu loét giác mạc nông kh và nhiều lớp màng ối nếu loét sâu hoặc thủng. Khâu cố định mảnh ghép vào giác mạc bằng chỉ mũi rời 10-0. Trong trường hợp thủng giác mạc cần tái tạo tiền phòng bằng hơi, tách dính móng mắt ở các góc tiền phòng. Nếu mặt sau giác mạc hoặc trong tiền phòng có màng xuất tiết dai dẳng có thể rửa tiền phòng.

- Bước 4: kết thúc phẫu thuật: kiểm tra độ bám của màng ối, độ sâu tiền phòng, đặt kính tiếp xúc. Tra kháng sinh.

VI. ĐIỀU TRỊ VÀ THEO DÕI

- Thuốc sau phẫu thuật gồm duy trì thuốc tra điều trị theo nguyên nhân gây bệnh trước phẫu thuật, thuốc dinh dưỡng giác mạc.

- Theo dõi độ bám của màng ối, quá trình biểu mô hoá giác mạc, độ sâu của tiền phòng.

- Cắt chỉ khi giác mạc đã biểu mô hoá tốt

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu nếu chạm vào tân mạch giác mạc: tra dung dịch adrenalin 1% để gây co mạch giảm chảy máu.

- Thủng giác mạc khi gọt sâu: có thể dùng màng ối nhiều lớp hoặc ghép giác mạc nếu có nguyên liệu ghép.

2. Sau phẫu thuật

- Phù nề mi, kết mạc và mảnh ghép: dùng dung dịch ưu trương và thuốc chống phù nề.

- Đọng dịch hoặc xuất huyết dưới mảnh ghép: có thể chích tháo dịch hoặc xuất huyết.

- Tuột chỉ, bong mảnh ghép:

+ Nếu bong 1 phần: đặt kính tiếp xúc và theo dõi.

+ Nếu bong rộng cần khâu cố định lại mảnh ghép.

PHẪU THUẬT GHÉP MÀNG ỎI ĐIỀU TRỊ ĐÍNH MI CẦU

I. ĐẠI CƯƠNG

- Ghép màng ỏi điều trị dính mi cầu là phẫu thuật dùng màng ỏi che phủ phần bề mặt nhãn cầu hoặc mặt trong mi bị khuyết thiếu kết mạc sau khi tách dính mi cầu.

II. CHỈ ĐỊNH

- Dính mi cầu nặng ảnh hưởng tới vận nhãn và thị lực do.
- Di chứng của bỏng, mắt hột.
- Hội chứng Stevens - Johnson, Pemphigoid.
- Dính mi cầu tái phát sau các phẫu thuật bề mặt nhãn cầu.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

1. Đang có nhiễm khuẩn nặng ở mắt như: viêm kết giác mạc nhiễm trùng cấp tính, hoại tử, cần điều trị chống nhiễm trùng.
2. Biên dạng hoặc khuyết thiếu bờ mi nặng gây hở mi sẽ dẫn đến thất bại của phẫu thuật, trường hợp này nên tạo hình mi mắt trước khi tách dính mi cầu.
3. Bệnh lý toàn thân.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt đã được đào tạo loại phẫu thuật này

2. Phương tiện

a. Dụng cụ

- Một bộ dụng cụ vi phẫu, vành mi tự động, kìm cặp kim to, kim chỉ cố định cơ trực, kẹp phẫu tích kết mạc, kẹp cầm máu, máy đốt điện lưỡng cực, chỉ liên kim 8-0, 9-0, 10-0, gelaspon thấm máu, khuôn nhựa hoặc kính tiếp xúc nếu cần.

b. Thuốc

- Tê tại chỗ (thuốc tra bề mặt hoặc tiêm cạnh nhãn cầu), dung dịch rửa mắt (muối sinh lý hoặc ringer lactat), dung dịch kháng sinh rửa màng ỏi trước khi ghép, thuốc chống chuyển hóa nếu có chỉ định. Màng ỏi: màng ỏi tươi được xử

lý vô trùng và bảo quản theo quy trình.

3. Người bệnh

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật
- Uống và tra thuốc trước phẫu thuật theo chỉ định, ký cam kết phẫu thuật mặc quần áo phẫu thuật, làm vệ sinh vùng mắt và mi.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

- Theo quy định.

2. Kiểm tra người bệnh

- Kiểm tra tình trạng mắt trước phẫu thuật.

3. Thực hiện kỹ thuật

a. Vô cảm

- Với trẻ nhỏ thì gây mê, với người lớn gây tê tại chỗ bằng thuốc tra tê bề mặt nhãn cầu và tiêm tê cạnh nhãn cầu (Lidocain 2% hoặc xylocain 2%). Những trường hợp nặng tiền lượng phẫu thuật kéo dài hoặc kém hợp tác thì có thể tiền mê hoặc gây mê.

b. Kỹ thuật

- Bước 1: tách dính mi cầu: bộc lộ các cơ trực tại vùng có xơ dính nếu cần, phẫu tích và cắt bỏ tổ chức xơ dính dưới kết mạc, đốt cầm máu. áp thuốc chống chuyển hóa khi có chỉ định vào vùng xơ dính trong 3 phút, rửa sạch bằng ringer lactat.

- Bước 2: ghép màng ôi: màng ôi tươi được bỏ từ ngăn đông lạnh ra ngoài trước khi phẫu thuật 30 phút. Trước khi phẫu thuật rửa lại màng ôi bằng dung dịch muối sinh lý pha kháng sinh. Cắt mảnh màng ôi đủ diện tích cần ghép và đặt vào vùng bề mặt nhãn cầu định ghép. Khâu cố định mảnh ghép vào củng mạc bằng chỉ mũi rời 8-0 hoặc 9-0 hoặc 10-0.

- Bước 3: kết thúc phẫu thuật: kiểm tra độ bám của màng ối, độ rộng của các góc cùng đồ, đặt khuôn nhựa chống dính hoặc kính tiếp xúc nếu cần. Tra kháng sinh, băng ép.

VI. ĐIỀU TRỊ VÀ THEO DÕI

- Thuốc sau phẫu thuật gồm thuốc tra kháng sinh, dinh dưỡng giác mạc, chống viêm có corticoid.

- Theo dõi độ bám của màng ối, độ rộng của các góc cùng đồ, quá trình biểu mô hoá bề mặt nhãn cầu.

- Cắt chỉ khi bề mặt nhãn cầu đã biểu mô hoá tốt.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu nếu chạm phải cơ trực: ấn đè vùng chảy máu, nếu không dừng thì cặp và đốt cầm máu.

- Thủng củng mạc hoặc giác mạc khi phẫu tích sâu: khâu phục hồi bằng chỉ 9-0 hoặc 10-0, có thể dùng màng ối nhiều lớp hoặc ghép giác mạc, củng mạc nếu có nguyên liệu ghép.

2. Sau phẫu thuật

- Phù nề mi, kết mạc và mảnh ghép: dùng dung dịch ưu trương và thuốc chống phù nề.

- Tụ máu, xuất huyết dưới mảnh ghép: uống thuốc tiêu máu, chống chảy máu như tam thất, vitamin C, transamin, adrenoxy1, ... Nếu khối máu tụ tồn tại quá 5 ngày sau phẫu thuật thì có thể chích tháo máu tụ.

- Tuột chỉ, bong mảnh ghép:

+ Nếu bong 1 phần: đặt kính tiếp xúc và theo dõi.

+ Nếu bong rộng: khâu cố định lại mảnh ghép.

PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ MỘNG

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật cắt mộng có nhiều phương pháp nhằm loại bỏ được mộng, tái tạo lại giải phẫu bình thường của bề mặt nhãn cầu và không chế tối đa sự tái phát. Hiện nay phương pháp cắt mộng ghép kết mạc rìa tự.

II. CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh có mộng thịt nguyên phát, tái phát từ độ II trở lên.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH (TƯƠNG ĐỐI)

- Những người bệnh có các viêm nhiễm cấp tính ở mắt như: viêm kết mạc, viêm loét giác mạc, viêm màng bồ đào, viêm túi lệ..., hoặc bệnh toàn thân.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt đã được đào tạo.

2. Phương tiện

- Máy hiển vi phẫu thuật.
- Bộ dụng cụ phẫu thuật mộng.
- Chỉ 10-0 (nilon hoặc chỉ tự tiêu).
- Dung dịch sát khuẩn như: Betadin 5%, ...
- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh về phẫu thuật.
- Làm các xét nghiệm: chức năng (thị lực,), công thức máu
- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Làm hồ sơ bệnh án nội trú theo quy định của Bộ Y tế

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật(5 đến 10 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

5. Kiểm tra hồ sơ

6. Kiểm tra người bệnh

7. Tiến hành phẫu thuật

a. Vô cảm

- Tiêm tê cạnh nhãn cầu, thần kinh trên hố.

b. Thực hiện kỹ thuật

- Đặt vành mi bộc lộ nhãn cầu.
- Cắt kết mạc dọc 2 bên thân mộng: cắt đến tổ chức kết mạc lành cạnh thân mộng.
 - Cắt ngang đầu mộng:
 - + Với mộng nguyên phát hoặc tái phát nhưng còn nhiều tổ chức kết mạc: cắt cách rìa 2 - 3mm.
 - + Với mộng dính nhiều: cắt sát đầu mộng nơi bám vào giác mạc để tiết kiệm tổ chức kết mạc thân mộng.
 - Phẫu tích tổ chức xơ mạch dưới kết mạc thân mộng: phẫu tích tách thân mộng rời khỏi thân cơ trực phía dưới (bộc lộ rõ cơ trực trong hoặc ngoài để tránh cắt đứt cơ). Sau đó, phẫu tích tổ chức xơ mạch thân mộng dưới kết mạc và bộc lộ toàn bộ khối xơ mạch (tránh làm thủng, rách kết mạc), cắt bỏ toàn bộ tổ chức xơ mạch.
 - Kẹp, cắt tổ chức xơ thân mộng đến sát cực lệ, đốt cầm máu.
 - Đốt cầm máu củng mạc sát rìa: đủ cầm máu, không đốt cháy củng mạc để tránh gây hoại tử củng mạc.
 - Gọt giác mạc.
 - Gọt phần mộng bám vào giác mạc bằng dao tròn.
 - Gọt bằng diện củng mạc sát rìa: đi dọc theo rìa để lấy củng mạc làm mốc, tránh đi quá sâu gây thủng.
 - Yêu cầu sau gọt: bề mặt diện gọt phải nhẵn, không gồ ghề tạo điều kiện cho quá trình biểu mô hoá giác mạc.
 - Lấy kết mạc ghép từ rìa trên với diện tích tương đương với diện tích cần ghép mà không gây thiếu kết mạc cùng đồ trên.
 - Khâu mảnh ghép kết mạc bằng chỉ 10.0: 2 mũi ở đầu mảnh ghép sát rìa, 2

mũi đầu mảnh ghép xa rìa (4 mũi /4 góc); Khâu sao cho mảnh ghép áp sát mặt củng mạc, khâu dính vào củng mạc và nối tiếp với kết mạc thân mòng còn lại, phần kết mạc vùng rìa sẽ ghép ở phía vùng rìa, phần kết mạc phía củng đờ sẽ ghép nối với phần kết mạc của thân mòng. Đảm bảo chắc phần biểu mô kết mạc phẳng, không bị khâu cuộn vào bề mặt củng mạc.

VII. THEO DÕI

- Dùng kháng sinh toàn thân, giảm đau ngay đầu.
- Tra kháng sinh và các thuốc tăng cường liền sẹo giác mạc.
- Tra thêm corticoid sau khi giác mạc gọt đã biểu mô hoá hoàn toàn.
- Cắt chỉ sau phẫu thuật sau 14 ngày.

VIII.TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu nhiều: cầm máu bằng tra adrenalin 0,1% hoặc đốt cầm máu.
- Thủng kết mạc: nếu vết thủng nhỏ thì không cần khâu, nếu vết thủng lớn thì khâu lại.
- Thủng củng mạc: khâu lại bằng chỉ 8-0.
- Thủng giác mạc: ngừng gọt giác mạc và khâu lại bằng chỉ 10-0.

2. Sau phẫu thuật

- Chảy máu: uống hoặc tiêm transamin 250mg x 2 viên và băng ép, nếu vẫn chảy máu phải kiểm tra lại vết phẫu thuật để tìm vị trí chảy máu và xử trí.
- Biểu mô giác mạc chậm tái tạo: tra thêm thuốc tăng cường dinh dưỡng giác mạc: CB2, vitamin A...
- Loét giác mạc: điều trị như viêm loét giác mạc.

PHẪU THUẬT CẮT U DẠNG BÌ KẾT - GIÁC MẠC

I. ĐẠI CƯƠNG

- U dạng bì hoặc u bì mỡ là tổn thương lạc chỗ bẩm sinh, hầu như không có khả năng ác tính và thường tiến triển chậm. Có thể thấy u ở bất kỳ vị trí nào trên nhãn cầu nhưng vị trí thường gặp nhất là ở vùng rìa, góc 1/4 trên ngoài hoặc ở vùng khe mi góc ngoài.

II. CHỈ ĐỊNH

- U phát triển vào giác mạc gây ảnh hưởng nhiều đến thị lực.
- U phát triển ở vùng kết mạc cùng đồ nên phẫu thuật khi trẻ đã lớn.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh đang có bệnh cấp tính tại mắt.
- Người bệnh có bệnh toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Dụng cụ phẫu thuật: bộ dụng cụ phẫu thuật mộng, dao tròn, máy hiển vi phẫu thuật.

- Thuốc: thuốc gây tê, thuốc sát trùng, kháng sinh, chống viêm,...

3. Người bệnh

- Giải thích kỹ cho người bệnh và người nhà về mục đích của phẫu thuật
- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Mô tả chi tiết khối u trước khi phẫu thuật (vị trí, kích thước, hình thái,...) để tiện cho theo dõi lâu dài.

- Kiểm tra tình trạng toàn thân.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật(5 đến 10 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

- Hồ sơ đã làm đầy đủ (hoàn thành bệnh án, chỉ định điều trị, theo dõi chăm sóc).

- Hồ sơ đã duyệt phẫu thuật.

2. Kiểm tra người bệnh

- Thay quần áo.

- Tra, uống thuốc trước phẫu thuật (theo chỉ định).

- Yêu cầu người bệnh nhịn ăn nếu có chỉ định gây mê.

3. Thực hiện kỹ thuật

a. Vô cảm

- Gây mê nếu người bệnh còn nhỏ (15 tuổi trở xuống).

- Gây tê (khi người bệnh trên 15 tuổi): gây tê tại chỗ hoặc gây mê và mi bằng dung dịch lidocain 2% x 6ml, gây tê tại chỗ bằng tra mắt dung dịch dicain 1%.

b. Kỹ thuật

- Cắt kết mạc nhãn cầu xung quanh phần khối u trên kết mạc, cách chân khối u khoảng 1 - 2mm. Cầm máu.

- Rạch giác mạc quanh phần khối u trên giác mạc, cách chân khối u khoảng 1mm, độ sâu tùy theo mức độ xâm lấn sâu của khối u nhưng không quá 1/3 chiều dày giác mạc (nếu khối u xâm lấn quá 1/3 chiều dày giác mạc: cần phải ghép giác mạc lớp).

- Dùng dao tròn hoặc dao lạng mộng gọt phẫu tích khối u ra khỏi giác mạc và củng mạc.

- Cầm máu, khâu phủ kết mạc nhãn cầu lên phần khối u đã được cắt bỏ trên củng mạc bằng chỉ tiêu chặm 8-0 hoặc chỉ nilon 9-0.

- Tra thuốc kháng sinh nước và mỡ.

- Băng mắt.

VI. THEO DÕI

1. Trong phẫu thuật

- Cần cầm máu và thấm máu tốt vùng phẫu thuật. Cần thận khi phẫu tích khối u khỏi giác mạc và củng mạc tránh gây thủng.

2. Sau phẫu thuật

- Cần chú ý khâu vô trùng trong khi thay băng và tra thuốc để tránh biến chứng nhiễm trùng vết phẫu thuật gây viêm và áp xe giác mạc, củng mạc.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

1. Trong phẫu thuật

- Thủng giác mạc: khâu phục hồi giác mạc, kết hợp điều trị nội khoa tích cực.

2. Sau phẫu thuật

- Viêm, áp xe giác mạc, áp xe vết phẫu thuật: điều trị kháng sinh, kháng viêm tại chỗ và toàn thân.

Chú ý: cần làm xét nghiệm giải phẫu bệnh với khối u cắt bỏ.

PHẪU THUẬT KHÂU VẾT THƯƠNG DA MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Khâu vết thương mi là một phẫu thuật cấp cứu để phục hồi chức năng và giải phẫu của mi mắt. Vết thương mi xử lý sớm sẽ làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn và tạo điều kiện tốt cho quá trình làm sẹo vết thương.

II. CHỈ ĐỊNH

- Vết thương mi gây chảy máu và có nguy cơ gây biến dạng mi.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh có kèm đa chấn thương hoặc chấn thương toàn thân có khả năng ảnh hưởng đến tính mạng cần được ưu tiên cho cấp cứu toàn thân trước khi xử lý vết thương mi.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện:

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Hiện vi phẫu thuật và bộ dụng cụ vi phẫu.

- Bộ dụng cụ trung phẫu, các loại chỉ tiêu, chỉ không tiêu (thường dùng 6-0 nilon, 5-0 vicryl, 6-0 vicryl).

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện: theo mẫu chung.

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (Tùy vào tổn thương của chấn thương)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

a. Vô cảm

- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê

b. Kỹ thuật

- Kiểm tra tổn thương, dùng kẹp phẫu tích gấp hết dị vật trong vết thương nếu có, cắt lọc các tổ chức hoại tử.

- Các dị vật nhỏ, ở sâu có thể rửa sạch bằng nước muối sinh lý hoặc nước oxy già.

- Kiểm kê, đánh giá mức độ tổn thương tại mi mắt.

- Nguyên tắc khâu phục hồi vết thương mi:

- Trường hợp đứt dây chằng mi trong phải khâu phục hồi trước tiên bằng chỉ 6-0 không tiêu.

- Trường hợp vết thương mi không đi hết chiều dày mi: lần lượt khâu các lớp cơ vòng mi và tổ chức dưới da bằng chỉ tiêu 6-0 hoặc 7-0; khâu da mi bằng chỉ 6-0 không tiêu.

- Trường hợp vết thương mi đi hết chiều dày và có rách bờ tự do mi: trước tiên khâu phục hồi giải phẫu bờ mi bằng 2 mũi chỉ không tiêu: 1 mũi đi qua hàng chân lông mi, 1 mũi đi qua đường xám (tương đương với vị trí tuyến bờ mi). Sử dụng chỉ 6-0 không tiêu. Tiếp theo khâu lớp kết mạc và sụn mi bằng chỉ tiêu với đầu chỉ nằm trong chiều dày vết thương. Khâu lớp cơ vòng mi và tổ chức dưới da bằng chỉ tiêu. Sau cùng đóng lớp da bằng chỉ 6-0.

- Trường hợp vết thương mi đi vào tổ chức hốc mắt: Có thể cắt lọc tổ chức mỡ hốc mắt bản, bấm dính dị vật. Khâu phục hồi vách ngăn hốc mắt bằng chỉ tiêu, sau đó các bước xử lý tiếp theo tương tự như với vết thương mi đi hết chiều dày.

- Trường hợp có tổn thương xương hốc mắt có thể lấy bỏ các mảnh xương nhỏ, sau đó khâu vết thương mi.

- Kết thúc phẫu thuật: tra mỡ kháng sinh, băng mắt.

- Cắt chỉ da mi sau 7- 10 ngày.

VI. THEO DÕI

- Tình trạng mi: mi khép, hở hay biến dạng.
- Tình trạng nhiễm khuẩn vết thương.
- Tình trạng phục hồi giải phẫu mi tốt hay xấu.
- Điều trị nội khoa:
 - + Tại chỗ: tra kháng sinh tại chỗ + corticoid
 - + Toàn thân: kháng sinh uống toàn thân
 - + Giảm phù, chống viêm

VII. XỬ LÝ TAI BIẾN

- Chảy máu: do cầm máu không tốt, có thể băng ép; trường hợp chảy máu nhiều có thể mở lại vết phẫu thuật, cầm máu bằng đốt điện hoặc buộc chỉ nút mạch.

- Nhiễm khuẩn hoặc áp xe mi: hay gặp trên vết thương bản, còn sót nhiều dị vật: cần điều trị kháng sinh mạnh phối hợp. Tại vết thương có thể chích áp xe tạo đường thoát mủ ra ngoài. Trường hợp rò mủ dai dẳng có thể do nguyên nhân còn sót dị vật: cần kiểm tra lại vết thương, tìm dị vật và làm sạch lại vết thương trước khi đóng mép khâu lại.

PHẪU THUẬT KHÂU VẾT RÁCH GIÁC MẠC CỨNG MẠC

I. ĐẠI CƯƠNG

- Khâu vết thương giác cứng mạc là bước cấp cứu ban đầu quan trọng nhằm đóng kín vết thương, hạn chế nguy cơ nhiễm trùng. Xử trí tốt vết thương giác cứng mạc tạo điều kiện thuận lợi cho các bước xử trí tiếp theo đồng thời có thể hạn chế được các biến chứng cho mắt chấn thương cũng như mắt lành.

II. CHỈ ĐỊNH

- Chấn thương rách giác mạc, củng mạc hoặc giác cứng mạc, hai mép vết thương không kín.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Không có chống chỉ định tuyệt đối. Chống chỉ định tương đối trong các trường hợp:

- Mắt mất chức năng hoàn toàn, võ nhãn cầu trầm trọng, khâu bảo tồn rất khó khăn, nguy cơ nhiễm trùng, nhãn viêm giao cảm cao.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Máy hiển vi phẫu thuật.
- Bộ dụng cụ vi phẫu thuật.
- Chỉ liên kim nilon 10-0 đối với vết thương giác mạc, nilon 9-0 và vicryl 7/0 đối với vết thương củng mạc.

3. Người bệnh

- Khai thác bệnh sử và đánh giá tổn thương.
- Giải thích rõ cho người bệnh về tiên lượng, mục đích của phẫu thuật và các biến chứng có thể gặp trong và sau phẫu thuật.
- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật(Tùy vào tình trạng chấn thương)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

a. Vô cảm

- Gây tê tại chỗ
- Gây mê đối với trẻ em hoặc người không có khả năng phối hợp để phẫu thuật hoặc các trường hợp vỡ nhãn cầu nặng để tránh phôi kẹt thêm các tổ chức nội nhãn.

b. Kỹ thuật

• Nguyên tắc chung:

- Làm sạch mép vết thương.
- Xử trí các tổ chức phôi kẹt.
- Đặt lại tổ chức theo đúng bình diện giải phẫu.
- Khâu kín vết thương.

• Kỹ thuật khâu:

- Cố định 2 mi bằng đặt chỉ 2 bờ mi hoặc dùng vành mi tự động để bộc lộ nhãn cầu.

- Làm sạch mép vết thương: gấp bỏ sạch các chất xuất tiết, dị vật bám mép vết thương.

- Tách dính móng mắt: dùng spatul tách dính giữa móng mắt và bờ vết thương, đặc biệt là bờ sau.

- ***Vết thương củng mạc cần phẫu tích kết mạc, tenon che phủ vết thương:***

- + Bóc tách kết mạc (cả tenon và tổ chức thượng củng mạc) từ trước ra sau, vừa bóc tách vừa bộc lộ vết thương.
- + Bóc tách kết mạc tới đâu, khâu vết thương tới đó để hạn chế phôi kẹt

thêm tổ chức nội nhãn.

- Xử trí các tổ chức phôi kẹt: cắt lọc hết sức hạn chế

+ Mống mắt

+ Người bệnh đến sớm, mống mắt sạch chưa bị hoại tử, có thể đẩy lại mống mắt vào trong tiền phòng.

+ Người bệnh đến muộn mống mắt đã bị hoại tử, cần cắt bỏ.

+ Thể mi: cần hết sức bảo tồn. Chỉ cắt bỏ thể mi hết sức tiết kiệm khi thể mi bị hoại tử, hóa mủ.

+ Thủy tinh thể đục võ: lấy phần thủy tinh thể kẹt dính vào mép rách giác mạc. Phần thủy tinh thể còn lại sẽ được xử trí thì 2.

+ Dịch kính: cắt bỏ phần dịch kính phôi kẹt ra ngoài mép rách giác mạc.

+ Hạn chế tối đa làm thoát thêm dịch kính.

+ Vỡng mạc kẹt nên được bảo tồn tối đa và đẩy qua mép vết thương vào trong nội nhãn.

- **Khâu giác mạc:**

+ Vết rách giác mạc vùng rìa khâu bằng chỉ nilon 9-10, vết rách giác mạc trung tâm khâu bằng chỉ nilon 10-0.

+ Khâu mũi rời hoặc khâu vắt.

+ Các mũi khâu đi qua 3/4 chiều dày giác mạc, càng sâu càng tốt.

+ Khoảng cách giữa 2 bờ mép rách đều nhau (trừ trường hợp vết rách đi chéo).

+ Thứ tự của các mũi khâu: Vết thương đi qua rìa, mũi khâu đầu tiên sẽ được đặt tại vị trí rìa cùng giác mạc. Các mũi tiếp theo sẽ lần lượt theo thứ tự là giác mạc rời cùng mạc.

+ Vết thương góc cạnh, mũi chỉ đầu tiên phải được đặt tại vị trí gập góc. Các mũi tiếp theo sẽ đi theo thứ tự từ đỉnh góc ra ngoài.

+ Vết thương đi qua trung tâm, cố gắng không đặt các mũi chỉ đi qua trực thị giác.

+ Khi mép vết thương phù ít, khâu cách 2 bên mép khoảng 1mm. Khi

vết thương phù nề, các mũi khâu cách mép xa hơn.

+ Tái tạo tiền phòng bằng hơi hoặc dung dịch ringer lactat. Sau khi được tái tạo, toàn bộ tiền phòng là bóng khí hoặc dung dịch ringer lactat, không bị kẹt dính giữa móng mắt, chất thủy tinh thể đục vỡ hoặc dịch kính với giác mạc rách.

– **Khâu củng mạc.**

+ Khâu củng mạc mũi rời bằng chỉ 7-0 vicryl, mũi khâu xuyên 80% chiều dày củng mạc.

+ Nếu vết thương nằm dưới cơ trực, có thể dùng móc lác hoặc 1 mũi chỉ cố

+ định nâng nhẹ cơ trực lên để khâu (có thể phải cắt cơ trực trong 1 số trường hợp

+ cần thiết và khâu lại sau khi đã khâu kín vết thương củng mạc).

+ Khi vết thương củng mạc đi ra sau xích đạo, khâu đóng củng mạc xa tới mức có thể. Nỗ lực khâu kín vết rách củng mạc mở quá sâu ra phía sau có thể làm tăng nguy cơ phôi tổ chức nội nhãn và xuất huyết tống khứ.

– Chú ý không để kẹt, dính móng mắt, chất thủy tinh thể đục vỡ, dịch kính, hắc võng mạc vào mép phẫu thuật.

– Khâu phủ kết mạc bằng chỉ vicryl 7-0 hoặc 8-0.

– Kết thúc phẫu thuật tiêm kháng sinh dưới kết mạc hoặc cạnh nhãn cầu.

– Tra mỡ kháng sinh, mỡ atropin và băng mắt.

VI. THEO DÕI VÀ ĐIỀU TRỊ HẬU PHẪU

– Hậu phẫu cần theo dõi các dấu hiệu sau đây:

+ Mép vết thương: có phù nề không? Có kín không? Có kẹt hay dính các tổ chức nội nhãn vào mép khâu giác mạc không?

+ Tiền phòng: sâu, nông hay xẹp tiền phòng? Tiền phòng xẹp có thể do hở mép phẫu thuật hoặc do thủy tinh thể đục căng phòng hay lệch thủy tinh thể ra trước.

+ Các dấu hiệu của xuất huyết nội nhãn.

+ Các dấu hiệu của viêm màng bồ đào và nhiễm trùng.

- + Hiện tượng tăng sinh dịch kính võng mạc và bong võng mạc.
- Điều trị hậu phẫu (xem thêm ở phần hướng dẫn điều trị).
 - + Kháng sinh chống nhiễm trùng: kháng sinh liều cao, phổ rộng. Tra mắt, tiêm cạnh nhãn cầu, tiêm dưới kết mạc, uống hoặc tiêm truyền tĩnh mạch. Nếu có viêm nội nhãn, có thể tiêm kháng sinh nội nhãn.
 - + Chống viêm bằng các thuốc kháng viêm nhóm steroid và non-steroid.
 - + Đường dùng: tra mắt, tiêm dưới kết mạc, tiêm cạnh nhãn cầu, uống hoặc tiêm tĩnh mạch.
 - + Dẫn dòng tử chống dính.
 - + Tăng cường dinh dưỡng giác mạc và nâng cao thể trạng.
 - + Điều trị tiêu máu nếu có xuất huyết nội nhãn.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Xuất huyết: do cắt hoặc khâu phải các tổ chức còn sống như mộng mắt, thể mi, hắc mạc. Xử trí.
 - + Bơm adrenalin đã pha loãng tỷ lệ 1/3 vào tiền phòng phối hợp với bơm bóng hơi to vào tiền phòng.
 - + Nếu máu vẫn không cầm, đốt điện đông điểm chảy máu hoặc bơm chất nhày vào tiền phòng để cầm máu.
- Không tái tạo được tiền phòng.
 - + Do khâu dính mộng mắt vào giác mạc, nếu có cần khâu lại.
 - + Do thể thủy tinh đục vỡ trương lên, cần lấy thủy tinh thể mới tái tạo được tiền phòng.
- Xuất huyết tổng khứ: là biến chứng đáng sợ nhất. Thường xảy ra khi nhãn cầu vỡ rộng, phôi kẹt nhiều tổ chức nội nhãn, cơ địa người bệnh tăng nhãn áp. Nếu người bệnh được phẫu thuật gây mê, nên cố gắng hạ thấp huyết áp người bệnh đến mức tối thiểu. Khâu kín vết thương giác củng mạc càng nhanh càng tốt (có thể không đúng bình diện hoặc có kẹt các tổ chức nội nhãn., các vấn đề này có thể được xử trí thì sau).

PHẪU THUẬT KHÂU CHÂN MÓNG MẮT SAU CHẤN THƯƠNG

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật khâu chân móng mắt nhằm phục hồi giải phẫu và chức năng của móng mắt sau chấn thương để giải quyết những biến dạng của đồng tử và móng mắt có ảnh hưởng đến chức năng thị giác và mỹ quan gây lóa mắt, song thị.

II. CHỈ ĐỊNH

- Đứt chân móng mắt độ 1 (đứt dưới 90o): khâu chân móng mắt đơn thuần. Đứt chân móng mắt nhỏ dưới 45 hoặc được mi che không ảnh hưởng chức năng thị giác và mỹ quan: không cần phẫu thuật.

- Đứt chân móng mắt độ 2 (đứt từ 90o - 210o): khâu chân móng mắt.

- Đứt chân móng mắt độ 3 (trên 210o): khâu chân móng mắt và tạo hình

- đồng tử nếu đồng tử dãn.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Mắt đang có phản ứng viêm màng bồ đào, xuất huyết tiền phòng, tăng nhãn áp.

- Viêm mủ nội nhãn.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Máy hiển vi phẫu thuật.

- Bộ dụng cụ vi phẫu (cần có dụng cụ móc móng mắt).

- Kim chỉ không tiêu tổng hợp 11-0 hoặc chỉ 10-0 (Propolyne 10-02 kim thẳng).

3. Người bệnh

Khám và đánh giá tổn thương.

- Giải thích rõ cho người bệnh về tiên lượng, mục đích của phẫu thuật và các biến chứng có thể gặp trong và sau phẫu thuật.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Chuẩn bị hồ sơ, thủ tục theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (Tùy vào tình trạng chấn thương)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

• Vô cảm

Người lớn: gây tê tại chỗ.

• Kỹ thuật:

*** Kỹ thuật khâu mở nhĩ cầu**

- Tiếp cận vùng đứt chân móng mắt: tạo vạt kết mạc ở vùng tương ứng.
- Rạch trực tiếp vùng rìa tương ứng vùng đứt chân móng mắt hoặc tạo một nắp củng mạc và rạch ở dưới nắp để vào tiền phòng (khi đứt chân không rộng).
- Khâu đứt chân móng mắt trên 2 bình diện:
 - + Lớp thứ nhất: mép móng mắt với phần nửa sau của mép củng mạc.
 - + Lớp thứ hai: mép giác mạc với nửa trước của mép củng mạc.
- Mũi kim cách mép đứt móng mắt khoảng 1mm, không thắt chỉ quá chặt.
- Số lượng mũi khâu:
 - + Dưới 900 khâu 1 mũi.
 - + 900-1200 khâu 1-2 mũi.
 - + Trên 1200 có thể khâu 3 mũi.
- Nếu đồng tử dẫn rộng có thể khâu 1-2 mũi bờ đồng tử để đồng tử tròn và đứng giữa.
- Đóng lại nắp củng mạc và kết mạc.
- * Khâu chân móng mắt không mở nhĩ cầu**
 - Tạo vạt củng mạc phía chân móng mắt đứt.
 - Dùng kim chỉ propolyne 10-0 xuyên qua rìa giác mạc phía đối diện với

chân móng mắt, xuyên qua chân móng mắt bị đứt vào củng mạc, kéo kim ra đi dưới vạt củng mạc.

- Làm tiếp như vậy với mũi khâu thứ 2.
- Thất chỉ dưới nắp củng mạc.
- Khâu vạt củng mạc.
- Khâu kết mạc.

VI. THEO DÕI

- Thay băng theo dõi hàng ngày cho đến khi xuất viện, phát hiện và xử lí biến chứng.

- Theo dõi tình trạng mép phẫu thuật, đồng tử, tình trạng chân móng mắt, thể thủy tinh ...

- Sau khi xuất viện theo dõi định kì 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

1. Trong phẫu thuật

- Thoát dịch kính (khi có tổn thương phối hợp lệch thể thủy tinh, dịch kính tiền phòng): cần cắt dịch kính sạch ở mép phẫu thuật và tiền phòng.

- Xuất huyết tiền phòng: rửa sạch máu tiền phòng.

- Tổn thương nội mô giác mạc: mép phẫu thuật cần rộng hợp lý tránh va chạm nội mô giác mạc.

- Kim chọc vào thủy tinh thể gây đục thủy tinh thể.

2. Sau phẫu thuật

•Biến chứng sớm

- Phản ứng màng bồ đào: chống viêm, chống dính, giảm phù, tránh dùng thuốc co dẫn đồng tử mạnh.

- Tăng nhãn áp sớm: xử lý theo nguyên nhân.

- Viêm nội mô giác mạc: giảm phù chống viêm.

- Xuất huyết tiền phòng: tiêu máu, chống chảy máu.

- Xẹp tiền phòng: tìm nguyên nhân xử lý tái tạo tiền phòng.

•Biến chứng muộn

- Viêm màng bồ đào: chống viêm, chống dính.

- Dính mỏng mắt ở vùng khô.
- Tăng nhãn áp thứ phát do dính góc lồi góc, đục thể thủy tinh căng phòng: xử lí hạ nhãn áp.
- Đục thể thủy tinh: nếu thị lực giảm dưới 1/10, phẫu thuật lấy thể thủy tinh, đặt thể thủy tinh nhân tạo.

PHẪU THUẬT LẤY DỊ VẬT HỌC MẮT

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật để lấy dị vật học mắt là phẫu thuật nhằm loại trừ dị vật học mắt, tránh những biến chứng do dị vật nằm trong học mắt gây ra.
- Có nhiều đường phẫu thuật để lấy dị vật học mắt như lấy qua mi, qua kết mạc, hoặc qua thành xương học mắt.

II. CHỈ ĐỊNH

- Những dị vật nông.
- Những dị vật gây viêm nhiễm như viêm tổ chức học mắt, áp xe, rò mù.
- Những dị vật di chuyển có nguy cơ gây tổn thương nhãn cầu, thị thần kinh hoặc các tổ chức lân cận như xoang, mạch máu.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Những người bệnh có tình trạng toàn thân nặng không chịu được phẫu thuật.
- Những người bệnh không chấp nhận phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ phẫu thuật học mắt.
- Đèn phẫu thuật, tốt nhất là sử dụng đèn đeo trán, dao điện, lúp phẫu thuật.
- Thuốc gây tê.

3. Người bệnh

- Được giải thích cẩn thận trước phẫu thuật.
- Chụp phim Xquang, tốt nhất là chụp CT để khu trú vị trí của dị vật học mắt.
- Thuốc an thần trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (Tùy vào tình trạng chấn thương)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

• Vô cảm

- Gây tê hoặc gây mê toàn thân phối hợp với gây tê tại chỗ để giảm đau và giảm chảy máu.

• Tiến hành phẫu thuật

- Rạch da ở vị trí gần khối u nhất, hoặc rạch da theo các đường nếp tự nhiên để tránh sẹo.

- Có thể đi qua kết mạc nếu dị vật ở phía trước hoặc cục lệ nếu dị vật nằm gần thành trong.

- Phẫu tích vào sâu và bộc lộ để tìm dị vật hóc mắt, chú ý khi bộc lộ không làm cho dị vật vào sâu thêm.

- Dùng forcep gấp dị vật ra.

- Đóng lại vết thương bằng chỉ vicryl 5-0 hoặc 6-0 đối với lớp sâu.

- Khâu lại da bằng chỉ 6-0 prolene hoặc nilon.

- Tra mỡ kháng sinh và băng mắt, nếu có điều kiện sử dụng băng đá lạnh.

VI. THEO DÕI

1. Tại mắt

- Theo dõi thị lực, nhãn áp, phản xạ đồng tử, đáy mắt.

- Song thị.

- Tình trạng sưng nề của mi, hốc mắt.

- Tình trạng nhiễm trùng, viêm của tổ chức hốc mắt.

2. Toàn thân

- Toàn trạng chung: mạch, nhiệt độ, huyết áp.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

- Tồn thương cơ vận nhãn: nên luôn một sợi chỉ kéo để tránh tổn thương cơ vận nhãn. Xử lý biến chứng bằng phẫu thuật lác thì hai.
- Xuất huyết và tụ máu hốc mắt: đặt dẫn lưu.
- Tồn thương thị thần kinh: nguy cơ xảy ra đối với những dị vật nằm sâu gần đỉnh hốc mắt, chèn ép thị thần kinh do xuất huyết trong và sau phẫu thuật. Xử trí theo nguyên nhân như bộc lộ tốt tránh tổn thương thị thần kinh, đặt dẫn lưu nếu chảy máu.

PHẪU THUẬT LẤY DỊ VẬT TRONG NHÃN CẦU

I. ĐẠI CƯƠNG

- Lấy dị vật trong nhãn cầu là phẫu thuật nhằm loại trừ dị vật ra khỏi nhãn cầu.

II. CHỈ ĐỊNH

- Lấy dị vật bằng nam châm từ ngoài nhãn cầu trong các trường hợp sau:

+ Dị vật có từ tính nằm phần trước nhãn cầu hoặc lơ lửng trong buồng dịch kính.

+ Dị vật cắm vào củng mạc ở phía trước, gần vùng Pars plana.

- Lấy dị vật trong nhãn cầu bằng nam châm nội nhãn qua Pars plana

- được áp dụng khi, dị vật có từ tính lơ lửng trong buồng dịch kính.

- Lấy dị vật trong nhãn cầu bằng phẫu thuật cắt dịch kính qua Pars plana phối hợp gắp dị vật bằng kẹp phẫu tích được áp dụng khi:

+ Dị vật khôn từ tính

+ Dị vật cắm vào thành nhãn cầu đặc biệt dị vật ở gần cực sau.

+ Dị vật đã bục bởi tổ chức xơ.

+ Dị vật đã được lấy bằng phương pháp dùng nam châm không được.

+ Dị vật gây đục, tổ chức hóa dịch kính nhiều.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Không có chống chỉ định tuyệt đối, chỉ có chống chỉ định tương đối khi:

- Người bệnh già yếu, tình trạng toàn thân không cho phép tiến hành phẫu thuật.

- Không lấy dị vật trong nhãn cầu bằng nam châm nội và ngoài nhãn cầu khi:

+ Dị vật không có từ tính.

+ Dị vật cắm vào thành nhãn cầu ở gần cực sau.

+ Dị vật nằm lâu trong dịch kính có bao xơ chắc bao bọc.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2 . Phương tiện

- Hiện vi phẫu thuật.
- Bộ dụng cụ vi phẫu thuật có kẹp phẫu tích gấp dị vật nội nhãn.
- Nam châm nội và ngoài nhãn cầu.
- Máy cắt dịch kính, máy lạnh đông, máy laser nội nhãn, khí nở...

3. Người bệnh

- Hỏi và khai thác tiền sử bệnh.
- Khám và đánh giá đầy đủ vị trí dị vật và các tổn thương phối hợp.
- Làm các xét nghiệm cận lâm sàng giúp chẩn đoán xác định bệnh:
 - + Xquang hốc mắt thẳng nghiêng nhằm xác định có dị vật cản quang.
 - + Xquang hốc mắt thẳng nghiêng có khu trú Baltin nhằm xác định dị vật cản quang ở phần sau nhãn cầu và chụp Vogt nhằm xác định dị vật cản quang ở phần trước nhãn cầu (chỉ được tiến hành sau khi đã khâu kín vết thương hoặc vết thương đã tự liền sẹo).
 - + Có thể chụp CT. Scanner để khu trú chính xác dị vật trong nhãn cầu.
 - + Siêu âm mắt cũng có thể xác định sự tồn tại và vị trí chính xác của dị vật cả cản quang và không cản quang trong nội nhãn.
 - + Điện võng mạc thường được tiến hành trong trường hợp có nhiễm kim loại
- Soi góc tiền phòng khi nghi ngờ dị vật nằm trong góc tiền phòng.
- Giải thích rõ cho người bệnh về tiên lượng bệnh, mục đích của phẫu thuật và các biến chứng có thể gặp trong và sau phẫu thuật.ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Hồ sơ bệnh án theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (Tùy vào tình trạng chấn thương)

6 .Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

a. Vô cảm

- Gây mê với trẻ em và người không có khả năng phối hợp.
- Gây tê tại chỗ.

b. Các bước phẫu thuật

•Phương pháp 1: Lấy dị vật trong tiền phòng

- Cố định mi và cơ trực trên hoặc dưới tùy vị trí của dị vật.
- Dị vật nằm trong góc tiền phòng: rạch giác mạc rìa tương ứng với vị trí của dị vật, dùng kẹp phẫu tích gấp dị vật ra ngoài hoặc đặt nam châm vào ngay vị trí rạch giác mạc.
 - Dị vật nhỏ nằm trong tiền phòng.
 - + Trước hết khâu đóng vết thương giác mạc.
 - + Sau đó chọc tiền phòng sát rìa, bơm chất nhầy vào tiền phòng để bảo vệ nội mô giác mạc, bao trước thủy tinh thể và duy trì tiền phòng.
 - + Dùng spatule que tăm di chuyển dị vật nhỏ về phía vị trí chọc tiền phòng rồi gấp ra ngoài.
 - Khi vết thương to, dị vật nằm ngay vị trí vết thương, có thể dùng nam châm đặt vào mép rách và hút dị vật. Nếu không lấy được thì dùng kẹp gấp dị vật qua vết thương giác mạc rồi khâu đóng vết thương giác mạc và xử trí các tổ chức phôi kẹt theo nguyên tắc chung.
 - Kết thúc phẫu thuật, rửa lại tiền phòng nếu có bơm chất nhầy, bơm phù mép phẫu thuật nếu đường mở vào tiền phòng nhỏ hoặc khâu mép phẫu thuật bằng các mũi chỉ 10-0 rồi nếu đường mở vào tiền phòng lớn.

Chú ý:

- + Khi dị vật dính chặt vào móng mắt khó lấy có thể cắt một phần móng mắt có dị vật.
- + Tránh dị vật rơi ra phía sau bằng tra các thuốc co đồng tử.

•Phương pháp 2: Khi dị vật nằm trong thể thủy tinh

- Cố định mi và cơ trực nếu cần thiết.

- Dị vật to, gây phá hủy giác mạc rộng, có thể lấy dị vật trực tiếp qua mép vết thương bằng kẹp phẫu tích hoặc nam châm sau khi đã bơm nhầy tiền phòng. Vết thương giác mạc sau đó sẽ được xử trí theo quy trình khâu vết thương giác mạc cấp cứu nói chung.

- Dị vật nhỏ trong thủy tinh thể: có thể rạch giác mạc rìa, kích thước đường rạch phụ thuộc vào kích thước của dị vật. Bơm nhầy tiền phòng để xé bao trước thủy tinh thể nếu cần. Rửa hút chất thủy tinh thể đục vỡ cho đến khi quan sát rõ được dị vật thì tiếp tục bơm chất nhầy để dị vật không rơi sâu hơn ra sau và bảo vệ nội mô giác mạc rồi lấy dị vật bằng kẹp phẫu tích hoặc nam châm đặt tại mép mắt. Sau đó mới lấy sạch chất nhân.

- Sau khi lấy dị vật và thể thủy tinh, có thể phối hợp đặt thể thủy tinh nhân tạo thì 1 hoặc thì 2 tùy từng trường hợp cụ thể (mức độ viêm nhiễm).

- Khi thể thủy tinh còn trong việc lấy dị vật chỉ đặt ra khi có dấu hiệu biến chứng: nhiễm kim loại, nhiễm khuẩn.

•Phương pháp 3: Lấy dị vật phần sau nhãn cầu

- Lấy dị vật qua Pars plana bằng nam châm ngoài nhãn cầu:

+ Khu trú chính xác vị trí của dị vật.

+ Đặt chỉ mi, cố định cơ trực tùy theo kinh tuyến cần phẫu thuật.

+ Mở kết mạc chu vi, tương ứng vị trí cần phẫu thuật.

+ Rạch trực tiếp củng mạc qua Pars plana tại kinh tuyến tương ứng với kinh tuyến của dị vật trong buồng dịch kính. Kích thước của đường rạch tương ứng với kích thước của dị vật nội nhãn.

+ Dùng nam châm đặt vuông góc với dị vật chờ cho dị vật bị nhiễm từ, bị hút vào nam châm và được đưa ra ngoài. Cắt dịch kính phôi bằng kéo vanas và bông cuộn.

+ Khâu đường rạch vào củng mạc và khâu kết mạc bằng chỉ 7-0 vicryl.

•Phương pháp 4: Lấy dị vật trong nhãn cầu bằng nam châm nội nhãn.

+ Cố định mi.

+ Tách kết mạc rìa kinh tuyến 2 giờ và 10 giờ cách rìa 3mm đối với mắt không có thể thủy tinh và 3,5 - 4mm đối với mắt còn thể thủy tinh.

+ Chọc củng mạc qua Pars plana cách rìa 3mm đối với mắt không có thể thủy tinh và 3,5 - 4mm đối với mắt còn thể thủy tinh tại các vị trí tương ứng.

+ Cố định lăng kính.

+ Nhờ đèn lạnh định hướng, đưa nam châm nội nhãn hướng về phía dị vật để hút lấy dị vật rồi từ từ đưa ra ngoài qua đường chọc củng mạc ở Pars plana.

+ Cắt dịch kính phôi kẹt bằng bông cuộn và kéo Vannas.

+ Khâu củng mạc và kết mạc bằng chỉ vicryl 7-0.

•Phương pháp 5: Lấy dị vật trong nhãn cầu bằng cắt dịch kính qua Pars plana phối hợp gấp dị vật bằng kẹp phẫu tích.

- Cắt sạch dịch kính ba đường qua Pars plana (xem phần cắt dịch kính).

+ Mở củng mạc theo kích thước của dị vật.

+ Dùng kẹp phẫu tích gấp dị vật ra khỏi nhãn cầu.

+ Laser nội nhãn hoặc lạnh đông ngoài nhãn cầu vị trí chạm võng mạc của dị vật.

+ Kiểm tra võng mạc chu biên 3600 và xử trí các vết rách nếu có bằng laser hoặc lạnh đông.

+ Trao đổi khí dịch nếu cần (khi có các vết rách võng mạc do bản thân dị vật hoặc do các thao tác phẫu thuật).

+ Khâu đường chọc củng mạc và khâu phủ kết mạc bằng chỉ vicryl 7-0.

+ Bơm khí nở nội nhãn trong trường hợp cần thiết (có rách võng mạc).

Chú ý: trong trường hợp dị vật bị bọc trong bao xơ, có thể cần dùng dao rạch bao xơ để giải phóng dị vật. Khi dị vật có kích thước lớn cần mở giác mạc lấy dị vật qua vùng rìa.

•Kết thúc phẫu thuật

- Tiêm kháng sinh dưới kết mạc hoặc cạnh nhãn cầu.

- Tra mỡ kháng sinh, mỡ atropin, băng mắt.

VI. THEO DÕI

- Chăm sóc hậu phẫu bao gồm: kháng sinh và chống viêm mạnh tại chỗ và

toàn thân, dẫn đồng tử.

VII. XỬ LÝ TAI BIẾN

- Chảy máu: dùng điện đông đốt cầm máu tại chỗ. Khi máu chảy nhiều không thể tiếp tục phẫu thuật được có thể đóng mép phẫu thuật, điều trị nội khoa cho máu tiêu sẽ tiến hành phẫu thuật lại.

- Bong võng mạc: tránh lôi kéo nhiều khi gấp dị vật.

PHẪU THUẬT MỞ TIỀN PHÒNG LẤY MÁU CỤC

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật mở tiền phòng lấy máu cục là phẫu thuật nhằm loại trừ máu trong tiền phòng khi có chỉ định.

II. CHỈ ĐỊNH

- Xuất huyết đầy tiền phòng điều trị nội khoa 3 - 5 ngày không tiêu, có dấu hiệu tăng nhãn áp và nguy cơ ngấm máu giác mạc.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Máu loãng tiền phòng hoặc máu tiền phòng đang có xu hướng tiêu tốt.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Máy hiển vi phẫu thuật, bộ dụng cụ vi phẫu, kim 2 nòng, dung dịch rửa tiền phòng, chỉ 8-0, 10-0...

3. Người bệnh

Theo quy định chung.

- Khai thác lý do khám: do chấn thương hay tự nhiên, diễn biến của bệnh trước khi đến khám, đã điều trị gì và kết quả.

- Khám và đánh giá đầy đủ các tổn thương phối hợp: mi, kết mạc, giác mạc, củng mạc.

- Chụp Xquang khi nghi ngờ có dị vật trong nhãn cầu, chụp không chuẩn bị và có chuẩn bị, siêu âm và điện võng mạc khi có thể được.

- Khám và ghi chép chấn thương phối hợp và toàn thân.

- Giải thích rõ cho người bệnh về tiên lượng bệnh, mục đích của phẫu thuật và các biến chứng có thể gặp trong và sau phẫu thuật.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

Theo quy định chung.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (Tùy vào tình trạng chấn thương)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

• Vô cảm

- Gây mê với trẻ em và người không có khả năng phối hợp.
- Gây tê đối với người lớn.

• Tiến hành phẫu thuật

- Cố định mi bằng vành mi tự động hoặc đặt chỉ 2 mi để bộc lộ nhãn cầu.
- Cố định cơ trực trên.
- Mở vào nhãn cầu:
 - + Tạo vạt kết mạc và đốt cầm máu củng mạc.
 - + Rạch giác củng mạc rìa. Độ rộng của đường mở vào nhãn cầu tùy thuộc vào độ lớn của khối máu cục, trung bình là 6mm.
 - + Dùng kim hai nòng rửa tiền phòng hoặc bơm chất nhầy để đẩy toàn bộ khối máu cục ra ngoài qua đường rạch giác mạc rìa.
 - + Khâu đóng đường rạch vào nhãn cầu bằng chỉ 10-0.
 - + Tái tạo tiền phòng bằng dung dịch ringer lactat hay bóng khí hoặc nhầy tùy từng trường hợp.
 - + Tiêm kháng sinh và corticoid cạnh nhãn cầu hoặc dưới kết mạc.
 - + Tra mỡ kháng sinh, băng mắt.

VI. THEO DÕI

- Kháng sinh toàn thân và tại chỗ.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

1. Chảy máu trong phẫu thuật

- Là biến chứng hay gặp
- Nguyên nhân:

- + Do hút lôi kéo vào móng mắt đặc biệt chân móng mắt.
- + Do cục máu đông chưa được hình thành chắc chắn.
- Xử trí:
 - + Dừng hút.
 - + Bơm tiền phòng dung dịch adrenalin 0,1% hòa loãng với dung dịch ringer lactat tỷ lệ 1/3 và /hoặc bơm bóng hơi to vào tiền phòng hoặc bơm nhầy vào tiền phòng.
 - + Nếu máu vẫn không ngừng chảy, có thể ngừng phẫu thuật, khâu đóng mép phẫu thuật, chờ đợi cho đến khi cục máu đông được hình thành chắc chắn rồi rửa lại máu tiền phòng một hôm khác.

2. Chấn thương thể thủy tinh

- Nguyên nhân: do đầu kim 2 nòng chạm vào thủy tinh thể làm rạn bao thủy tinh thể gây đục thể thủy tinh, đứt dây chằng Zinn gây lệch thể thủy tinh.
- Xử trí: không nên lấy thể thủy tinh ngay lập tức trong trường hợp này.

3. Thoát dịch kính

- Nguyên nhân: dịch kính thoát ra tiền phòng do chấn thương hoặc do thao tác phẫu thuật.
- Xử trí:
 - + Bơm hơi tiền phòng kết hợp với các thuốc co đồng tử nhằm đẩy dịch kính trở về buồng dịch kính.

+ Trường hợp không thể tái tạo được tiền phòng do khối dịch kính thoát ra tiền phòng lớn, cắt dịch kính bằng cách dùng bông cuộn ấn nhẹ vào mép phẫu thuật và cắt bằng kéo Vannas.

4. Nát móng mắt

- Nguyên nhân: do đầu kim 2 nòng hút vào móng mắt.
- Xử trí: cần chú ý quan sát đầu kim 2 nòng khi rửa hút, cố gắng bảo tồn móng mắt tối đa.

5. Phản ứng viêm màng bồ đào

- Nguyên nhân: có thể do chính bản thân chấn thương, do máu hoặc do phẫu thuật.

- Xử trí: điều trị như các trường hợp viêm màng bồ đào nói chung.

6. Tăng nhãn áp sau phẫu thuật

- Nguyên nhân:

+ Do xuất huyết tiền phòng tái phát.

+ Do hồng cầu hoặc các mảnh vụn của tế bào viêm gây bít tắc tại vùng bè hoặc do nghẽn bóng hơi.

+ Tăng nhãn áp do các biến đổi của góc tiền phòng sau chấn thương (thường xuất hiện muộn).

- Xử trí:

+ Điều trị nội khoa hạ nhãn áp (nhóm ức chế men chuyển hoặc chẹn dòng \square , \square giao cảm).

+ Trường hợp tăng nhãn áp không đáp ứng với điều trị nội khoa, có thể phải can thiệp bằng phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc.

7. Chảy máu tái phát sau rửa máu tiền phòng

- Nguyên nhân:

+ Do rửa máu tiền phòng quá sớm khi cục máu đông chưa được hình thành chắc chắn.

+ Người bệnh có xuất huyết dịch kính kèm theo.

+ Người bệnh đang được dùng các thuốc chống đông máu.

- Khi chảy máu kéo dài cần tìm nguyên nhân và xử trí.

PHẪU THUẬT THÁO MÁU - MỦ HỐC MẮT

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật tháo máu, mủ hốc mắt nhằm loại bỏ máu mủ ra khỏi hốc mắt đặc biệt trong những trường hợp khối máu mủ này ở vị trí trong chớp cơ, chèn ép hệ mạch và thị thần kinh gây giảm thị lực, liệt đồng tử, tăng nhãn áp...

II. CHỈ ĐỊNH

- Khối máu mủ có biểu hiện chèn ép thị thần kinh, hệ mạch trung tâm võng mạc, chèn ép nhãn cầu, gây tăng nhãn áp.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Tình trạng toàn thân người bệnh quá nặng: hôn mê, rối loạn đông máu...

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt

2. Người bệnh

- Người bệnh được giải thích trước phẫu thuật.ký cam kết phẫu thuật

3. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật: hốc mắt

- Ống thông dẫn lưu: dây truyền, lame cao su.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (Tùy vào tình trạng chấn thương)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

a. Vô cảm

- Gây mê hoặc gây tê phối hợp với tiền mê, tốt nhất là gây mê.

b. Kỹ thuật thực hiện

- Các đường tiếp cận hốc mắt đều có thể áp dụng tùy theo vị trí của khối máu dịch, ưu tiên chọn vùng thấp nhất và tránh tổn thương cho các cấu trúc giải phẫu.

Khối máu, mũ trước vách hốc mắt

- Chích rạch phần thấp, phá rộng các thành của khối máu, mũ, rửa bằng huyết thanh mặn đẳng trương, đặt lame dẫn lưu, khâu cố định lame.

Khối máu mũ sau vách hốc mắt (septum)

- Dùng các đường tiếp cận hốc mắt thông thường, đi trực tiếp vào khối máu mũ (đã xác định trên phim CT hoặc MRI), rò đường bằng kẹp phẫu tích đầu tù, nếu vào được khối máu mũ sẽ thấy máu đen hoặc mũ chảy ra, tách rộng kẹp phẫu tích để phá thành khối máu tụ hoặc khối áp xe, rửa bằng huyết thanh mặn đẳng trương, đặt dẫn lưu, khâu chân ống dẫn lưu.

Khối máu tụ đỉnh hốc mắt, trong chóp cơ

- Cắt góc mắt phía ngoài và một phần dây chằng mi ngoài nhằm giảm áp lực cho nhãn cầu, mở kết mạc góc ngoài với hy vọng máu mũ thoát chảy tự nhiên.

VI. ĐIỀU TRỊ VÀ THEO DÕI SAU PHẪU THUẬT

- Theo dõi toàn thân: sốt, cảm giác đau nhức
- Theo dõi các triệu chứng cơ năng: thị lực, nhãn áp.
- Theo dõi lượng máu, mũ thoát qua dẫn lưu. Rút dẫn lưu sau 3-5 ngày
- Theo dõi máu, mũ tái phát hoặc tạo lỗ rò: bằng siêu âm, chụp phim kết hợp với lâm sàng, đặc biệt là với khối máu mũ dưới màng xương.
- Dùng kháng sinh theo kháng sinh đồ, chống viêm và giảm phù, hạ nhãn áp nếu cần.

PHẪU THUẬT CẮT U MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật cắt u mi nhằm loại bỏ khối u mi và làm xét nghiệm mô bệnh học.

II. CHỈ ĐỊNH

- Khối u mi phát triển nhanh nghi ngờ ung thư hoặc được chẩn đoán lâm sàng là ung thư.

- Khối u mi lành tính ảnh hưởng chức năng và thẩm mỹ.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Khối u mi phát triển lan rộng và sâu vào hốc mắt.

- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ cắt u tạo hình.

- Đèn gù

- Chỉ khâu Nylon 6/0, .

- Máy đốt điện cầm máu.

- Thuốc tê tại chỗ: Lidocain.

- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện.

- Người bệnh được tư vấn, giải thích trước phẫu thuật, ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án

Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (5 đến 10 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

a. Vô cảm

- Người lớn: gây tê tại chỗ gây tê kết mạc.

b. Kỹ thuật

- U bờ mi (thường là nốt ruồi bờ mi)

- Đặt thanh đèn nhựa vào cùng đồ.
- Dùng dao cắt bỏ tổ chức u lấy tổ chức xét nghiệm mô bệnh học.
- Cầm máu nếu cần thiết.
- Khâu lại da hoặc nếu da mi thiếu có thể vá da trượt tại chỗ.

- U mi vị trí trên trong hoặc trên ngoài (thường là u bì)

- Rạch da trực tiếp lên bề mặt khối u song song bờ mi. Chiều dài đường rạch tùy thuộc kích thước khối u.

- Bóc tách phẫu tích lấy toàn bộ khối u.
- Khâu vết phẫu thuật: lớp trong khâu chỉ tiêu, lớp ngoài khâu chỉ không tiêu.

- Băng ép.

- Cắt chỉ da mi sau 7 ngày.

VI. THEO DÕI

- Kháng sinh toàn thân và tại chỗ.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu tại chỗ bằng nhiệt.

2. Sau phẫu thuật

Chảy máu vết phẫu thuật:

- Nếu chảy máu ít: băng ép và theo dõi.
- Nếu chảy máu nhiều: phải đốt cầm máu tại buồng phẫu thuật.

Nhiễm trùng vết phẫu thuật: sử dụng kháng sinh tại chỗ và toàn thân, rửa

vết thương hàng ngày và theo dõi chặt chẽ.

PHẪU THUẬT TẠO HÌNH MI MẮT

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật tạo hình mi mắt là kỹ thuật nhằm phục hồi chức năng và giải phẫu của mi mắt sau khi cắt bỏ các khối u mi, khuyết mi bẩm sinh hoặc sau chấn thương.

II. CHỈ ĐỊNH

- Khuyết mi mắt (một phần hay toàn bộ mi, khuyết một mi trên hay một mi dưới, khuyết cả hai mi mắt).

- Biến dạng mi (lật mi, quặm mi...).

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Khi có tình trạng nhiễm khuẩn tại chỗ.

- Khi chưa loại trừ hết tổn thương ác tính ở mi mắt.

- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ phẫu thuật tạo hình mi mắt.

- Dao điện.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình. ký cam kết phẫu thuật

- Làm vệ sinh tại chỗ và toàn thân (nhất là vùng dự định lây da, niêm mạc).

- Chụp ảnh tổn thương trước khi phẫu thuật (nếu có thể).

4. Hồ sơ bệnh án

- Hồ sơ bệnh án theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (1h đến 2h)**6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật:** khoa phẫu thuật gây mê hồi sức**V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH****1. Kiểm tra hồ sơ****2. Kiểm tra người bệnh****3. Thực hiện kỹ thuật****• Vô cảm**

- Cho uống hay tiêm thuốc an thần, giảm đau.
- Gây mê nếu phẫu thuật dự định kéo dài, người bệnh không hợp tác.
- Gây tê tại chỗ.

Kỹ thuật

Phẫu thuật ghép

*** Ghép da**

- Vùng lấy da: có 4 vị trí có thể lấy da.
 - + Lấy da ngay tại vùng mặt (thường đặt đường rạch tại các vị trí có thể giấu sẹo như chân tóc, sát bờ lông mày).
 - + Vùng sau tai.
 - + Vùng thượng đòn.
 - + Vùng mặt trong cánh tay.
- Kỹ thuật lấy da:
 - + Da có độ dày trung bình hay ghép thượng bì (phải sử dụng dao lấy da Wescott để có thể điều chỉnh được độ hở của lưỡi dao).
- Cách thức ghép da:
 - + Xác định kích thước vùng da cần lấy (kích thước thường lớn hơn vùng mất chất ít nhất 3mm), đánh dấu vùng lấy da ghép bằng xanh methylen.
 - + Gây tê dưới da bằng thuốc tê có adrenalin.
 - + Căng da.
 - + Lấy da bằng dao phẫu thuật hay bằng dao lấy da Wescott tùy theo mục đích làm ghép (một phần hay cả bề dày).

+ Vùng lấy da để hở (ghép thượng bì) hoặc phải khâu kín (ghép cả bề dày).

+ Đặt mảnh da ghép và cố định.

+ Rạch thủng mảnh ghép (nếu mảnh ghép lớn) để chất dịch thoát ra.

+ Băng ép (sau khi đã đặt gạc chèn).

* Ghép sụn, niêm mạc

- Vùng lấy mảnh ghép: mi lành (ghép sụn niêm mạc), sụn vách mũi, sụn vành tai, niêm mạc môi, má.

- Cách thức ghép sụn niêm mạc:

+ Bộc lộ và căng vùng lấy mảnh ghép bằng kẹp Desmarre.

+ Lấy mảnh ghép bằng dao phẫu thuật và kéo.

+ Khâu lại vùng lấy mảnh ghép.

+ Đặt mảnh ghép lên vùng mi mắt bị thiếu tổ chức và khâu cố định sao cho mảnh ghép áp chặt vào nền ghép.

+ Băng ép sau khi đã đặt gạc chèn.

Phẫu thuật tạo vạt

* Tạo vạt da

- Vùng tạo vạt: phụ thuộc vào vị trí khuyết mi mắt mà chọn lựa (vùng thái dương, vùng trán, từ mi trên, mi dưới, rãnh mũi má .v.v...).

- Kỹ thuật tạo vạt da: tùy thuộc loại tổn thương ở mi mắt mà có thể chọn lựa vạt trượt, vạt xoay, vạt chuyển, có hay không có tam giác bù trừ... theo nguyên tắc không được tạo nếp gấp ở cuống của vạt, không gây căng hay xoắn vặn vạt da.

- Cách thức thực hiện: giống ghép da.

* Tạo vạt sụn kết mạc

- Vị trí: mi trên hay mi dưới cùng bên.

- Kỹ thuật: tùy thuộc theo phương pháp định thực hiện.

+ Phương pháp Mustardé: vạt được tạo từ mi dưới, được xoay phủ vùng khuyết ở mi trên.

+ Phương pháp Cuttler-Beard: vạt da sụn -kết mạc được tạo ở mi dưới

luôn qua cầu bờ mi.

+ Phương pháp Hughes (cho khuyết mi dưới): chỉ sử dụng vật sụn -kết mạc ở mi lành cùng bên phối hợp vật da hay ghép da.

- Cách thức tạo vật sụn (cho cả 3 phương pháp):

+ Lật mi bằng kẹp Desmarre.

+ Gây tê tại chỗ .

+ Dùng dao phẫu thuật tạo vật sụn kết mạc theo kích thước cần.

+ Kéo vật phủ vùng bị khuyết mi mất tổ chức ở mi dưới và khâu cố định vật.

+ Ghép da rời.

+ Băng ép.

+ Giải phóng khe mi sau 4 đến 6 tuần.

VI. THEO DÕI

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu vết phẫu thuật (cần cầm máu cẩn thận)

2. Sau phẫu thuật

- Chảy máu vết phẫu thuật, tụ máu dưới mảnh ghép, tuột chỉ khâu mảnh ghép và hoại tử mảnh ghép.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Trong phẫu thuật

- Cầm máu bằng kẹp hoặc dao điện.

2. Sau phẫu thuật

- Cản băng ép trong 7 ngày.

- Mảnh ghép tuột chỉ, hoại tử cần được dùng kháng sinh tại chỗ, toàn thân và khâu lại.

PHẪU THUẬT QUẠM MI TUỔI GIÀ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật quặm mi tuổi già là phương pháp giải quyết tình trạng cuộn mi vào trong để tránh các biến chứng do lông mi cọ vào giác mạc trong một số bệnh lý ở người già.

II. CHỈ ĐỊNH

- Quặm mi do tuổi già.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Nhiễm khuẩn tại chỗ.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ phẫu thuật quặm.
- Dụng cụ cầm máu.
- Thuốc tê, thuốc sát trùng, mỡ kháng sinh tra mắt.

3. Người bệnh

- Vệ sinh mắt trước phẫu thuật.
- Chụp ảnh tổn thương quặm trước phẫu thuật (nếu có thể).
- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.
- Người bệnh hoặc đại diện người nhà ký cam kết trước mổ

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (10 đến 15 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

• Vô cảm

- Cho uống hay tiêm thuốc an thần, giảm đau.
- Gây mê nếu phẫu thuật dự định kéo dài, người bệnh không hợp tác.
- Gây tê tại chỗ.

• Kỹ thuật mổ quặm mi dưới do tuổi già

- Gây tê tại chỗ
- Rạch da mi cách bờ mi dưới 2mm. Đường rạch theo chiều dài mi.
- Phẫu tích cơ vòng mi, cân vách hốc mắt có thể lấy phần mỡ thoát vị.
- Cắt da mi thừa.
- Khâu cố định mép da vào bờ dưới sụn mi.
- Khâu da mi.

V. THEO DÕI

- Người bệnh được khám lại 1 ngày, 1 tuần và 1 tháng sau phẫu thuật.
- Cắt chỉ sau 1 tuần.

VI. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu tốt bằng đốt điện hai cực.

2. Sau phẫu thuật

- Chảy máu vết phẫu thuật: chảy máu ít, băng ép và theo dõi; Chảy máu nhiều, đốt cầm máu lại tại phòng phẫu thuật.
- Nhiễm trùng vết phẫu thuật: dùng kháng sinh sau phẫu thuật và vệ sinh vết phẫu thuật.

PHẪU THUẬT QUẠM MI DO BỆNH MẮT HỘT

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật quặm là phẫu thuật tạo hình giải quyết tình trạng lông mi cọ vào giác mạc do biến chứng của bệnh mắt hột gây sẹo kết mạc, biến dạng sụn mi, co quắp cơ vòng cung....

II. CHỈ ĐỊNH

- Quặm mi do sẹo kết mạc biến dạng sụn mi.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đang có nhiễm khuẩn nặng tại mắt như viêm kết mạc cấp, viêm mũ túi lệ, viêm loét giác mạc cấp, loét giác mạc thủng.

- Bờ mi có biến dạng như hở mi, hếch mi dẫn đến thất bại của phẫu thuật. Trong trường hợp này cần phẫu thuật quặm phối hợp với tạo hình mi.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ mổ quặm.
- Dụng cụ cầm máu.
- Thuốc tê, thuốc sát trùng, mỡ kháng sinh tra mắt.

3. Người bệnh

- Chuẩn bị như các trường hợp phẫu thuật mắt thông thường, ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (10 đến 15 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Vô cảm

Gây tê tại chỗ

2. Kỹ thuật

Phương pháp Panas

- Rạch da mi và bộc lộ sụn mi:

+ Đường rạch da đi suốt từ góc trong ra góc ngoài của mi mắt, song song với bờ mi và cách bờ mi 2mm.

+ Tách mép da phía trên khi thấy bờ trên sụn và một phần cân treo sụn, tách mép da phía dưới đến khi thấy bóng hàng chân lông mi.

+ Cắt sụn mi: với lưỡi dao nằm ngang suốt từ góc nọ sang góc kia của mắt, đường cắt cách bờ sụn dưới 2mm.

- Đặt chỉ khâu sụn mi:

+ Đặt 4 nốt chỉ rời nhau, cách quãng đều nhau. Luồn kim từ trên xuống dưới, kim móc vào phần treo sụn và một phần bờ trên sụn rồi trườn qua đằng trước nửa trên và nửa dưới của sụn, tiếp đó luồn qua đằng sau hàng chân lông mi rồi ra ngoài da.

+ Vuốt 2 mép da để hai nửa sụn sát lại với nhau, rồi thắt nhẹ từng nốt chỉ. Tập trung 4 đầu chỉ lên trên da trán.

+ Khâu da.

+ Băng mắt.

+ Cắt chỉ sau 7 ngày.

+ Chú ý: khi cắt sụn góc trong hay bị chảy máu do cắt vào động mạch mi trên và trong nên phải cầm máu tốt.

- Theo dõi sau phẫu thuật: nhiễm khuẩn, mào thịt thừa, viêm dày bờ mi.

Phương pháp Trabecu

Phương pháp này được dùng khi độ quặm nhẹ, sụn mi còn mỏng chưa bị biến dạng nhiều, chưa bị cuộn sụn lại.

- Lật mi và cố định mi trên: đặt 2 sợi chỉ ở 2 góc mi về phía ngoài da. Đặt thanh dè Trabecu để lật mi, móc 2 sợi chỉ vào các móc của thanh dè theo hình số 8 để bộc lộ mặt trong của mi.

- Rạch kết mạc và sụn bằng dao theo 1 đường rạch song song với bờ mi, cách bờ mi 2mm. Luồn mũi kéo qua đường rạch, cắt nốt sụn cho gọn rồi dùng

mũi kéo tách sụn ra khỏi bình diện da. Nếu sụn dày thì hút cho mỏng.

- Đặt chỉ: dùng 4 đoạn chỉ dài 20cm, mỗi đầu chỉ mang 1 kim. Đặt 4 nút chỉ hình chữ U: cầm 1 kim chọc thủng phần sụn trên cách mép sụn 1mm, luồn kim vào khe phân cách giữa sụn và da, thọc kim ra phía rìa bờ mi cách sau hàng lông mi 1mm. Đầu kim kia chọc thủng sụn ở 1 điểm cách mép 1mm và cách điểm trước 3mm rồi cũng đưa ra ngoài bờ mi như mũi chỉ trước (đặt 2 vòng chỉ ở giữa trước, sau đó đặt 2 vòng chỉ ở góc).

- Thắt 2 môi chỉ của 1 chữ U với nhau trên một miếng gạc cuộn tròn hoặc 1 mảnh xấp tròn.

- Băng mắt.

Phương pháp Cuenod Nataf

Hiện nay phương pháp này thường được áp dụng nhiều hơn vì ít biến chứng.

- Rạch bờ tự do mi mắt hoặc dao lưỡi nhỏ, đường rạch sâu khoảng 1mm.

- Rạch da cách hàng lông mi 2mm, đường rạch da đi song song với bờ mi từ góc trong ra góc ngoài.

- Bộc lộ sụn, cắt gọt bớt sụn bị cuộn dày lên và thoái hóa theo hình lòng máng dọc theo chiều dài sụn.

- Khâu hình chữ U: đường kim chỉ đi từ bờ mi, móc tựa vào bờ trên của sụn và quay kim trở ra bờ mi, đáy chữ U ở phần trên của sụn.

- Kéo 4 chỉ chữ U nếu chưa đủ vĩnh có thể bổ sung:

- + Cắt thêm tam giác da ở phía góc ngoài của mắt tiếp nối đường da đã rạch

- + Hoặc dùng kéo bấm vào bờ mi ở 2 góc mi.

- Khâu da 3-4 nốt chỉ mũi rời hoặc khâu vắt.

- Băng mắt.

- Chú ý: khi da mi của người bệnh có hiện tượng thừa da có thể cắt bỏ bớt mảnh da thừa theo hình múi cam, chiều cao của phần da cắt bỏ nhiều hay ít tùy theo độ thừa của da mi.

VI. THEO DÕI

- Thay băng hàng ngày.
- Tra và uống kháng sinh.
- Cắt chỉ sau 7 ngày.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

2. Trong mổ

- Chảy máu: cầm máu tốt bằng đốt điện 2 cực.
- Thủng kết mạc sụn nếu gọt sụn quá sâu: phải dừng lại không làm thủng tiếp.

3. Sau mổ

- Chảy máu vết mổ: băng ép và theo dõi. Nếu chảy nhiều đốt cầm máu tại phòng phẫu thuật.
- Nhiễm trùng vết mổ: dùng kháng sinh và vệ sinh vết mổ.

PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ HỞ MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật điều trị hở mi là phương pháp phục hồi cấu tạo giải phẫu mi nhằm giải quyết tình trạng hở mi.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các tình trạng hở mi gây ảnh hưởng đến chức năng và thẩm mỹ.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Các tổn thương chưa được điều trị ổn định.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

VI. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ phẫu thuật tạo hình mi mắt.
- Cầm máu hai cực.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh.
- Làm vệ sinh tại chỗ và toàn thân.
- Chụp ảnh tổn thương trước khi phẫu thuật.
- Người bệnh, hoặc đại diện người nhà ký cam kết trước phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (5 đến 10 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Vô cảm

- Uống hay tiêm thuốc an thần, giảm đau.
- Gây mê nếu người bệnh kém hợp tác.
- Gây tê tại chỗ bằng.

• Kỹ thuật

Cách thức phẫu thuật điều trị hở mi tùy thuộc nguyên nhân gây hở mi. Trong bài này chúng tôi mô tả những phương pháp thường được áp dụng là: Phẫu thuật hở mi do sẹo, hở mi do liệt dây VII.

Hở mi do sẹo gây lật mi

- Đánh dấu vùng có sẹo mi và vùng dự định lấy da hay làm vạt da.
- Gây tê tại chỗ.
- Rạch da, cắt bỏ sẹo mi hay giải phóng các chỗ dính sao cho bờ mi trở lại vị trí giải phẫu bình thường của nó.

- Khâu cò mi tạm thời.

- Lấy dấu vùng bị khuyết da mi.

- Lấy da ghép (sau tai, trước tai, thượng đòn và mặt trong cánh tay) và ghép da.

- Dùng vạt da nếu vùng khuyết da mi nhỏ.

Hở mi do liệt dây VII (nhánh mi trên)

Có hai phương pháp hay được áp dụng:

* Khâu cò mi

- Cắt bỏ phần bờ mi tự do đối xứng của mi trên và mi dưới dài 4-5mm, rộng 1mm, sâu khoảng 0,5-1mm (tránh xâm phạm vào hàng chân lông mi).

- Khâu trực tiếp hai mép cắt mi trên và mi dưới xuyên qua sụn bằng chỉ vicryl 6/0.

* Làm yếu cơ nâng mi (cắt hay kéo dài cơ nâng mi ở bài phẫu thuật điều trị co rút cơ nâng mi).

VI. THEO DÕI

- Người bệnh được hẹn khám lại 1 ngày, 2 tuần và 1 tháng sau phẫu thuật.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Còn hở mi: theo dõi và khâu lại nếu cần.

PHẪU THUẬT SỬA SA DA MI TRÊN VÀ DƯỚI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật sửa sa da mi trên và dưới là phương pháp cắt da mi thừa để cải thiện tình trạng chức năng và thẩm mỹ cho người bệnh.

II. CHỈ ĐỊNH

- Sa da mi trên và dưới ảnh hưởng đến chức năng hoặc thẩm mỹ.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Nhiễm khuẩn tại chỗ.
- Tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.

VI. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ chuyên khoa Mắt.
- Đốt điện hai cực.

3. Người bệnh

- Vệ sinh mắt trước phẫu thuật.
- Chụp ảnh trước phẫu thuật (nếu có thể).
- Tư vấn cho người bệnh trước phẫu thuật, ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án

- Mô tả bằng hình vẽ.
- Ghi rõ dự kiến phương pháp định thực hiện.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (1h đến 2h)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Đánh dấu vị trí cắt da tại nếp mi sẵn có của người bệnh.
- Đo, đánh dấu lượng da mi thừa.
- Gây tê tại chỗ bằng tiêm dưới da.
- Rạch da mi toàn bộ chiều dài mi trên theo đánh dấu.
- Tách da mi và kéo mép da xuống dưới. Cắt bỏ da mi thừa. Chú ý không cắt nhiều da gây lật và hở mi.
- Có thể phối hợp cắt bớt mỡ thừa.
- Khâu da bằng chỉ vicryl 6.0.

VI. THEO DÕI

- Người bệnh được khám lại 1 ngày, 1 tuần và 1 tháng sau phẫu thuật.
- Vệ sinh mắt, dùng gạc lạnh đắp mắt chống phù nề, tra nước mắt nhân tạo.
- Cắt chỉ sau 1 tuần.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Chảy máu sau phẫu thuật: băng ép và theo dõi.
- Sẹo ở những người có cơ địa sẹo lồi: tránh phẫu thuật người có cơ địa sẹo lồi.
- Hai mắt không tương xứng (lượng da mi cắt không cân xứng hai bên): cần phẫu thuật lại.
- Cắt ít da hoặc quá nhiều da gây lật mi dưới hoặc hở mi trên: phẫu thuật bổ xung hay tạo hình hở lật mi.
- Nhiễm trùng sau phẫu thuật: kháng sinh và vệ sinh mắt sau phẫu thuật.

PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ THOÁT VỊ MỠ MI MẮT (BỌNG MỠ MI)

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật điều trị bọng mỡ mi mắt là phẫu thuật lấy bỏ một phần khối mỡ thoát vị qua cân hốc mắt cải thiện thẩm mỹ.

II. CHỈ ĐỊNH

- Bọng mỡ mi trên và dưới, có thể kèm theo thừa da mi trên và dưới.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Nhiễm khuẩn tại chỗ.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ tạo hình mi.
- Đốt điện hai cực.

3. Người bệnh

- Chụp ảnh trước phẫu thuật (nếu có thể).
- Tránh tiếp xúc với ánh nắng trong 1 tuần trước phẫu thuật và 2-3 tháng sau phẫu thuật.

- Tư vấn cho người bệnh trước phẫu thuật. ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ

- Mô tả tổn thương bằng hình vẽ.
- Ghi rõ dự kiến phương pháp định thực hiện.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (1h)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

Phẫu thuật qua đường rạch da (với các trường hợp có kèm thừa da mi)

Đánh giá lượng da mi thừa bằng cách dùng kẹp phẫu tích kẹp và quan sát bờ mi hay lông mày có bị biến đổi hay không?

Vẽ đánh dấu lượng da mi thừa cần cắt.

- a. Gây tê: tại chỗ bằng tiêm dưới da mi lidocain 2%.
- b. Rạch da ngay dưới lông mi và dọc theo chiều dài mi mắt.
- c. Cắt da mi thừa.
- d. Tách qua các lớp giải phẫu để bộc lộ cân vách hốc mắt.
- e. Cắt qua cân vách hốc mắt bộc lộ bao mỡ.
- f. Cắt qua bao mỡ, ấn nhẹ lên nhãn cầu và cắt bỏ phần mỡ phôi ra. Chú ý chỉ cắt phần mỡ thừa trào qua vết mổ, không lôi kéo và cắt mỡ trong hốc mắt để phòng lõm mắt sau mổ.
- g. Đốt cầm máu.
- h. Đóng lại vết mổ theo các bình diện giải phẫu.
- i. Khâu da bằng chỉ vicryl 6-0.

Phẫu thuật qua đường kết mạc không cắt bỏ mỡ thoát vị (bọng mỡ mi dưới, không kèm theo thừa da mi)

- a. Gây tê tại chỗ bằng tiêm dưới da lidocain 2%.
- b. Vành mi dưới, bộc lộ kết mạc cùng đồ dưới.
- c. Cắt kết mạc cùng đồ.
- d. Phẫu tích bộc lộ cân vách hốc mắt, cắt cân vách hốc mắt bộc lộ túi mỡ thoát vị. Nếu mỡ trào qua vết mổ không nhiều mới áp dụng phương pháp này.
- e. Bộc lộ màng xương hốc mắt.
- f. Đặt 3 mũi chỉ vicryl 6.0 khâu màng xương hốc mắt dưới với cân vách hốc mắt, từ phía mũi về phía thái dương, mỡ thoát vị sẽ trở lại về vị trí ban đầu trong hốc mắt.
- g. Đặt lại mép kết mạc, không cần khâu.

–Phẫu thuật qua đường kết mạc có cắt bỏ mỡ thoát vị

- a. Gây tê tại chỗ bằng tiêm dưới da lidocain 2%.

- b. Vành mi dưới, bộc lộ kết mạc cùng đồ dưới.
- c. Cắt kết mạc cùng đồ. Nếu mỡ trào nhiều qua mép vết mổ mới làm phương pháp này.
- d. Bộc lộ mỡ thoát vị, xác định 3 túi mỡ: trong, giữa và ngoài.
- e. Mở 3 túi mỡ theo thứ tự trong, giữa, ngoài. Cắt bỏ phần mỡ trào ra và đốt cầm máu.
- f. Đặt lại kết mạc, không cần khâu.

VI. THEO DÕI

- Bệnh nhân được khám lại 1 ngày, 1 tuần và 1 tháng sau mổ.
- Chụp ảnh ngay sau mổ và sau 1 tuần, 1 tháng.
- Cắt chỉ sau 1 tuần.
- Đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Cắt nhầm tuyến lệ chính xảy ra ở người có tuổi có sa tuyến lệ không được phát hiện trước mổ. Màu sắc và cấu trúc tuyến lệ hoàn toàn khác với mỡ mi mắt nên biến chứng này khó xảy ra.
- Mất cảm giác tạm thời vùng da mi, mắt khô và kích thích: tra nước mắt nhân tạo.
- Sưng nề và tím vùng mi dưới, xuất huyết dưới kết mạc nhãn cầu: chườm lạnh.
- Lật và hở mi do cắt nhiều da: có thể phải tạo hình mi hay chỉ cần day nhẹ lên da mi hàng ngày.
- Nhiễm trùng: vô khuẩn tốt, kháng sinh.
- Chảy máu sau mổ: chú ý cầm máu tốt trong phẫu thuật, băng ép sau mổ, nếu nặng cần phải mở lại vết mổ để cầm máu.
- Không cân xứng hai mắt: chờ cho vết mổ ổn định, nếu mức độ nặng có thể cần phẫu thuật lại.
- Lộ sẹo do đường rạch da quá thấp, cắt chỉ muộn, không chăm sóc tốt sau phẫu thuật, cơ địa sẹo lồi: tạo hình mi.

PHẪU THUẬT MỨC NỘI NHÃN

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật mức nội nhãn là phẫu thuật cắt bỏ giác mạc và tổ chức nội nhãn.

II. CHỈ ĐỊNH

- Mắt mất chức năng không còn khả năng điều trị bảo tồn, đau nhức, kích thích.

- Cần lắp mắt giả.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- U nội nhãn

- Nhãn cầu teo quá nhỏ

- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ mức nội nhãn.

- Đèn gù.

- Chỉ khâu Vicryl 5.0

- Dung dịch sát khuẩn như: Betadin 5%, ...

- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Được chuẩn bị như các trường hợp phẫu thuật mắt khác.

- Người bệnh và gia đình được tư vấn trước phẫu thuật, ký cam kết phẫu thuật

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (10 đến 15 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

• Vô cảm

- Gây tê tại chỗ có thể kết hợp với tiền mê. Trẻ em: gây mê.

• Kỹ thuật

- Bóc tách kết mạc quanh rìa ra sau.
- Dùng dao và kéo cắt củng mạc phía sau rìa 3mm.
- Cặp cố định mép củng mạc.
- Dùng thìa mức tổ chức nội nhãn, nạo sạch hắc mạc khỏi củng mạc.
- Đốt cầm máu củng mạc và đầu thị thần kinh.
- Khâu củng mạc.
- Khâu kết mạc.
- Tra thuốc sát trùng và thuốc mỡ kháng sinh.
- Băng ép.
- Gửi bệnh phẩm làm xét nghiệm giải phẫu bệnh.

VI. THEO DÕI

- Sau phẫu thuật: thay băng hàng ngày. Đặt khuôn và lắp mắt giả sớm.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu nhiều: cầm máu bằng đốt, ép chặt.

2. Sau phẫu thuật

- Chảy máu: băng ép.
- Nhiễm khuẩn: kháng sinh tại chỗ và toàn thân.

PHẪU THUẬT CẮT BỎ NHÃN CẦU

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu là phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tổ chức nhãn cầu và một phần thị thần kinh.

II. CHỈ ĐỊNH

- Ung thư võng mạc giai đoạn I, II.
- Mất mắt chức năng không điều trị được bằng các phương pháp khác.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Ung thư võng mạc giai đoạn III, IV.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ cắt bỏ nhãn cầu.

3. Người bệnh

- Được chuẩn bị như các trường hợp phẫu thuật mắt khác.
- Người bệnh và gia đình được tư vấn trước phẫu thuật, ký cam kết phẫu.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (Từ 10 đến 20 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

• Vô cảm

- Trẻ em: gây mê.
- Người lớn: gây tê tại chỗ hậu nhãn cầu và có thể kết hợp với tiền mê.

- Kỹ thuật

- Cắt kết mạc quanh rìa.
- Dùng móc lác lần lượt lấy và cắt buồng cơ trực trên, dưới, trong sát chỗ bám vào củng mạc.
- Kẹp giữ cơ trực ngoài ở sát chỗ bám bằng panh và cắt cơ khỏi nhãn cầu.
- Dùng kéo đầu tù bóc tách tổ chức xung quanh nhãn cầu và luồn ra sau cắt bỏ nhãn cầu với một đoạn thị thần kinh.

Chú ý: Nếu nghi ngờ ung thư: cắt thị thần kinh dài hơn 10mm.

- Cầm máu.
- Khâu kết mạc.
- Tra thuốc sát trùng và mỡ kháng sinh.
- Nhét gạc vô trùng rồi băng ép hốc mắt.
- Gửi bệnh phẩm làm xét nghiệm giải phẫu bệnh.

VI. THEO DÕI

- Sau phẫu thuật:
- Thay băng hàng ngày.
- Đặt khuôn và lắp mắt giả sớm.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

1. Trong phẫu thuật

- Chảy máu: ép bằng gạc.
- Cắt sót củng mạc: tìm và cắt hết.
- Cắt thị thần kinh chưa đủ dài: cần cắt tiếp.

2. Sau phẫu thuật

- Chảy máu: băng ép.
- Nhiễm khuẩn tổ chức hốc mắt: điều trị kháng sinh mạnh.

PHẪU THUẬT LÁC CƠ NĂNG ĐƠN THUẦN

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật điều trị lác nhằm điều chỉnh sự lệch trục nhãn cầu bằng cách can thiệp lên các cơ vận nhãn.

II. CHỈ ĐỊNH

- Lác cơ năng.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Lác điều tiết hoàn toàn.

- Lác liệt hoàn toàn.

- Tình trạng toàn thân và tại mắt không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ phẫu thuật lác.

3. Người bệnh

- Giải thích tiên lượng bệnh cho gia đình người bệnh. Người bệnh cần được theo dõi chặt chẽ sau phẫu thuật để dự phòng lác tái phát, ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Ghi rõ hình thái lác, độ lác, tính chất lác, chức năng thị giác, các hội chứng kèm theo (nếu có), tình trạng toàn thân.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (10 phút đến 15 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Tiến hành phẫu thuật

• Vô cảm

Gây tê tại chỗ gây mê đối với trẻ em dưới 15 tuổi.

• Kỹ thuật

Gồm 3 thì chính.

* Thì 1: cắt mở kết mạc và bao tenon. Có thể mở theo đường sát rìa hoặc đi

đường cùng đồ.

* Thì 2: phẫu tích và bộc lộ cơ, dùng kéo cong tù đầu bóc tách cơ và bao tenon sâu ra sau từ 10 - 12mm, sau đó cắt màng liên cơ từ 10 - 15mm. Chú ý không làm rách bao cơ.

* Thì 3: thao tác lù cơ và rút ngắn cơ.

- Lùi cơ: dùng móc lác lấy cơ, dùng kim liên chỉ Ethicon 6-0 khâu dính 2 mép cơ cách chỗ bám cơ 2mm, cắt cơ khỏi chỗ bám cũ khoảng 1mm. Xác định số mm cần lùi từ chỗ bám cơ cũ bằng compa. Khâu dính đầu cơ vào 2/3 chiều dày củng mạc ở khoảng cách đã định. Khi khâu dính đầu cơ vào củng mạc phải căng thẳng đầu cơ để đảm bảo chiều rộng của cơ. Khâu kết mạc bằng chỉ ethicon 7-0.

- Rút ngắn cơ: dùng móc lác lấy cơ, dùng cặp cơ cặp chặt phần thân cơ ở đoạn định cắt bỏ, cắt rời thân cơ khỏi chỗ bám cũ. Khâu rút ngắn cơ về phía trước theo số mm đã định lượng vào chỗ bám cơ cũ bằng 2 mũi chỉ kiểu chữ U. Cắt bỏ đầu cơ thừa.

Khâu kết mạc.

Tra mỡ kháng sinh, băng mắt.

VI. THEO DÕI

1. Trong phẫu thuật

- Theo dõi biến cố do gây mê và tại mắt như rách kết mạc, tuột cơ, thủng củng mạc.

2. Sau phẫu thuật

- Thay băng hàng ngày.

- Toàn thân uống kháng sinh và giảm phù.

- Tra kháng sinh, chống viêm tại chỗ.

- Đánh giá kết quả sau phẫu thuật phẫu thuật lác để phát hiện chỉnh non hay quá chỉnh để có phương pháp xử lý phù hợp, phát hiện biến chứng tại mắt như viêm chân chỉ, xuất huyết dưới kết mạc, tuột cơ.

VII. XỬ LÝ TAI BIẾN

- Viêm chân chỉ cần bổ sung thêm thuốc kháng viêm tại chỗ và toàn thân.
- Đối với trường hợp tuột cơ cần phải xử trí tìm lại cơ bị tuột hoặc bổ sung bằng phương pháp di thực cơ có tác dụng hỗ trợ (phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể).

PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ LÁC CÓ CHỈNH CHỈ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật điều trị lác có chỉnh chỉ nhằm chỉnh lại sự lệch trục của hai nhãn cầu và phục hồi chức năng thị giác bằng cách can thiệp lên các cơ vận nhãn theo cách thức đặt chỉ chờ để điều chỉnh trong thời gian hậu phẫu.

II. CHỈ ĐỊNH

- Lác liệt.
- Lác có góc lác lớn.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Trẻ em không phối hợp.
- Tình trạng mắt và toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật lác.
- Đèn trần
- Chỉ ethicon 6-0, chỉ ethicon 7-0.
- Thuốc gây tê tại chỗ; Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện: theo mẫu chung.

- Làm vệ sinh mắt, bơm rửa lệ đạo, uống thuốc hạ nhãn áp và an thần tối hôm trước ngày phẫu thuật, ký cam kết phẫu thuật

- Người bệnh và gia đình được tư vấn trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật (15 phút đến 20 phút)

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật: khoa phẫu thuật gây mê hồi sức

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ**2. Kiểm tra người bệnh****3. Thực hiện kỹ thuật****• Vô cảm**

Gây mê với trẻ nhỏ, trẻ lớn có thể gây tê tại chỗ.

Các bước phẫu thuật

Kỹ thuật: gồm 3 thì chính.

* Thì 1: cắt mở kết mạc và bao Tenon. Nên mở theo đường rìa để dễ dàng chỉnh chỉ.

* Thì 2: phẫu tích và bộc lộ cơ, dùng kéo cong tù đầu bóc tách cơ và bao Tenon sâu ra sau từ 10 - 12mm, sau đó cắt màng liên cơ từ 10 - 15mm. Chú ý không làm rách bao cơ.

* Thì 3: thao tác lùì cơ và rút ngắn cơ.

- Lùì cơ có đặt chỉ điều chỉnh.

+ Dùng móc lác lấy cơ.

+ Dùng chỉ liền 2 kim 6-0 khâu luôn trong thân cơ và khóa chỉ ở cách rìa thân cơ 2mm.

+ Cắt cơ cách chỗ bám cũ 1mm, để tạo thêm cơ.

+ Khâu hai đầu chỉ vào cùng mạc ra sau chỗ bám cũ theo khoảng cách đã định. Hai chỉ khâu trong cùng mạc đi chéo nhau hình mũi kéo ra trước, luôn hai chỉ qua thêm chân cơ. Dùng sợi chỉ thứ ba (nên khác màu) buộc nơ để cố định hai đầu chỉ khâu cơ ở phía trước chỗ bám cơ. Cắt chỉ khâu cơ dài khoảng 2cm để có thể chỉnh chỉ sau này.

+ Khâu dính kết mạc. Đặt đầu chỉ chỉnh vào cùng đồ.

- Rút ngắn cơ:

+ Dùng móc lác lấy cơ, dùng chỉ hai đầu kim 6-0 luôn xuyên qua thân cơ ở vị trí định cắt ngắn cơ và khóa chỉ ở cách rìa thân cơ 2mm.

+ Cắt cơ cách chỗ bám cũ 1mm, để tạo thêm cơ. Cắt bỏ đoạn cơ cần rút ngắn.

+ Khâu hai đầu chỉ vào thêm chân cơ. Dùng sợi chỉ thứ ba (nên khác

màu) buộc nơ để cố định hai đầu chỉ khâu cơ ở phía trước chỗ bám cơ. Cắt chỉ khâu cơ dài khoảng 2cm để có thể chỉnh chỉ sau này.

+ Khâu đính kết mạc. Đặt đầu chỉ chỉnh vào cùng đồ.

Kỹ thuật chỉnh chỉ

- Thời điểm: kỹ thuật chỉnh chỉ có thể được tiến hành 4 đến 24 giờ hậu phẫu.

- Dụng cụ: 02 kẹp phẫu tích kết mạc, kéo cắt chỉ, thuốc tê, thuốc sát trùng.

- Kỹ thuật:

+ Sát trùng và gây tê tại chỗ.

+ Tuỳ theo kết quả đánh giá mà trượt nơ chỉ ra sau hay về trước. 1mm trượt nơ chỉ tương đương điều chỉnh được 1,50 lác tồn dư. Buộc cố định 2 đầu chỉ khâu cơ, cắt phần chỉ thừa và rút bỏ nơ chỉ.

+ Tra dung dịch betadin 5% vào mép phẫu thuật, tra dung dịch kháng sinh, mỡ kháng sinh vào mắt, băng che mắt.

VI. THEO DÕI SAU PHẪU THUẬT

- Thay băng hàng ngày, tra dung dịch betadin 5% vào mép phẫu thuật, tra kháng sinh.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ

- Sau phẫu thuật: ít gặp tai biến nghiêm trọng, xuất huyết dưới kết mạc hoặc phù kết mạc sẽ hết sau 1 - 2 tuần sau khi cho người bệnh dùng thuốc chống viêm, giảm phù tại chỗ và toàn thân

MỒ QUẶM MI BẨM SINH

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật quặm mi bẩm sinh là phẫu thuật tạo hình giải quyết tình trạng lông mi cọ vào giác mạc.

II. CHỈ ĐỊNH

- Quặm mi bẩm sinh.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đang có nhiễm khuẩn nặng tại mắt như viêm kết mạc cấp, viêm mủ túi lệ, viêm loét giác mạc cấp, loét giác mạc thủng.

- Bờ mi có biến dạng như hở mi, hếch mi dẫn đến thất bại của phẫu thuật. Trong trường hợp này cần phẫu thuật quặm phối hợp với tạo hình mi.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật quặm mi bẩm sinh.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ mổ quặm.
- Dụng cụ cầm máu.
- Chỉ khâu Vicryl 6.0, Vicryl 8.0 hoặc các loại chỉ tương đương.
- Thuốc tê, thuốc sát trùng, mỡ kháng sinh tra mắt.

3. Người bệnh

- Chuẩn bị như các trường hợp phẫu thuật mắt thông thường.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Vô cảm

- Gây mê

2. Kỹ thuật

2.1. Phương pháp Panas

- Xác định vật da cần cắt bỏ
- Cắt vật da mi cần loại bỏ
- Đốt cầm máu bằng nhiệt hoặc dao lưỡng cực
- Cắt một phần cơ vòng cung mi dưới vị trí vật da cần cắt bỏ
- Đóng cơ vòng cung mi
- Khâu da mi
- Băng mắt.

VI. THEO DÕI

- Thay băng hàng ngày.
- Tra và uống kháng sinh.
- Cắt chỉ sau 5 - 7 ngày.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

1. Trong mổ

- Chảy máu: cầm máu tốt bằng đốt điện 2 cực.

2. Sau mổ

- Chảy máu vết mổ: băng ép và theo dõi. Nếu chảy nhiều đốt cầm máu tại phòng phẫu thuật.

- Nhiễm trùng vết mổ: dùng kháng sinh và vệ sinh vết mổ.

PHẪU THUẬT EPICANTHUS

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật quặm phương pháp epicanthus là phẫu thuật tạo hình giải quyết tình trạng lông mi cọ vào giác mạc do biến chứng của bệnh mắt hột gây sẹo kết mạc, biến dạng sụn mi, co quắp cơ vòng cung....

II. CHỈ ĐỊNH

- Quặm mi do sẹo kết mạc biến dạng sụn mi.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đang có nhiễm khuẩn nặng tại mắt như viêm kết mạc cấp, viêm mủ túi lệ, viêm loét giác mạc cấp, loét giác mạc thủng.

- Bờ mi có biến dạng như hở mi, hếch mi dẫn đến thất bại của phẫu thuật. Trong trường hợp này cần phẫu thuật quặm phối hợp với tạo hình mi.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật EPICANTHUS.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ mổ quặm.
- Dụng cụ cầm máu.
- Thuốc tê, thuốc sát trùng, mỡ kháng sinh tra mắt.

3. Người bệnh

- Chuẩn bị như các trường hợp phẫu thuật mắt thông thường.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Vô cảm

- Gây tê tại chỗ

2. Kỹ thuật

- Rạch da mi và bộc lộ sụn mi:

- + Đường rạch da đi suốt từ góc trong ra góc ngoài của mi mắt, song song với bờ mi và cách bờ mi 2mm.

- + Tách mép da phía trên khi thấy bờ trên sụn và một phần cân treo sụn, tách mép da phía dưới đến khi thấy bóng hàng chân lông mi.

- + Cắt sụn mi: với lưỡi dao nằm ngang suốt từ góc nọ sang góc kia của mắt, đường cắt cách bờ sụn dưới 2mm.

- Đặt chỉ khâu sụn mi:

- + Đặt 4 nốt chỉ rời nhau, cách quăng đều nhau. Luồn kim từ trên xuống dưới, kim móc vào phần treo sụn và một phần bờ trên sụn rồi trườn qua đằng trước nửa trên và nửa dưới của sụn, tiếp đó luồn qua đằng sau hàng chân lông mi rồi ra ngoài da.

- + Vuốt 2 mép da để hai nửa sụn sát lại với nhau, rồi thắt nhẹ từng nốt chỉ. Tập trung 4 đầu chỉ lên trên da trán.

- + Khâu da.

- + Băng mắt.

- + Cắt chỉ sau 5 ngày.

Chú ý: khi cắt sụn góc trong hay bị chảy máu do cắt vào động mạch mi trên và trong nên phải cầm máu tốt.

- Theo dõi sau phẫu thuật: nhiễm khuẩn, mào thịt thừa, viêm dày bờ mi.

VI. THEO DÕI

- Thay băng hàng ngày.
- Tra và uống kháng sinh.
- Cắt chỉ sau 5 - 7 ngày.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

1. Trong mổ

- Chảy máu: cầm máu tốt bằng đốt điện 2 cực.
- Thủng kết mạc sụn nếu gọt sụn quá sâu: phải dừng lại không làm thủng tiếp.

2. Sau mổ

- Chảy máu vết mổ: băng ép và theo dõi. Nếu chảy nhiều đốt cầm máu tại phòng phẫu thuật.
- Nhiễm trùng vết mổ: dùng kháng sinh và vệ sinh vết mổ.

PHẪU THUẬT LÁC

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật điều trị lác nhằm điều chỉnh sự lệch trục nhãn cầu bằng cách can thiệp lên các cơ vận nhãn

II. CHỈ ĐỊNH

- Lác cơ năng.
- Lác liệt ổn định trên 1 năm.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Tình trạng toàn thân và tại mắt không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật lác.

2. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật lác
- Kính lúp hay sinh hiển vi phẫu thuật.
- Chỉ khâu Vicryl 6.0, Vicryl 8.0 hoặc các loại chỉ tương đương.
- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Giải thích tiên lượng bệnh cho gia đình người bệnh. Người bệnh cần được theo dõi chặt chẽ sau phẫu thuật để dự phòng lác tái phát.

4. Hồ sơ bệnh án

- Ghi rõ hình thái lác, độ lác, tính chất lác, chức năng thị giác, các hội chứng kèm theo (nếu có), tình trạng toàn thân.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Tiến hành phẫu thuật

3.1. Vô cảm

Gây tê tại chỗ hoặc gây mê đối với trẻ em.

3.2. Kỹ thuật

Gồm 3 thì chính.

* Thì 1: cắt mở kết mạc và bao tenon. Có thể mở theo đường sát rìa hoặc đi đường cùng đồ.

* Thì 2: phẫu tích và bộc lộ cơ, dùng kéo cong tù đầu bóc tách cơ và bao tenon sâu ra sau từ 10 - 12mm, sau đó cắt màng liên cơ từ 10 - 15mm. Chú ý không làm rách bao cơ.

* Thì 3: thao tác lùì cơ và rút ngắn cơ.

- Lùì cơ: dùng móc lác lấy cơ, dùng chỉ Vicryl 6-0 2 đầu kim hình thang khâu dính 2 mép cơ cách chỗ bám cơ 2mm, cắt cơ khỏi chỗ bám cũ khoảng 1mm. Xác định số mm cần lùì từ chỗ bám cơ cũ bằng compa. Khâu dính đầu cơ vào 2/3 chiều dày củng mạc ở khoảng cách đã định. Khi khâu dính đầu cơ vào củng mạc phải căng thẳng đầu cơ để đảm bảo chiều rộng của cơ. Khâu kết mạc bằng chỉ Vicryl 7-0 hoặc Vicryl 8-0.

- Rút ngắn cơ: dùng móc lác lấy cơ, dùng cặp cơ cặp chặt phần thân cơ ở đoạn định cắt bỏ, cắt rời thân cơ khỏi chỗ bám cũ. Khâu rút ngắn cơ về phía trước theo số mm đã định lượng vào chỗ bám cơ cũ bằng 2 mũi chỉ kiểu chữ U. Cắt bỏ đầu cơ thừa.

Khâu kết mạc.

Tra mỡ kháng sinh, băng mắt.

Lưu ý:

- Đối với lác liệt : chỉ định điều trị theo cơ chế bệnh lý.
- Để tránh phản xạ mắt tim : kéo cơ từ từ và nhẹ nhàng

VI. THEO DÕI

1. Trong phẫu thuật

- Theo dõi biến cố do gây mê và tại mắt như rách kết mạc, tuột cơ, thủng củng mạc.

- Theo dõi nhịp tim của bệnh nhân.

2. Sau phẫu thuật

- Thay băng hàng ngày.

- Toàn thân uống kháng sinh và giảm phù.

- Tra kháng sinh, chống viêm tại chỗ.

- Đánh giá kết quả sau phẫu thuật phẫu thuật lác để phát hiện chỉnh non hay quá chỉnh để có phương pháp xử lý phù hợp, phát hiện biến chứng tại mắt như viêm chân chỉ, xuất huyết dưới kết mạc, tuột cơ.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Viêm chân chỉ cần bổ sung thêm thuốc kháng viêm tại chỗ và toàn thân.

- Đối với trường hợp tuột cơ cần phải xử trí tìm lại cơ bị tuột hoặc bổ sung bằng phương pháp di thực cơ có tác dụng hỗ trợ (phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể).

PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ LÁC CÓ CHỈNH CHỈ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật điều trị lác có chỉnh chỉ nhằm chỉnh lại sự lệch trục của hai nhãn cầu và phục hồi chức năng thị giác bằng cách can thiệp lên các cơ vận nhãn theo cách thức đặt chỉ chờ để điều chỉnh trong thời gian hậu phẫu.

II. CHỈ ĐỊNH

- Lác liệt.
- Lác có góc lác lớn.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Trẻ em không phối hợp.
- Tình trạng mắt và toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật lác.

2. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật lác.
- Đèn trần
- Chỉ vicryl 6-0, vicryl 7-0.
- Thuốc gây tê tại chỗ; Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện: theo mẫu chung.

- Làm vệ sinh mắt, bơm rửa lệ đạo, uống thuốc hạ nhãn áp và an thần tối hôm trước ngày phẫu thuật.

- Người bệnh và gia đình được tư vấn trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Vô cảm

- Gây mê với trẻ nhỏ, trẻ lớn có thể gây tê tại chỗ.

3.2. Các bước phẫu thuật

Kỹ thuật: gồm 3 thì chính.

* Thì 1: cắt mở kết mạc và bao Tenon. Nên mở theo đường rìa để dễ dàng chỉnh chỉ.

* Thì 2: phẫu tích và bộc lộ cơ, dùng kéo cong tù đầu bóc tách cơ và bao Tenon sâu ra sau từ 10 - 12mm, sau đó cắt màng liên cơ từ 10 - 15mm. Chú ý không làm rách bao cơ.

* Thì 3: thao tác lùì cơ và rút ngắn cơ.

- Lùì cơ có đặt chỉ điều chỉnh.

- + Dùng móc lác lấy cơ.

- + Dùng chỉ liền 2 kim 6-0 khâu luôn trong thân cơ và khóa chỉ ở cách rìa thân cơ 2mm.

- + Cắt cơ cách chỗ bám cũ 1mm, để tạo thêm cơ.

- + Khâu hai đầu chỉ vào cùng mạc ra sau chỗ bám cũ theo khoảng cách đã định. Hai chỉ khâu trong cùng mạc đi chéo nhau hình mũi kéo ra trước, luôn hai chỉ qua thêm chân cơ. Dùng sợi chỉ thứ ba (nên khác màu) buộc nơ để cố định hai đầu chỉ khâu cơ ở phía trước chỗ bám cơ. Cắt chỉ khâu cơ dài khoảng 2cm để có thể chỉnh chỉ sau này.

- + Khâu dính kết mạc. Đặt đầu chỉ chỉnh vào cùng đồ.

- Rút ngắn cơ:

+ Dùng móc lác lấy cơ, dùng chỉ hai đầu kim 6-0 luôn xuyên qua thân cơ ở vị trí định cắt ngắn cơ và khóa chỉ ở cách rìa thân cơ 2mm.

+ Cắt cơ cách chỗ bám cũ 1mm, để tạo thêm cơ. Cắt bỏ đoạn cơ cần rút ngắn.

+ Khâu hai đầu chỉ vào thêm chân cơ. Dùng sợi chỉ thứ ba (nên khác màu) buộc nơ để cố định hai đầu chỉ khâu cơ ở phía trước chỗ bám cơ. Cắt chỉ khâu cơ dài khoảng 2cm để có thể chỉnh chỉ sau này.

+ Khâu đính kết mạc. Đặt đầu chỉ chỉnh vào cùng đồ.

Kỹ thuật chỉnh chỉ

- Thời điểm: kỹ thuật chỉnh chỉ có thể được tiến hành 4 đến 24 giờ hậu phẫu.

- Dụng cụ: 02 kẹp phẫu tích kết mạc, kéo cắt chỉ, thuốc tê, thuốc sát trùng.

- Kỹ thuật:

+ Sát trùng và gây tê tại chỗ.

+ Tùy theo kết quả đánh giá mà trượt nơ chỉ ra sau hay về trước. 1mm trượt nơ chỉ tương đương điều chỉnh được 1,5⁰ lác tồn dư. Buộc cố định 2 đầu chỉ khâu cơ, cắt phần chỉ thừa và rút bỏ nơ chỉ.

+ Tra dung dịch betadin 5% vào mép phẫu thuật, tra dung dịch kháng sinh, mỡ kháng sinh vào mắt, băng che mắt.

VI. THEO DÕI SAU PHẪU THUẬT

- Thay băng hàng ngày, tra dung dịch betadin 5% vào mép phẫu thuật, tra kháng sinh.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ

- Sau phẫu thuật: ít gặp tai biến nghiêm trọng, xuất huyết dưới kết mạc hoặc phù kết mạc sẽ hết sau 1 - 2 tuần sau khi cho người bệnh dùng thuốc chống viêm, giảm phù tại chỗ và toàn thân.

PHẪU THUẬT DI THỰC CƠ ĐIỀU TRỊ LÁC LIỆT

I. CHỈ ĐỊNH

- Điều trị cho các trường hợp liệt vận nhãn như liệt dây thần kinh số III, IV, VI, liệt 2 cơ đưa mắt lên trên .

II. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Những bệnh toàn thân chưa cho phép

III. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có các chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật **di thực cơ điều trị lác liệt**

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ mổ lác
- Chỉ phẫu thuật (Vicryl 6.0 và vicryl 8.0)

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình trước khi làm phẫu thuật. Gây mê với trẻ em dưới 15 tuổi.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

IV. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Đặt vành mi

- Rạch kết mạc , bóc tách kết mạc và bao tenon, bộc lộ cơ trực bị liệt và các cơ cần di thực.

- Đặt chỉ $\frac{1}{2}$ bề rộng của cơ cần di thực , khâu cố định phần cơ di thực vào củng mạc sát chỗ bám cơ liệt.

- Khâu kết mạc.

V. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường để xử trí kịp thời.

- Hướng dẫn người bệnh tra thuốc, uống thuốc theo đơn của bác sĩ.

PHẪU THUẬT FADEN

I. CHỈ ĐỊNH

- Điều trị cho các trường hợp chỉnh lác cần làm yếu cơ, lác trong có chỉ số AC/A cao, hội chứng DVD, rung giật nhãn cầu có góc hãm, lác cố định ngoại tâm.

II. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Những bệnh toàn thân chưa cho phép

III. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật FADEN .

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ mổ lác
- Chỉ phẫu thuật (Vicryl 6.0 và vicryl 8.0)

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình trước khi làm phẫu thuật. Gây mê với trẻ em dưới 15 tuổi.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

IV. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Đặt vành mi

- Rạch kết mạc, bóc tách kết mạc và bao tenon, bộc lộ cơ cần Faden.
- Đặt chỉ vào hai bờ cơ, khâu cố định cơ vào củng mạc, điểm cố định cách chỗ bám nguyên thủy 12mm.
- Khâu kết mạc.

V. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường để xử trí kịp thời.
- Hướng dẫn người bệnh tra thuốc, uống thuốc theo đơn của bác sĩ.

PHẪU THUẬT BUÔNG HAY LÙI CƠ CHÉO DƯỚI

I. CHỈ ĐỊNH

- Điều trị cho các trường hợp chỉnh lác có liên quan cơ chéo dưới.

II. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Những bệnh toàn thân chưa cho phép

III. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật buồng hay lùì cơ chéo dưới.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ mổ lác
- Chỉ phẫu thuật (Vicryl 6.0 và vicryl 8.0)

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình trước khi làm phẫu thuật. Gây mê với trẻ em dưới 15 tuổi.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

IV. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Đặt vành mi
- Rạch kết mạc, bóc tách kết mạc và bao tenon, bộc lộ cơ chéo dưới, dùng móc lác lấy toàn bộ cơ chéo dưới.

- Nếu cắt buồng cơ chéo dưới thì kẹp và cắt buồng, đốt cầm máu diện cắt.
- Nếu lòi cơ thì kẹp và lấy chỗ bám tận của cơ, khâu cố định vào củng mạc sát ngoài cách chỗ bám cơ trực dưới theo tỉ lệ 3:2, hoặc 4:1
- Khâu kết mạc.

V. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường để xử trí kịp thời.
- Hướng dẫn người bệnh tra thuốc, uống thuốc theo đơn của bác sĩ.

ĐO ĐỘ LÁC

I. ĐẠI CƯƠNG

- Giúp định hướng chẩn đoán lác và ra quyết định xử trí phù hợp với người bệnh.

II. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt. KTV khúc xạ

2. Phương tiện

- Bộ lăng kính đo độ lác
- Miếng che mắt phù hợp
- Vật tiêu nhìn gần thích hợp.

3. Người bệnh

- Người lớn hoặc trẻ đã biết định thị.

4. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

5. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng khám bệnh viện Mắt.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- Miếng che mắt sẽ phân ly hai mắt, nghĩa là làm mất hợp thị .
- Cần che mắt ít nhất 3 giây (để loại bỏ hợp thị)
- Lăng kính sẽ đặt trước một mắt với đáy ngược với hướng lác
- Tăng dần từng bước nhảy của lăng kính đến khi quan sát không còn chuyển động nào của mắt , khi đó là kết quả lăng kính trung hòa.
- Cần đo độ lác các hướng nhìn: nguyên phát, trên, dưới, trái, phải. Để phát hiện lác đồng hành hoặc không đồng hành.
- Cần đo độ lác nhìn xa và nhìn gần.
- Ghi kết quả.
- Giải thích cho bệnh nhân và người nhà về kết quả khám cũng như hướng điều trị thích hợp.

VI. NHẬN ĐỊNH KẾT QUẢ

- Xác định hình thái Lác, mức độ lác

PHẪU THUẬT LẤY THỂ THỦY TINH NGOÀI BAO ĐIỀU TRỊ ĐỤC THỂ THỦY TINH BẨM SINH

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao là phương pháp lấy đi khối nhân và toàn bộ chất vỏ thể thủy tinh qua một khoảng mở ở trung tâm của bao trước và để lại bao sau.

II. CHỈ ĐỊNH

- Đục thể thủy tinh toàn bộ (không soi được đáy mắt) hoặc đục thể thủy tinh chưa hoàn toàn có thị lực (nếu thử được) $\leq 20/200$.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Tình trạng toàn thân và mắt không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có các chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật thể thủy tinh.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ vi phẫu, kéo cắt bao, kim hoặc kẹp phẫu tích xé bao.
- Kính sinh hiển vi phẫu thuật. Máy cắt dịch kính.
- Chỉ Nylon 10.0
- Thuốc gây tê tại chỗ, kháng sinh và corticoid tại chỗ.

3. Người bệnh

- Tư vấn cho người bệnh và gia đình người bệnh trước phẫu thuật.
- Tra thuốc dẫn đồng tử 2 - 3 lần trong 2 giờ trước phẫu thuật để đảm bảo đồng tử dẫn tốt trong khi phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Làm hồ sơ bệnh án theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Vô cảm

- Gây mê đối với trẻ nhỏ, bổ sung gây tê cạnh nhãn cầu.

3.2. Kỹ thuật

- Đặt vành mi. Cố định cơ trực trên.
- Mở vào tiền phòng. Có hai cách: tạo đường hầm củng mạc 2/3 chiều dày, cách rìa 3mm vào đến giác mạc hoặc dùng pique rạch trực tiếp từ vùng rìa giác mạc thường ở kinh tuyến 10 giờ.
- Bơm chất nhày duy trì tiền phòng.
- Xé bao trước thể thủy tinh bằng kim 25 Gauche hoặc kẹp phẫu tích xé bao.
- Hút nhân thể thủy tinh.
- Bơm chất nhày tách hai lá bao trước, bao sau và đặt thể thủy tinh nhân tạo vào trong túi bao (nếu có).
- Rửa sạch chất nhày.
- * Trong trường hợp phối hợp cắt bao sau và dịch kính trước: đặt kim nước 22G qua giác mạc vào tiền phòng vị trí 2 giờ. Đưa đầu cắt dịch kính qua vết rạch giác mạc ra mặt sau thể thủy tinh nhân tạo, hoặc đưa qua đường vào tại Pars plana cắt bao sau vùng trung tâm rộng 3 - 4mm và cắt dịch kính trước. Tốc độ cắt 400 lần /phút và áp lực hút 100mmHg.
- Bơm phù vết phẫu thuật hoặc khâu giác mạc bằng chỉ 10/0.
- Tái tạo tiền phòng bằng nước hoặc bóng hơi.
- Tiêm kháng sinh và corticoid cạnh nhãn cầu
- Tra betadin 5% và mỡ kháng sinh, corticosteroid, băng chặt. Kết thúc phẫu thuật.

VI. THEO DÕI

- Theo dõi toàn thân và khám mắt người bệnh hàng ngày.
- Tra dung dịch kháng sinh, corticosteroid, dẫn đồng tử trong 1 tháng đầu sau phẫu thuật.
- Toàn thân có thể dùng kháng sinh đường uống (theo cân nặng) trong 3 - 5 ngày.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

1. Trong phẫu thuật

- Xuất huyết tiền phòng: rửa sạch tiền phòng.
- Rách bao sau rộng, thoát dịch kính và sót chất nhân: cắt dịch kính bằng máy cắt dịch kính.
- Rơi chất thể thủy tinh trong buồng dịch kính: chuyển cắt dịch kính qua Pars plana.

2. Sau phẫu thuật

- Viêm màng bồ đào: tra thuốc kháng sinh, chống viêm, dẫn đồng tử.
- Phù giác mạc: tra dung dịch ưu trương.
- Sót chất nhân: nếu nhiều hoặc nằm ngay tại trục thị giác thì cần phẫu thuật lấy chỗ chất nhân còn sót ra.
- Đục bao sau: nếu đục độ II và III trở nên (không soi rõ được đáy mắt) thì có thể điều trị bằng laser Nd-YAG ở trẻ nhỏ trên 6 tuổi hoặc phẫu thuật cắt bao sau đối với trẻ dưới 6 tuổi hoặc khó hợp tác.
- Tăng nhãn áp: thường do viêm màng bồ đào nặng gây dính đồng tử. Có thể dùng thuốc hạ nhãn áp tra tại chỗ, uống hoặc phẫu thuật cắt bè (nếu cần).
- Viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật: kháng sinh nội nhãn, tại chỗ và toàn thân, chống viêm corticosteroid và cắt dịch kính mủ (nếu cần).

BƠM RỬA VÀ THÔNG LỆ ĐẠO

I. ĐẠI CƯƠNG

- Bơm rửa và thông lệ đạo là kỹ thuật làm sạch đường dẫn lệ, kiểm tra sự lưu thông và làm thông đường dẫn lệ.

II. CHỈ ĐỊNH

1. Bơm rửa lệ đạo

- Chuẩn bị trước các phẫu thuật có can thiệp vào nội nhãn như đục thủy tinh thể, glôcôm.

- Một số trường hợp điều trị viêm loét giác mạc.

- Các trường hợp nghi ngờ tắc hẹp lệ đạo.

- Trước khi tiến hành thông lệ đạo.

2. Thông lệ đạo

- Các trường hợp chảy nước mắt hoặc mũ do chít hẹp điểm lệ, tắc lệ quản ngang hoặc ống lệ mũi.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Áp xe túi lệ.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ, điều dưỡng chuyên khoa mắt đã được đào tạo.

2. Phương tiện

- Que nong điểm lệ.

- Bộ que thông lệ đạo với các số khác nhau.

- Bơm tiêm, kim bơm rửa lệ đạo.

- Dung dịch nước muối sinh lý 0,9%.

- Thuốc tê dicain 1%.

- Dung dịch kháng sinh.

3. Người bệnh

- Được giải thích trước về mục đích và các thì của thủ thuật. Nếu là trẻ em, cần giải thích cho người nhà để cùng phối hợp.

4. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

5. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng tiểu phẫu bệnh viện Mắt.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Người bệnh nằm ngửa trên bàn. Nếu là trẻ em thì cần có người giữ cùng
- Tra thuốc thuốc tê bề mặt 2-3 lần, mỗi lần cách nhau 1-2 phút.
- Người làm thủ thuật đứng ở phía đầu người bệnh.

3.1. Bơm lệ đạo

Cách làm: thường bơm nước vào lệ quả dưới. Một tay kéo da mi dưới xuống dưới và ra ngoài để cố định mi và điểm lệ. Tay kia cầm bơm tiêm, đưa kim thẳng góc từ trên xuống vào qua điểm lệ 1mm. Quay bơm tiêm 90⁰ vào lệ quản ngang, song song bờ mi đến túi lệ, khi chạm vào thành xương thì lùi lại 1mm và từ từ bơm nước vào.

Kết quả:

- Nước xuống miệng chứng tỏ lệ đạo thông.
- Phải bơm thật mạnh nước mới xuống miệng hoặc nước vừa xuống miệng vừa trào điểmlệ trên chứng tỏ lệ đạo thông nhưng bị hẹp.
- Nước trào tại chỗ là tắc lệ đạo ở lệ quản dưới.
- Nước trào ra lệ quản trên: tắc đoạn nào đó từ cổ túi lệ trở xuống ống lệ mũi.
- Khi lệ đạo tắc có nhiều mủ thì cần rửa sạch sau đó mới tiến hành thông lệ đạo.

3.2. Thông lệ đạo

-Thông điểmlệ: dùng 1 tay kéo da mi để bộc lộ điểmlệ. Trường hợp điểmlệ quá nhỏ có thể tra xanh metylen hoặc thuốc đỏ để phát hiện dễ hơn. Tay kia cầm que nong đầu nhọn đưa vào điểmlệ vuông góc với bờ mi, khi que nong vào

được 1mm, xoay ngang que nong 90^0 sao cho song song với bờ mi và đẩy vào trong vừa đẩy vừa xoay tròn que nong để nong rộng điểm lệ. Khi que không vào được nữa rút que nong ra.

- Thông lệ quản ngang: dùng que nong nong rộng điểm lệ. Đưa que thông vào điểm lệ 1mm sau đó vào lệ quản ngang sau khi xoay ngang 90^0 cho đến khi đầu que thông chạm vào túi lệ và thành xương. Khi que thông đi qua chỗ chít hẹp thì xoay tròn que thông và đẩy từ từ vào trong.

- Thông ống lệ mũi: dùng que nong nong rộng điểm lệ. Đưa que thông vào điểm lệ 1mm vuông góc với bờ mi, sau đó xoay ngang que thông 90^0 và tiếp tục đẩy que thông đi song song với bờ mi. Nếu khó đẩy que thông thì cần kéo căng da mi ra phía ngoài để lệ quản ngang nằm thẳng, que thông sẽ vào dễ hơn. Khi đầu que thông chạm vào thành xương (que vào khoảng 1 - 1,5cm) xoay que thông lên phía trên một góc 90^0 sau đó đẩy từ từ xuống phía dưới theo hướng ống lệ mũi (khi đẩy đầu que thông luôn luôn chạm vào thành xương). Rút que thông ra, bơm nước lệ đạo để kiểm tra. Nếu thông chưa được thì khoảng thời gian giữa hai lần thông ít nhất là 1 tuần.

VI. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ TAI BIẾN

1. Chảy máu

- Chảy máu ở mũi hoặc điểm lệ do đầu que thông làm xước niêm mạc lệ đạo hay niêm mạc mũi. Dùng ngón tay hoặc cục bông ấn nhẹ vào vùng lệ đạo một lúc cho đến khi hết chảy máu.

2. Que thông đi sai đường

- Cách xử trí như đối với biến chứng chảy máu, nếu phù nề nhiều có thể băng ép và dùng thuốc chống phù nề.

PHẪU THUẬT TREO MI VÀO CƠ TRÁN BẰNG VẬT LIỆU NHÂN TẠO ĐIỀU TRỊ SỤP MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật treo mi vào cơ trán là phẫu thuật thực hiện trên mắt có chức năng cơ nâng mi kém nhằm phục hồi sự cân đối của mi mắt ở vị trí bình thường.

II. CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh bị sụp mi độ III, IV có chức năng cơ nâng mi kém. Phẫu thuật có thể chỉ định ở mọi lứa tuổi, tuy nhiên nên phẫu thuật sớm hơn nếu sụp mi từ độ III mà gây nhược thị, lác.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Bệnh lý cấp tính của mi, hốc mắt và nhãn cầu.
- Những trường hợp có dấu hiệu Bell (-).
- Toàn thân: tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.
- Chống chỉ định tương đối trong trường hợp người bệnh đang sử dụng thuốc chống đông máu.

IV. CHUẨN BỊ

1. Cán bộ thực hiện: Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ hoặc bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh theo chuyên khoa phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ.

2. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật mi.
- Kính lúp hay sinh hiển vi phẫu thuật.
- Chỉ khâu Vicryl 7.0, Nylon 6.0 hoặc các loại chỉ tương đương.
- Máy đốt điện cầm máu.
- Dung dịch Betadin 5%.
- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

- Vật liệu nhân tạo (dây silicon, chỉ Gortex, PolyTetraFluoroEthylene (ePTFE) hoặc các vật liệu nhân tạo được nghiên cứu và cấp phép sử dụng trên người).

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và người nhà về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án: theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ bệnh án

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

Các bước tiến hành:

- Vô cảm: Gây tê vùng phẫu thuật bằng Lidocaine hoặc Lidocain + Adrenalin (1/10000); gây mê đối với trẻ em hoặc những trường hợp không hợp tác, có thể gây tê bổ sung.

Treo mi bằng vật liệu nhân tạo vào cơ trán

- Có thể sử dụng phương pháp rạch da mi hoặc luồn kim để treo mi vào cơ trán

- Đánh dấu đường mổ: Đánh dấu 5 vị trí mổ để luồn dây silicon tạo thành hình thang : 3 điểm trên cung mày, 2 điểm trên bờ mi trên tương ứng nếp mi bên lành hoặc nếp mi dự định tạo.

- Sát trùng vùng phẫu thuật, thường sát trùng 2 mắt để tiện so sánh.

- Rạch da theo đường đánh dấu tương ứng nếp mi, hoặc rạch 2 lỗ nhỏ trên đường đánh dấu để chuẩn bị luồn kim.

- Với phương pháp rạch da: mở vách hốc mắt để bộc lộ sụn mi trên.

- Khâu vật liệu treo cơ trán vào bề mặt sụn trên bằng 3 mũi chỉ 6.0 Nylon hay các loại chỉ tương đương; hoặc sử dụng kim để luồn vật liệu treo vào trong diện sụn.

- Luồn vật liệu treo vào vị trí 3 đường rạch ở trán và căn chỉnh độ cong bờ mi và độ hở mi khi nhắm mắt.

- Cố định vật liệu treo cơ trán bằng các mũi chỉ buộc và vùi vào dưới da.

- Khâu da mi bằng chỉ Nylon 6.0, Vicryl 6.0 hoặc các loại chỉ tương đương.

- Tra thuốc mỡ kháng sinh, băng mắt, kết thúc phẫu thuật.

VI. THEO DÕI VÀ ĐIỀU TRỊ HẬU PHẪU

1. Điều trị sau mổ:

- Thuốc kháng sinh và chống viêm tại chỗ và toàn thân nếu có chỉ định.

- Thuốc giảm phù nề nếu cần.

- Thuốc dinh dưỡng giác mạc.

- Cắt chỉ: thường sau 7 ngày khi mép mổ đã liền tốt.

2. Theo dõi

- Trong phẫu thuật: mạch, nhiệt độ, huyết áp.

- Sau phẫu thuật: theo dõi tình trạng mép mổ, các biến chứng có thể xuất hiện sớm hoặc muộn sau mổ.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

1. Biến chứng trong phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu bằng dao điện.

- Tổn thương nhãn cầu: xác định nguyên nhân và xử trí.

2. Biến chứng sau phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu.

- Sụp mi trở lại: xác định nguyên nhân (như tuột chỉ) để điều trị.

- Chỉnh quá mức: day, xoa mi trên thực hiện sớm sau phẫu thuật 2, 3 ngày.

Nếu không có kết quả thì điều chỉnh lại bằng phẫu thuật.

- Quặm, lật mi: phẫu thuật lại chỉnh chỗ khâu vật liệu treo mi để điều trị.

- U hạt: cắt u hạt điều trị thuốc tại chỗ và toàn thân.

- Sa kết mạc: khâu phục hồi kết mạc vào cùng đồ.
- Nhiễm trùng: điều trị kháng sinh tại chỗ và toàn thân.
- Thải loại vật liệu treo: lấy vật liệu treo.
- Hở mi: gây tổn thương bề mặt nhãn cầu với các mức độ khác nhau như viêm giác mạc hoặc loét giác mạc. Điều trị nội khoa như tra nước mắt nhân tạo, kháng sinh dạng mỡ. Xử trí hạ mi khi có biến chứng đe dọa thị lực.

PHẪU THUẬT TREO MI VÀO CƠ TRÁN BẰNG VẬT LIỆU TỰ THÂN ĐIỀU TRỊ SỤP MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật treo mi vào cơ trán là phẫu thuật thực hiện trên mắt có chức năng cơ nâng mi kém nhằm phục hồi sự cân đối của mi mắt ở vị trí nguyên phát.

II. CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh bị sụp mi độ III, IV có chức năng cơ nâng mi kém, biên độ cơ nâng mi dưới 5 mm. Phẫu thuật có thể chỉ định ở mọi lứa tuổi, tuy nhiên nên phẫu thuật sớm hơn nếu sụp mi từ độ III mà gây nhược thị, lác.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Bệnh lý cấp tính của mi, hốc mắt và nhãn cầu.
- Toàn thân: tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Cán bộ thực hiện: Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ hoặc bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh theo chuyên khoa phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ.

2. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật mi.
- Kính lúp hay sinh hiển vi phẫu thuật.
- Chỉ khâu Vicryl 7.0, Nylon 6.0.
- Máy đốt điện cầm máu.
- Dung dịch Betadin 5%.
- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và người nhà về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra.
- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án: theo quy định của Bộ Y tế.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ bệnh án

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Các bước tiến hành

Vô cảm: gây tê hoặc gây mê

3.2. Lấy vật liệu tự thân

- Đánh dấu đường mổ tại vị trí lấy chất liệu tự thân: cân cơ đùi là loại vật liệu tự thân hay được sử dụng nhất. Đánh dấu đường phẫu thuật ở vị trí 1/3 dưới mặt ngoài đùi.

- Phẫu tích bộc lộ cân cơ đùi, lấy cân cơ đùi kích thước 10 x 2 mm cho mỗi mi cân treo.

- Khâu đóng da đùi 2 lớp bằng chỉ mũi rời.

- Có thể lấy cân cơ thái dương hoặc cơ trán.

- Tra thuốc, băng ép.

3.3. Treo mi bằng vật liệu tự thân vào cơ trán

- Có thể sử dụng phương pháp rạch da mi hoặc luồn kim để treo mi vào cơ trán.

- Đánh dấu đường mổ: Đánh dấu 5 vị trí mổ để luồn vật liệu tự thân tạo thành hình thang : 3 điểm trên cung mày, 2 điểm trên bờ mi trên tương ứng nếp mi bên lành hoặc nếp mi dự định tạo.

- Sát trùng vùng phẫu thuật, thường sát trùng 2 mắt để tiện so sánh.

- Gây tê vùng phẫu thuật bằng Lidocaine hoặc Lidocain + Adrenalin (1/10000).

- Rạch da theo đường đánh dấu, hoặc rạch 2 lỗ nhỏ trên đường đánh dấu để chuẩn bị luồn kim.

- Với phương pháp rạch da: mở vách hốc mắt để bộc lộ sụn mi trên.

- Khâu vật liệu tự thân treo cơ trán vào bề mặt sụn trên bằng 3 mũi chỉ hoặc sử dụng kim để luồn vật liệu treo vào trong diện sụn.

- Luôn vật liệu treo vào vị trí 3 đường rạch ở trán và căn chỉnh độ cong bờ mi và độ hở mi khi nhắm mắt.

- Cố định vật liệu treo cơ trán bằng các mũi chỉ buộc và vùi vào dưới da
- Khâu da mi bằng chỉ Nylon 6.0.
- Tra thuốc mỡ kháng sinh, băng mắt, kết thúc phẫu thuật.

VI. THEO DÕI VÀ ĐIỀU TRỊ HẬU PHẪU

1. Điều trị sau mổ

- Thuốc kháng sinh và chống viêm tại chỗ và toàn thân nếu có chỉ định.
- Thuốc giảm phù nề nếu cần.
- Thuốc dinh dưỡng giác mạc.

2. Theo dõi

- Trong phẫu thuật: mạch, nhiệt độ, huyết áp.
- Sau phẫu thuật: theo dõi tình trạng mép mổ, các biến chứng có thể xuất hiện sớm hoặc muộn sau mổ.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

1. Biến chứng trong phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu bằng dao điện.
- Tổn thương nhãn cầu: xác định nguyên nhân và xử trí.

2. Biến chứng sau phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu.
- Nhiễm trùng: điều trị kháng sinh tại chỗ và toàn thân.
- Hở mi: Tra nước mắt nhân tạo, kháng sinh mỡ. Xử trí hạ mi khi có biến chứng đe dọa thị lực.

PHẪU THUẬT CẮT NGẮN CƠ NÂNG MI ĐIỀU TRỊ SỤP MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật cắt ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi nhằm phục hồi sự cân đối của mi mắt ở vị trí bình thường.

II. CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh bị sụp mi mức độ I, II có chức năng cơ nâng mi khá và tốt.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Bệnh lý cấp tính của mi, hóc mắt và nhãn cầu.
- Toàn thân: tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.
- Giống phân trên.

IV. CHUẨN BỊ

1. Cán bộ thực hiện: Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ hoặc bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh theo chuyên khoa phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ.

2. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật mi.
- Kính lúp hay sinh hiển vi phẫu thuật.
- Chỉ khâu Vicryl 7.0, Nylon 6.0 hoặc chỉ tương đương.
- Máy đốt điện cầm máu.
- Dung dịch sát khuẩn như: Betadin 5%, ...
- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và người nhà về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án: theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật:

- Tùy từng bệnh nhân cụ thể

6. Địa điểm thực hiện phẫu thuật:

- Phòng mổ Bệnh viện Mắt.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ bệnh án

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

Các bước tiến hành (thêm phần gây tê hoặc gây mê giống phần 1)

- Đánh dấu đường mổ: theo đường nếp mi tương ứng với mi mắt bên không sụp hoặc rạch da cách bờ mi 5-6 mm nếu không có nếp mi rõ ràng, cân đối với mi bên không sụp.

- Vô cảm: gây tê hoặc gây mê.

- Sát trùng vùng phẫu thuật, thường sát trùng 2 mắt để tiện so sánh.

- Gây tê vùng phẫu thuật bằng Lidocaine hoặc Lidocain + Adrenalin (1/10000).

- Rạch da theo đường đánh dấu.

- Mở vách hốc mắt để bộc lộ cơ nâng mi.

- Xác định chiều dài cơ nâng mi cần cắt.

- Cắt bỏ phần cơ nâng mi theo phần đã xác định.

- Khâu bờ dưới cơ nâng mi vào bờ trên sụn mi và kiểm tra mức độ cân đối giữa hai mắt.

- Khâu da mi bằng chỉ Nylon 6.0 hoặc các loại chỉ tương đương.

- Tra thuốc mỡ kháng sinh, băng mắt, kết thúc phẫu thuật.

VI. THEO DÕI VÀ ĐIỀU TRỊ HẬU PHẪU

1. Điều trị sau mổ

- Thuốc kháng sinh và chống viêm tại chỗ và toàn thân nếu có chỉ định.

- Thuốc giảm phù nề nếu cần.

- Thuốc dinh dưỡng giác mạc.

2. Theo dõi (tương tự kỹ thuật trên)

- Trong phẫu thuật: mạch, nhiệt độ, huyết áp.
- Sau phẫu thuật: theo dõi tình trạng mép mổ, các biến chứng có thể xuất hiện sớm hoặc muộn sau mổ.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG**1. Biến chứng trong phẫu thuật**

- Chảy máu: cầm máu bằng dao điện.
- Tổn thương nhãn cầu: xác định nguyên nhân và xử trí.

2. Biến chứng sau phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu.
- Nhiễm trùng: điều trị kháng sinh tại chỗ và toàn thân.

TÌNH TIẾN CƠ NÂNG MI TRÊN ĐIỀU TRỊ SỤP MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật tình tiến cơ nâng mi trên điều trị sụp mi nhằm phục hồi sự cân đối của mi mắt ở vị trí bình thường.

II. CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh bị sụp mi độ I, II có chức năng cơ nâng mi tốt.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Bệnh lý cấp tính của mi, hốc mắt và nhãn cầu.

- Toàn thân: tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Cán bộ thực hiện: Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ hoặc bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh theo chuyên khoa phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ.

2. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật mi.
- Kính lúp hay sinh hiển vi phẫu thuật.
- Chỉ khâu Vicryl 7.0, Nylon 6.0 hoặc chỉ tương đương.
- Máy đốt điện cầm máu.
- Dung dịch Betadin 5%.
- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và người nhà về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra.

- Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án: theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật:

- Tùy từng bệnh nhân cụ thể

6. Địa điểm thực hiện phẫu thuật:

- Phòng mổ Bệnh viện Mắt.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ bệnh án

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

Các bước tiến hành

- Đánh dấu đường mổ: Theo đường nếp mi tương ứng với nếp mi của mi không sụp hoặc rạch da cách bờ mi 5-6 mm nếu không có nếp mi rõ ràng, cân đối với mi bên không sụp.

- Vô cảm: gây tê hoặc gây mê.

- Sát trùng vùng phẫu thuật, thường sát trùng 2 mắt để tiện so sánh.

- Gây tê vùng phẫu thuật bằng Lidocaine hoặc Lidocain + Adrenalin (1/10000).

- Rạch da theo đường đánh dấu.

- Mở vách hốc mắt để bộc lộ cơ nâng mi và bộc lộ sụn mi.

- Tìm cân cơ nâng mi, khâu tĩnh tiến cơ nâng mi vào bờ trên sụn bằng 3 mũi chỉ Vicryl 6.0 hoặc chỉ tương đương, kiểm tra mức độ cân đối giữa hai mắt.

- Khâu da mi bằng chỉ Nylon 6.0 hoặc các loại chỉ tương đương.

- Tra thuốc mỡ kháng sinh, băng mắt, kết thúc phẫu thuật.

VI. THEO DÕI VÀ ĐIỀU TRỊ HẬU PHẪU

1. Điều trị sau mổ

- Thuốc kháng sinh và chống viêm tại chỗ và toàn thân nếu có chỉ định.

- Thuốc giảm phù nề nếu cần.

- Thuốc dinh dưỡng giác mạc.

2. Theo dõi

- Trong phẫu thuật: mạch, nhiệt độ, huyết áp.

- Sau phẫu thuật: theo dõi tình trạng mép mổ, các biến chứng có thể xuất hiện sớm hoặc muộn sau mổ.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

1. Biến chứng trong phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu bằng dao điện
- Tổn thương nhãn cầu: xác định nguyên nhân và xử trí

2. Biến chứng sau phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu
- Nhiễm trùng: điều trị kháng sinh tại chỗ và toàn thân
- Hở mi: Tra nước mắt nhân tạo, kháng sinh mỡ. Xử trí hạ mi khi có biến chứng đe dọa thị lực.

KÉO DÀI CÂN CƠ NÂNG MI (LÙI CƠ NÂNG MI)

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi là phương pháp điều chỉnh tình trạng co rút mi nhằm phục hồi chức năng và giải phẫu cho mi mắt.

II. CHỈ ĐỊNH

- Co rút mi trên và mi dưới gây hở mi hoặc ảnh hưởng đến thẩm mỹ.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Các tổn thương mới xuất hiện dưới 6 tháng.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi (lùi cơ nâng mi).

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ phẫu thuật tạo hình mi mắt.
- Cầm máu hai cực.

3. Người bệnh

- Làm vệ sinh tại chỗ và toàn thân.
- Chụp ảnh tổn thương trước khi phẫu thuật (nếu có thể).
- Giải thích cho người bệnh trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật:

- Tùy từng bệnh nhân cụ thể

6. Địa điểm thực hiện phẫu thuật:

- Phòng mổ Bệnh viện Mắt.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh**3. Thực hiện kỹ thuật****3.1. Vô cảm**

- Uống hay tiêm thuốc an thần, giảm đau.
- Gây mê nếu người bệnh kém hợp tác.
- Gây tê tại chỗ.

3.2. Kỹ thuật

- Rửa da vùng đã đánh dấu.
- Phẫu tích cơ vòng mi, bộc lộ cơ nâng mi và cắt buồng cơ nâng mi ra khỏi chỗ bám vào sụn mi trên.
- Nếu mi vẫn co rút, tìm và cắt buồng cơ Müller.
- Khâu da bằng chỉ vicryl 6-0, tạo nếp mi sao cho cân xứng hai mắt .

VI. THEO DÕI

- Người bệnh được hẹn khám lại 1 ngày, 1 tuần và 1 tháng sau phẫu thuật.
- Cắt chỉ sau 1 tuần.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Nếu còn hở mi: xem xét và mổ bổ sung.
- Nếu còn sụp mi theo dõi và tìm phương pháp điều trị thích hợp.

CẮT CHỈ MỖ SỤP MI

I. ĐẠI CƯƠNG

- Cắt chỉ mổ sụn mi đúng thời điểm giúp cho da mi liền tốt, sẹo liền đẹp hơn.

II. CHỈ ĐỊNH

- Vết khâu da mi đã liền tốt

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Những bệnh toàn thân chưa cho phép

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Điều dưỡng, Bác sĩ chuyên khoa mắt

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ cắt chỉ da mi

- Thuốc: Dung dịch betadin 5%, 10%

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh và gia đình trước khi làm thủ thuật.

- Tiền sử huyết áp.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện phẫu thuật:

- Tùy từng bệnh nhân cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện phẫu thuật:

- Phòng tiểu phẫu Bệnh viện Mắt.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Sát khuẩn vùng vết khâu da mi bằng dung dịch betadin 5%.

- Dùng phanh kẹp chỉ, dùng kéo cắt đứt chỉ khâu

- Dùng phanh kẹp và rút sợi chỉ ra
- Sát khuẩn vùng vết khâu da mi bằng dung dịch betadin 5%.

VI. THEO DÕI

- Đánh giá tình trạng người bệnh, theo dõi phát hiện những dấu hiệu bất thường báo bác sĩ để xử trí kịp thời.
- Hướng dẫn người bệnh tra thuốc, uống thuốc theo đơn của bác sĩ.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Nhiễm khuẩn: sử dụng kháng sinh toàn thân.

TREO CUNG MÀY

I. ĐỊNH NGHĨA

- Phẫu thuật treo cung mày là phẫu thuật điều chỉnh vị trí của cung mày.

II. CHỈ ĐỊNH

- Cho những người bệnh sa trễ da mi trên hoặc thừa da trán.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Mắc các bệnh lý khác về mắt như u xơ thần kinh, nhược cơ...
- Tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.
- Bệnh chuyển hóa.
- Bệnh rối loạn đông máu.
- Các bệnh lý tại mắt.

IV. CHUẨN BỊ

1. Cán bộ thực hiện: Bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa mắt và có chứng chỉ/chứng nhận về phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ hoặc bác sỹ có chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh theo chuyên khoa phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ.

2. Phương tiện

- Bộ phẫu thuật mi.
- Kính lúp hay sinh hiển vi phẫu thuật.
- Chỉ khâu Vicryl 5/0, Nylon 6.0 hoặc các loại chỉ tương đương.
- Máy đốt điện cầm máu.
- Dung dịch như: Betadin 10, 5%.
- Thuốc tê tại chỗ: Lidocain + Adrenalin.
- Dung dịch kháng sinh và mỡ kháng sinh.

3. Người bệnh

- Giải thích về cách thức phẫu thuật, kết quả và biến chứng có thể xảy ra cho người bệnh và người nhà.
- Người bệnh ký cam kết phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.
- Mô tả tổn thương bằng hình vẽ.
- Ghi rõ dự kiến phương pháp định thực hiện.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật:

- Tùy từng trường hợp cụ thể.

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật:

- Phòng phẫu thuật bệnh viện Mắt.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ bệnh án

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

Các bước tiến hành

3.1. Nâng cung mày theo bờ trên cung mày

- Chỉ định: Cung mày sa xuống dưới bờ trên ổ mắt cho mọi độ sa và hình thái sa, cung mày thấp, thừa da trán của cả nam và nữ.

- Phương pháp phẫu thuật

+ Đánh dấu hai đường rạch da ở bờ trên cung mày phụ thuộc vào mức độ sa cung mày hoặc thừa da trán, hai đường tạo thành hình vòng cung phía trên cung mày.

+ Gây tê tại chỗ bằng dung dịch Lidocain 2% có pha Adrenalin 1:100.000.

+ Rạch da theo đường đánh dấu cắt bỏ dải da thừa.

+ Đốt cầm máu.

+ Khâu 2 lớp, Vicryl cho lớp sâu và khâu da bằng chỉ nylon 6.0.

+ Tra thuốc kháng sinh, chống viêm.

+ Thay băng hàng ngày và chăm sóc vết mổ bằng dung dịch Betadine 5%, mỡ kháng sinh.

+ Cắt chỉ sau 10 ngày.

3.2. Nâng cung mày theo đường dưới cung mày

- Chỉ định: Tình trạng thừa da mi trên ở người lớn tuổi.
- Trình tự phẫu thuật.
 - + Đánh dấu hai đường rạch da ở bờ dưới cung mày, tạo thành vòng cung ở phía dưới cung mày.
 - + Tê tại chỗ bằng lidocain 2% có pha adrenalin 1:100.000.
 - + Rạch da theo đường đánh dấu và cắt bỏ da thừa.
 - + Cắt một phần cơ vòng mi trên.
 - + Đốt cầm máu.
 - + Khâu hai lớp: lớp sâu chỉ Vicryl và khâu da bằng chỉ Nylon.
 - + Tra mỡ kháng sinh, băng vô khuẩn

VI. THEO DÕI VÀ ĐIỀU TRỊ HẬU PHẪU

1. Điều trị sau mổ

- Thuốc kháng sinh và chống viêm tại chỗ và toàn thân nếu có chỉ định.
- Thuốc giảm phù nề nếu cần.
- Thuốc dinh dưỡng giác mạc.

2. Theo dõi

- Trong phẫu thuật: mạch, nhiệt độ, huyết áp.
- Sau phẫu thuật: theo dõi tình trạng mép mổ, các biến chứng có thể xuất hiện sớm hoặc muộn sau mổ.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

1. Biến chứng trong phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu bằng dao điện.
- Tổn thương nhãn cầu: xác định nguyên nhân và xử trí.

2. Biến chứng sau phẫu thuật

- Chảy máu: cầm máu.
- Hở mi: điều trị theo mức độ hở.
- Nhiễm trùng: điều trị kháng sinh tại chỗ và toàn thân.
- Xuất huyết trước cân vách hốc mắt: theo dõi, chườm lạnh.
- Xuất huyết hốc mắt: theo dõi và dẫn lưu máu tụ hốc mắt nếu cần.

PHẪU THUẬT TÁI TẠO LỆ QUẢN ĐỨT DO CHẤN THƯƠNG

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật tái tạo lệ quản đứt là phẫu thuật cấp cứu để phục hồi chức năng của lệ quản và giải phẫu của mi mắt. Vết thương mi xử lý sớm sẽ làm giảm nguy cơ nhiễm khuẩn và tạo điều kiện tốt cho quá trình làm sẹo vết thương.

II. CHỈ ĐỊNH

- Đứt lệ quản do chấn thương.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh có kèm đa chấn thương hoặc chấn thương toàn thân có khả năng ảnh hưởng đến tính mạng cần được ưu tiên cho cấp cứu toàn thân trước khi xử lý vết thương mi.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Hiện vi phẫu thuật và bộ dụng cụ trung phẫu, vi phẫu.

- Bộ thông lệ quản, thông đuôi lợn.

- Ống silicon lệ quản.

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện: theo mẫu chung.

- Được làm vệ sinh sơ bộ vùng hàm mắt bị chấn thương kèm theo (nếu có) như: rửa nước muối, tra thuốc kháng sinh, băng che vùng tổn thương trước khi làm phẫu thuật,...

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ**2. Kiểm tra người bệnh****3. Thực hiện kỹ thuật**

- Trường hợp đứt lệ quản trên.

3.1. Vô cảm

- Gây tê hoặc gây mê.

3.2. Kỹ thuật

- Phương pháp đặt ống silicon một lệ quản
- Phương pháp đặt ống silicon hình nhẫn (Phương pháp Murube).
- Kiểm tra vết thương, lấy sạch dị vật quanh mép vết thương bằng kẹp phẫu tích hoặc bằng dung dịch nước muối 0,9%. Cắt lọc tổ chức hoại tử hết sức tiết kiệm.

- Dùng móc hai răng bộ lộ vết rách da mi góc trong, tìm 2 đầu lệ quản đứt.

- Chuẩn bị ống silicon dài khoảng 5cm, trong lòng ống silicon có luôn 1 sợi chỉ 6-0 nylon, 1 đầu ống được làm vát nhọn.

- Làm rộng 2 điểm lệ trên và dưới bằng que nong điểm lệ, luôn thông đuôi lợn từ điểm lệ trên qua lệ quản tới vị trí lệ quản đứt, luôn ống silicon qua lỗ đầu ống thông đuôi lợn, rút thông đuôi lợn ra khỏi lệ quản trên, để lại ống silicon nằm trong lệ quản trên. Lúc này 1 đầu của ống silicon có luôn chỉ 6-0 sẽ đi ra ở vị trí vết thương lệ quản. Đầu ống này sẽ được tiếp tục sử dụng cho thì phẫu thuật luôn qua lệ quản dưới tiếp theo sau đây.

- Tiếp tục luôn ống thông đuôi lợn qua lệ quản dưới tới đầu còn lại của lệ quản đứt, luôn đoạn chỉ 6-0 có gắn trong phần ống silicon đang nằm ở lệ quản trên qua thông đuôi lợn, rút thông ra khỏi lệ quản dưới, lúc này ống silicon sẽ đi qua nốt phần đứt của lệ quản dưới còn lại. Thất tạm thời nút chỉ 6-0 đang nằm trong ống silicon này lại. (Lúc này ống silicon đã nằm hoàn toàn trong 2 phần của lệ quản đứt).

- Khâu nối tổ chức xung quanh 2 đầu đứt lệ quản bằng chỉ 7-0 hoặc 6-0 tại 3 vị trí: trên, trong, ngoài (Khâu nối tận - tận).

- Khâu tổ chức da bằng chỉ 6-0, khâu kết mạc bằng chỉ 7-0 tiêu.

- Khâu phục hồi bờ mi góc trong.

- Rút ngắn ống silicon: bộc lộ điểm lệ dưới, tại vị trí khe mi góc trong có điểm nối ống silicon cùng nút thắt chỉ 6-0 nylon tạm thời đã được nêu trên, tháo nút buộc chỉ (trong khi vẫn duy trì chỉ trong lòng ống silicon), dùng đầu nhọn của kéo hoặc đầu kim tiêm rút ngắn bớt độ dài ống silicon cho vừa đủ với độ rộng khe mi. Thắt chỉ nylon 6-0 để 2 đầu ống silicon tiếp xúc nhau vừa vặn, cắt chỉ và để lại nơ chỉ dài khoảng 1mm, sau đó dấu nơ chỉ vào trong lòng ống silicon để tránh kích thích cho người bệnh.

- Tra thuốc và băng ép.

VI. THEO DÕI

- Mi góc trong khép, hở hay biến dạng.

- Tương quan vị trí điểm lệ trên và dưới.

- Tình trạng nhiễm khuẩn vết thương.

- Tình trạng phục hồi giải phẫu mi tốt hay xấu.

- Cắt ống silicon sau 3 tháng.

- Điều trị nội khoa:

- Tại chỗ: tra kháng sinh tại chỗ + corticoid (Ví dụ: maxitrol 4l/ngày).

- Toàn thân: Kháng sinh uống toàn thân (Ví dụ: zinnat 0,25g, 2 viên /ngày, người lớn).

- Giảm phù, chống viêm (Ví dụ: amitase 10mg, 4 viên /ngày).

VII. XỬ LÝ TAI BIẾN

- Rách điểm lệ do ống quá chặt: cần tiến hành nới rộng ống silicon

- Luồn ống sai kỹ thuật, ống thông đi lạc đường tạo lệ quản giả: cần tiến hành mở vết phẫu thuật, tìm đường đi đúng của ống thông lệ quản và đặt lại ống đúng vị trí.

- Trễ mi, hở điểm lệ do khâu không đúng lớp giải phẫu: cần mở lại vết phẫu thuật và phẫu thuật lại theo đúng vị trí.

SỬA SỢ BỌNG SAU PHẪU THUẬT GLÔCÔM

I. ĐẠI CƯƠNG

- Sợ bong hay bong thắm là kết quả của phẫu thuật lỗ rò điều trị glôcôm. Sự hình thành sợ bong là điều kiện tiên quyết để bình ổn nhãn áp. Tuy nhiên theo thời gian một số sợ bong dần trở nên quá mỏng dẫn đến nguy cơ nhiễm trùng sợ bong, rò vỡ sợ bong và viêm nội nhãn. Những trường hợp này cần phải can thiệp phẫu thuật sửa lại sợ bong hạn chế các biến chứng nguy hiểm trên.

II. CHỈ ĐỊNH

- Sợ quá phát đơn thuần: sợ có kích thước lớn, chồm lên giác mạc gây triệu chứng chủ quan khó chịu và thẩm mỹ xấu cho người bệnh.

- Sợ quá phát dọa thủng: sợ có kích thước lớn, kết mạc rất mỏng gần như thủng.

- Sợ vỡ: kết mạc đã thủng, Seidel (+).

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Chống chỉ định tương đối: người bệnh có kèm theo các bệnh cấp tính tại mắt.

- Người bệnh có bệnh lý toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt được đào tạo.

2. Phương tiện

- Sinh hiển vi phẫu thuật, bộ dụng cụ vi phẫu, mảnh củng mạc.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh về tiên lượng, mục đích của phẫu thuật.

- Trước mổ: nhỏ thuốc kháng sinh.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/12 giờ - 1/6 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

- Hai kỹ thuật chủ yếu được sử dụng là kỹ thuật trượt vạt kết mạc và kỹ thuật sửa sẹo bọng có ghép tổ chức.

3.1. Kỹ thuật trượt vạt kết mạc

- Chỉ định:

+ Bọng thám có nắp cứng mạc còn tốt chưa bị tiêu mỏng.

+ Bọng thám không quá lớn.

+ Diện tích kết mạc lành còn đủ rộng.

- Các bước tiến hành:

+ Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.

+ Phẫu tích kết mạc quanh sẹo xơ, cách sẹo khoảng 1mm, bóc tách kết mạc rộng về các phía, tránh làm tổn thương cơ trực.

+ Cắt bỏ sẹo xơ ra khỏi giác và kết mạc, bộc lộ nắp cứng mạc.

+ Kiểm tra mức độ rò của thủy dịch bằng test Seidel. Nếu thấy thủy dịch rò quá nhiều hoặc thấy tiền phòng trở nên nông hơn một cách rõ rệt trong khi thực hiện các động tác phẫu thuật thì phải khâu lại nắp cứng mạc bằng chỉ nylon 10/0.

+ Kéo trượt vạt kết mạc ra trước khâu dính vào cứng mạc ở 2 phía của vùng rìa.

+ Tra thuốc mỡ kháng sinh và corticoid.

+ Băng mắt.

3.2. Kỹ thuật sửa sẹo bọng thám có ghép tổ chức

- Chỉ định:

+ Bọng thám quá lớn diện tích kết mạc không đủ rộng để phủ qua vùng sẹo rò.

- + Bọng thám có nắp cứng mạc tiêu mỏng hoặc thủng.
- Chất liệu ghép:
 - + Kết mạc tự thân.
 - + Màng ối.
 - + Cứng mạc của người cho.
- Các bước tiến hành:
 - + Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.
 - + Phẫu tích kết mạc quanh sẹo xơ, cách sẹo khoảng 1mm, bóc tách kết mạc rộng về các phía, tránh làm tổn thương cơ trực.
 - + Cắt bỏ sẹo xơ ra khỏi giác mạc và kết mạc bộc lộ nắp cứng mạc. Phải tiến hành thật cẩn thận vì thì này rất dễ thủng nắp cứng mạc hoặc tổn thương giác mạc nếu sẹo xâm lấn giác mạc nhiều.
 - + Nếu thấy nắp cứng mạc tiêu mỏng hoặc thủng thì tiến hành ghép cứng mạc của người cho. Lấy mảnh cứng mạc kích thước tương ứng với vùng cứng mạc tiêu mỏng, giữ nguyên toàn bộ chiều dày hoặc lạng đi 1/2 chiều dày tùy theo mức độ tiêu mỏng của cứng mạc.
 - + Nếu kết mạc mủn, diện tích kết mạc không đủ rộng thì tiến hành ghép kết mạc tự thân hoặc ghép màng ối.
 - + Tra thuốc mỡ kháng sinh và corticoid.
 - + Băng mắt.

VI. THEO DÕI

- Theo dõi về sự tái tạo lại sẹo bọng.
- Làm test Seidel để phát hiện và xử lý kịp thời rò thủy dịch.
- Khám đáy mắt: có bong hắc mạc hoặc bệnh lý hoàng điểm do nhãn áp thấp.
- Phát hiện các biến chứng có thể xảy ra.

VII. XỬ TRÍ CÁC BIẾN CHỨNG

1. Biến chứng trong phẫu thuật

- Rách kết mạc: trượt kết mạc khâu lại, nếu thiếu sẽ ghép kết mạc tự thân.
- Thủng nắp cứng mạc: ghép cứng mạc.

- Xuất huyết kết mạc: không cần điều trị.
- Xuất huyết tiền phòng: nếu xuất huyết nhẹ không cần xử lý, nếu xuất nặng cần rửa máu bằng canule Simcoe.

2. Biến chứng sau phẫu thuật

- Có thể xảy ra các biến chứng: rò sẹo bong kéo dài, nhiễm trùng sẹo bong, sụp mi, lác, song thị, sẹo quá bong tái phát cần tìm nguyên nhân để xử lý.

CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÁ HỦY THỂ MI ĐIỀU TRỊ GLÔCÔM

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phá hủy thể mi là phương pháp điều trị glôcôm theo cơ chế hạn chế sản xuất thủy dịch. Có thể hủy thể mi bằng nhiệt (điện đông), độ lạnh (lạnh đông) hoặc bằng tia laser (quang đông).

II. CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm mất chức năng đau nhức nhiều: có thể dùng bất kỳ phương pháp nào.

- Glôcôm còn chức năng, đã thất bại với các phương pháp điều trị khác: chỉ áp dụng với quang đông thể mi.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh đang có các viêm nhiễm cấp tính tại mắt và các bệnh toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ nhãn khoa.

2. Phương tiện

- Máy điện đông, máy lạnh đông, máy laser diode 810nm.

3. Người bệnh

- Giải thích cho người bệnh về tiên lượng, mục đích của phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/12 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

- Đứng người bệnh, đứng chỉ định, đứng mắt cần điều trị.

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Điện đông thể mi

- Đặt mức năng lượng.
- + Cường độ dòng 40 - 60mA.
- + Thời gian 10 - 20 giây /1 nốt đốt.
- Phẫu tích kết mạc, bộc lộ củng mạc vùng rìa.
- Áp đầu đốt cách rìa 1,5mm, các nốt đốt liên tục nối tiếp nhau. Chỉ đốt 1/2 chu vi thể mi, tránh vị trí 3 giờ và 9 giờ nơi bó mạch thần kinh mi dài đi qua. Nếu nhãn áp chưa điều chỉnh sẽ đốt 1/2 chu vi còn lại.

- Khâu kết mạc.
- Tra thuốc mỡ kháng sinh, corticoid, atropin.

3.2. Lạnh đông thể mi

- Sử dụng thiết bị làm lạnh bằng khí CO₂ hoặc N₂ hóa lỏng.
- Áp đầu lạnh đông từ ngoài kết mạc cách rìa 1,5mm. Chỉ lạnh đông 1/2 chu vi thể mi, tránh vị trí 3 giờ và 9 giờ nơi bó mạch thần kinh mi dài đi qua. Nếu nhãn áp chưa điều chỉnh sẽ lạnh đông nốt 1/2 chu vi còn lại.

- Tra thuốc mỡ kháng sinh, corticoid, atropin.

3.3. Quang đông thể mi xuyên củng mạc

- Dùng máy laser diode 810nm kết nối với đầu G-probe.
- Mức năng lượng: 1,5W; thời gian 2 giây / 1 nốt đốt.
- Áp đầu laser ngoài kết mạc cách rìa 1,2 - 1,5mm. Đốt 20 - 24 nốt trên 3/4 chu vi của vùng rìa. Tránh vị trí 3 giờ và 9 giờ nơi có bó mạch thần kinh mi dài đi qua.

VI. THEO DÕI

- Hậu phẫu tra thuốc kháng sinh, chống viêm, atropin và thuốc hạ nhãn áp trong 3 - 4 tuần.
- Theo dõi diễn biến nhãn áp.
- Theo dõi phát hiện các biến chứng hậu phẫu.

VII. XỬ LÝ CÁC BIẾN CHỨNG

- Các biến chứng có thể xảy ra: loét giác mạc thần kinh; Hoại tử củng mạc hoặc thủng củng mạc; Xuất huyết tiền phòng; Đục thể thủy tinh; Viêm màng mắt thể mi; Viêm mắt đồng cảm; Tăng nhãn áp thoáng qua: thuốc hạ nhãn áp trước và duy trì sau phẫu thuật; Đau sau phẫu thuật; Nhãn áp thấp và teo nhãn cầu: cần xác định nguyên nhân để xử lý.

- Các biến chứng khác: thiếu máu phần trước nhãn cầu, bong hắc mạc, xuất huyết dẫn đến tân mạch trong dịch kính, tăng sinh võng mạc và viêm mắt đồng cảm... rất ít khi xuất hiện.

PHẪU THUẬT CẮT CỨNG MẠC SÂU

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật cắt cứng mạc sâu hoặc phẫu thuật cắt cứng mạc không xuyên. Là một phẫu thuật glôcôm chọn lọc loại bỏ phần bè bệnh lý (lớp bè cạnh thành) gây cản trở lưu thông thủy dịch trong bệnh glôcôm góc mở. Cắt cứng mạc sâu không xuyên vào nội nhãn nên hạn chế các biến chứng.

II. CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm góc mở nguyên phát.
- Glôcôm sắc tố.
- Glôcôm trên hội chứng giả bong bao.
- Một số trường hợp glôcôm góc mở thứ phát sau phẫu thuật thể thủy tinh, sử dụng steroid kéo dài, bẩm sinh.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm góc đóng.
- Glôcôm tân mạch.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ vi phẫu.
- Hiên vi phẫu thuật có độ phóng đại cao.
- Thuốc: sát trùng, gây tê, chống chuyển hóa khi có chỉ định (5FU, MMC...), thuốc tiêm, tra sau phẫu thuật.

3. Người bệnh

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.
- Trước phẫu thuật 1 - 2 giờ, người bệnh được tra betadin 5%, kháng sinh, uống acetazolamid 0,25g x 2 viên.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/12 giờ - 1/6 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

- Đúng người bệnh, đúng chỉ định, đúng mắt cần điều trị.

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Vô cảm

- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.

3.2. Thực hiện kỹ thuật

- Bộc lộ: vùng rìa phía trên bằng chỉ xuyên cơ trực trên hoặc chỉ xuyên giác mạc sát rìa trên. Nếu đặt chỉ giác mạc (vicryl) có thể đặt 1 hoặc 2 mũi để giảm sức căng. Không nên đặt quá sát vùng rìa gây cản trở quá trình phẫu tích. Mở kết mạc có thể đẩy qua về rìa hoặc đẩy quay về cùng đồ. Đẩy quay về cùng đồ cho phẫu trường rộng hơn nhưng đòi hỏi phải khâu kín lúc kết thúc phẫu thuật, đặc biệt khi có kết hợp dùng thuốc CCH. Sau khi bộc lộ củng mạc đốt cầm máu kỹ. Khi cầm máu nên tránh các tĩnh mạch nước lớn do bảo tồn dẫn lưu thủy dịch tự nhiên.

- Tạo vạt củng mạc: vạt củng mạc nông có kích thước 5 x 5mm được phẫu tích, sâu 1/3 - 1/2 chiều dày (300 - 500mm). Tạo vạt củng mạc kích thước 4 x 4mm. Vạt củng mạc này phải đủ độ sâu để có thể xẻ đôi ống Schlemm. Phần củng mạc còn lại rất mỏng (50 - 100mm). Đầu tiên rạch tạo ranh giới của vạt củng mạc sâu, sau đó rạch sâu dần ở 1 cạnh bên vuông góc với ống Schlemm cho đến khi thủy dịch trong ống Schlemm rỉ ra. Từ bình diện này tiến hành bóc tách vạt củng mạc sâu theo 2 cách: hoặc là dùng kéo Vannas mũi nhỏ đưa thẳng vào trong ống Schlemm sau đó cắt dọc theo chựa củng mạc để xẻ đôi ống, hoặc dùng dao 15 độ bóc tách (chú ý luôn ngửa lưỡi dao lên trên để tránh làm thủng). Cắt bỏ vạt củng mạc.

- Bóc lớp bè cạnh thành: thấm khô vùng phẫu thuật, dùng kẹp phẫu tích đầu tù (thường dùng kẹp phẫu tích rút chỉ đầu nhỏ) bóc thành trong ống Schlemm và lớp bè cạnh thành.

- Đóng vạt củng mạc nông và phủ lại kết mạc.

VI. THEO DÕI

- Sau phẫu thuật cần điều trị kháng sinh tại chỗ trong 2 tuần đầu, chống viêm tại chỗ trong 4 - 6 tuần, giảm dần trong 2 tháng.

VII. XỬ LÝ BIẾN CHỨNG

1. Biến chứng trong phẫu thuật

- Thủng, rách lớp bè - Descemet còn lại.

2. Biến chứng sau phẫu thuật

- Rò sẹo bọt, phản ứng viêm, nhãn áp thấp.

3. Tăng nhãn áp sau phẫu thuật

- Có thể do những nguyên nhân sau: bóc tách chưa đủ sâu, xuất huyết ở nền củng mạc, rách lớp bè -Descemet còn lại, tăng nhãn áp thứ phát do steroid, xơ hóa bọt thâm.

4. Biến chứng muộn

- Dẫn lòi củng mạc: có thể liên quan đến bệnh viêm khớp, bệnh mô liên kết.

PHẪU THUẬT ĐẶT VAN DẪN LƯU TIỀN PHÒNG

I. ĐẠI CƯƠNG

- Đặt van dẫn lưu thủy dịch tiền phòng là phương pháp tạo và điều chỉnh dòng thoát thủy dịch một chiều từ tiền phòng vào khoang dưới kết mạc. Phẫu thuật đặt van dẫn lưu thủy dịch tiền phòng (có nhiều loại van) là một trong những biện pháp được sử dụng để điều trị hạ nhãn áp trong các trường hợp glôcôm khó điều chỉnh nhãn áp.

II. CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm tân mạch.

- Các dạng glôcôm khác như glôcôm sau chấn thương, glôcôm bẩm sinh, glôcôm trên một số hội chứng có biến đổi góc móng mắt giác mạc, glôcôm do viêm màng bồ đào, glôcôm sau phẫu thuật thể thủy tinh, dịch kính - võng mạc,...đã phẫu thuật lỗ rò nhưng nhãn áp không điều chỉnh.

- Glôcôm nguyên phát nhãn áp không điều chỉnh sau nhiều lần phẫu thuật.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Kết mạc quá xơ sẹo không có khả năng che phủ van dẫn lưu.

- Tiền phòng nông dưới 1mm ở mắt còn thể thủy tinh không thể đặt ống dẫn lưu vào tiền phòng.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Máy hiển vi phẫu thuật đồng trục, bộ dụng cụ vi phẫu thuật mắt, van dẫn lưu thủy dịch tiền phòng.

3. Người bệnh

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

- Trước phẫu thuật 1 - 2 giờ, người bệnh được tra betadin 5%, kháng sinh, uống acetazolamid 0,25g x 2 viên.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/10 giờ - 1/4 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

- Đúng người bệnh, đúng chỉ định, đúng mắt cần điều trị.

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Vô cảm

- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.

3.2. Các thì phẫu thuật chính

- Cố định mi, phẫu tích kết mạc góc đặt van dẫn lưu rộng khoảng chu vi, bóc tách kết mạc tới gân xích đạo. Vạt kết mạc có thể có đáy cùng đồ hoặc có đáy vùng rìa, cách rìa 8mm. Chú ý bóc tách sạch tenon và tránh vùng chân cơ.

- Bơm thông van dẫn lưu.

- Khâu cố định đĩa van vào củng mạc cách rìa, 10mm bằng chỉ nilon 9/0.

- Cắt ống dẫn lưu có độ dài thích hợp (quá rìa khoảng 1,5-2mm) cắt vát ống với mặt vát hướng lên trên.

- Dùng kim 23G mở đường vào tiền phòng từ cách rìa 2mm, đi song song bề mặt mỏng mắt. Luồn ống dẫn lưu vào tiền phòng.

- Khâu phủ ống dẫn lưu ép xuống củng mạc bằng mũi chỉ 9/0 và phủ ống bằng mảnh củng mạc. Trong trường hợp không có mảnh ghép củng mạc, tạo vạt củng mạc hoặc đường hầm củng mạc sát rìa rộng 3 x 4mm, sâu chiều dày ngay trên đường vào tiền phòng.

- Khâu phủ kín kết mạc bằng chỉ 10-0.

- Kết thúc phẫu thuật: tra mỡ kháng sinh và băng mắt.

VI. THEO DÕI

- Thay băng, tra kháng sinh, chống viêm có corticosteroid 4 lần/ngày trong 2 tuần đầu sau đó duy trì 2 lần/ ngày trong 1 tháng.

- Khám mắt định kỳ sau phẫu thuật 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng và 1 năm đánh giá tình trạng thị lực, nhãn áp, thị trường, tình trạng giác mạc và các triệu chứng chủ quan như đau, cộm, song thị,...

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Các biến chứng liên quan tới phẫu thuật vào nội nhãn

- Hở mép phẫu thuật; Xuất huyết tiền phòng.

2. Các biến chứng liên quan hạ nhãn áp quá nhiều sau phẫu thuật

- Xuất huyết tiền phòng; Bong hắc mạc; Xẹp tiền phòng.

3. Các biến chứng liên quan tới van dẫn lưu

- Giai đoạn tăng nhãn áp: xảy ra sau phẫu thuật khoảng 2 - 4 tháng. Xử trí bằng thuốc tra hoặc rạch phá bao xơ quanh đĩa van.

- Di lệch van gây tổn hại nội mô, tổn hại thể thủy tinh.

- Đĩa van gỗ cao gây cản trở vận nhãn. Hở kết mạc phủ van.

CẮT MÓNG MẮT NGOẠI VI BẰNG LASER

I. ĐẠI CƯƠNG

- Cắt móng mắt ngoại vi bằng laser là sử dụng năng lượng của máy laser tạo một lỗ thủng có đường kính khoảng 0,5mm ở chu biên móng mắt nhằm giải quyết tình trạng nghẽn đồng tử.

II. CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm góc đóng nguyên phát khi các góc còn mở $> 180^0$.
- Những trường hợp có dính móng mắt gây nghẽn đồng tử.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Giác mạc quá phù hoặc giác mạc mờ đục, trợt giác mạc, loét giác mạc.
- Viêm màng bồ đào tiên triển.
- Người bệnh có bệnh lý toàn thân không cho phép.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Hệ thống laser được lắp trực tiếp vào máy sinh hiển vi.
- Kính tiếp xúc dùng trong cắt móng mắt ngoại vi.

3. Người bệnh

- Tư vấn cho người bệnh trước phẫu thuật.
- Nhỏ thuốc co đồng tử trước phẫu thuật.
- Sau khi móng mắt đã co tốt, nhỏ thuốc gây tê tại chỗ.

4. Hồ sơ bệnh án

- Hồ sơ bệnh án theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/20 giờ - 1/12 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng laser

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

- Đúng người bệnh, đúng chỉ định, đúng mắt cần điều trị.

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Những trường hợp mỏng mắt mỏng hoặc trung bình

- Đặt mức năng lượng cần điều trị tùy theo mức độ dày hay mỏng của mỏng mắt.

- Đặt số lượng xung trong 1 lần điều trị là 1 xung.

- Đặt vị trí hoạt động của chùm tia ra trước hay sau tiêu điểm (tùy theo mức độ dày của mỏng mắt, độ sâu tiền phòng, vị trí của lỗ cát ra sát chân mỏng mắt hay xa chân mỏng mắt).

- Chỉnh độ phóng đại của máy sinh hiển vi.

- Chỉnh kích thước của chùm tia Héne sao cho 2 điểm đỏ rõ và nét nhất.

- Chỉnh độ sáng tối của nguồn sáng đèn sinh hiển vi sao cho nhìn rõ được mỏng mắt và 2 điểm đỏ của chùm Héne.

- Đặt kính tiếp xúc.

- Chọn vị trí mỏng mắt: nơi mỏng mắt mỏng nhất, tránh vùng tương ứng với vòng động mạch của mỏng mắt, tránh vị trí 3 giờ và 9 giờ (để tránh hiện tượng song thị do lỗ mở mỏng mắt).

- Chỉnh sao cho 2 điểm đỏ của chùm tia Héne trùng với nhau và định vị đúng vào nơi cần điều trị.

- Có thể cắt 1 hoặc 2 lỗ tùy theo mức độ tổn thương bệnh lý của người bệnh.

3.2. Những trường hợp đặc biệt

Đối với những mắt mỏng mắt quá dày, hoặc mỏng mắt sung huyết, tân mạch mỏng mắt: trước khi cắt mỏng mắt nên quang đông vùng mỏng mắt cần cắt bằng laser quang đông như đối với laser tạo hình mỏng mắt theo các bước sau:

- Đặt kính tiếp xúc vào mắt.

- Thực hiện laser trên mống mắt chu biên (càng sát chân mống mắt càng tốt).

- Cắt mống mắt chu biên bằng laser tại vị trí nốt quang đông.

VI. ĐIỀU TRỊ VÀ THEO DÕI

- Tại mắt: tra tại mắt các loại.

+ Thuốc chống viêm có kháng sinh + Corticosteroid (4 lần 4 /ngày, trong 1tuần)

+ Thuốc hạ nhãn áp: uống acetazolamid 0,25mg x 1v/ ngày trong 2 ngày, hoặc thuốc tra tại mắt (Chẹn giao cảm x 2 lần trong ngày trong 1 tuần).

+ Thuốc tăng cường dinh dưỡng giác mạc.

- Hẹn người bệnh theo dõi định kỳ để phát hiện kịp thời những trường hợp nhãn áp cao.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

- Chảy máu tiền phòng; Tôn thương giác mạc; Tiền phòng vẩn đục bởi sắc tố, không quan sát được vùng cần cắt mống mắt....

LASER TẠO HÌNH VÙNG BÈ ĐIỀU TRỊ GLÔCÔM GÓC MỞ

I. ĐẠI CƯƠNG

- Laser tạo hình vùng bè là sử dụng hiệu ứng nhiệt của chùm tia laser quang đông vùng bè tạo thành sẹo co kéo tổ chức lân cận làm hệ thống dẫn lưu thủy dịch dẫn rộng, đồng thời co kéo cựa củng mạc làm cho thủy dịch lưu thông dễ dàng hơn.

II. CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm góc mở nguyên phát, nhãn áp không điều chỉnh khi đã dùng thuốc.

- Những trường hợp có thể dùng thuốc nhưng người bệnh không có khả năng dùng thuốc.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm do chấn thương có lùì góc tiền phòng.

- Sẹo giác mạc không quan sát rõ góc tiền phòng.

- Người bệnh có bệnh lý toàn thân không cho phép tiến hành phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Máy laser.

- Thuốc gây tê bề mặt nhãn cầu, thuốc kháng sinh tra mắt, chống viêm nhóm steroid, thuốc hạ nhãn áp, gel.

3. Người bệnh

- Tư vấn cho người bệnh trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/10 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng laser

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

- Đúng người bệnh, đúng chỉ định, đúng mắt cần điều trị.

3. Thực hiện kỹ thuật

- Đặt thông số cho máy:

- + Thời gian đốt 0,1 giây.

- + Kích thước vết đốt 100mm.

- + Năng lượng vết đốt (thử đốt laser trên giấy thử trước phẫu thuật).

- Giải thích cho người bệnh quy trình điều trị, những biến chứng có thể xảy ra, nhằm giúp cho người bệnh phối hợp tốt.

- Sau khi gây tê bề mặt nhãn cầu bằng thuốc dicain hoặc tetracain, đặt kính Goldmann để quan sát chi tiết vùng bề, lựa chọn vùng bề có nhiều sắc tố để đốt.

- Đốt thử trên vùng bề một vài điểm, khi thấy vùng bề có màu trắng ngà thì dừng ở mức năng lượng này. Khi chưa thấy thay đổi màu sắc vùng bề, có thể tăng mức năng lượng lên từng nấc 50mW một rồi thử lại cho đến khi thay đổi màu sắc vùng bề là được.

- Tiến hành đốt laser trên 1/2 chu vi vùng bề (180^0), khoảng 30 nốt laser. Một số trường hợp không thấy thay đổi màu sắc của vùng bề nhưng có bọt khí xuất hiện tại vùng đốt là được. Có thể tiến hành đốt 180^0 còn lại trên những mắt ít tạo được sẹo ở vùng bề, nhãn áp vẫn không điều chỉnh.

- Sau laser cho người bệnh dùng thuốc hạ nhãn áp 2-3 ngày, kháng sinh có chống viêm nhóm steroid trong 7 ngày.

VI. THEO DÕI

- Theo dõi toàn trạng bệnh nhân: mạch, nhãn áp.

- Theo dõi nhãn áp trong 3 ngày sau khi điều trị laser.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Kỹ thuật tạo hình bề ít biến chứng và thường ở mức độ nhẹ.

1. Đau nhức mắt trong, sau khi laser

- Dùng thuốc giảm đau thông thường.
- Ngát: biến chứng ít gặp, xử trí bằng cách ấn nhân trung, nghỉ ngơi.

2. Tăng nhãn áp

- Nhãn áp thường chỉ tăng thoáng qua nhưng hay gặp do phản ứng màng bồ đào. Điều trị thuốc hạ nhãn áp một cách hệ thống trong thời gian 2-3 ngày sau laser.

3. Viêm màng bồ đào trước

- Cũng thường chỉ ở mức độ nhẹ với biểu hiện Tyndall tiền phòng. Điều trị bằng thuốc kháng sinh, steroid tra tại mắt trong thời gian ngắn 5 - 7 ngày.

4. Dính góc

- Có thể xảy ra tại những vị trí đốt laser nhưng thường chỉ ở mức độ nhẹ, không ảnh hưởng đến kết quả hạ nhãn áp.

PHẪU THUẬT THÁO DỊCH ĐIỀU TRỊ BONG HẮC MẠC

I. ĐẠI CƯƠNG

- Bong hắc mạc là một trong những biến chứng sau phẫu thuật lỗ rò, đặt van dẫn lưu thủy dịch hoặc lấy thể thủy tinh. Biến chứng này phải được xử trí bằng phẫu thuật tháo dịch dưới hắc mạc nếu điều trị nội khoa không có kết quả.

II. CHỈ ĐỊNH

- Bong hắc mạc sau phẫu thuật đã điều trị nội khoa nhưng không có kết quả. Tình trạng tiền phòng nông không được cải thiện, dịch bong dưới hắc mạc tiêu chậm.

- Phẫu thuật được chỉ định cấp cứu nếu bong hắc mạc có kèm xẹp tiền phòng hoàn toàn.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh có kèm theo các bệnh viêm nhiễm tại mắt.

- Người bệnh có bệnh lý toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt đã được đào tạo thực hiện phẫu thuật.

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ vi phẫu.

- Máy sinh hiển vi phẫu thuật.

3. Người bệnh

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

- Tra thuốc dẫn đồng tử, soi đáy mắt và làm xét nghiệm siêu âm để xác định tình trạng dịch kính, võng mạc, vị trí, độ cao của bong hắc mạc.

- Làm vệ sinh mắt, bơm rửa lệ đạo, uống thuốc hạ nhãn áp và an thần tối hôm trước ngày phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/6 giờ - 1/4 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Chuẩn bị người bệnh ngay trước phẫu thuật

- Tra mắt bằng dung dịch tra mắt betadin 5%.
- Cho người bệnh uống acetazolamid 0,25g x 2 viên, kalioid 0,6g x 2 viên.

4. Kỹ thuật

- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.
- Cố định mi bằng vành mi.
- Phẫu tích kết mạc song song vùng rìa giác củng mạc, cách rìa 4 - 5mm, dài 4 - 5mm, bộc lộ vùng củng mạc ở góc tương ứng vùng bong (có thể tách xa rìa hơn nếu bong hắc mạc xa về hậu cực).

- Đốt cầm máu củng mạc.

- Rạch củng mạc, tháo dịch bong hắc mạc có thể tiến hành theo 2 cách sau:

Cách 1:

- Dùng dao đầu nhọn rạch hết lớp củng mạc 2 đường tạo thành hình tam giác kích thước 1,5 x 1,5mm, khi đó sẽ thấy dịch bong dưới hắc mạc thoát ra. Dùng spatule ấn nhẹ vào mép rạch để dịch thoát ra tiếp.

- Cắt bỏ đỉnh tam giác củng mạc, để lại một lỗ rất nhỏ để dịch tiếp tục tự thoát ra.

- Khâu dính lại kết mạc.

- Bơm hơi tiền phòng nếu tiền phòng không tự tái tạo.

Cách 2:

- Rạch giác mạc sát rìa vào tiền phòng, kích thước 1,5 - 2mm (nếu chưa có đường rạch này từ phẫu thuật trước đó).

- Tùy theo lựa chọn của phẫu thuật viên có thể có hoặc không tạo vạt củng mạc trước khi rạch củng mạc tháo dịch bong hắc mạc. Vạt củng mạc hình tam

giác đáy ở phía cùng đờ, cách rìa 4 - 5mm, kích thước 3 x 3mm, chiều dày củng mạc.

- Rạch 1 đường nan hoa dài 1,5 - 2mm xuyên hết lớp củng mạc phía dưới vật củng mạc đã tạo, khi đó sẽ thấy dịch bong dưới hắc mạc thoát ra. Dùng spatule ấn nhẹ vào mép rạch để dịch thoát ra tiếp.

- Khâu dính lại đỉnh vật củng mạc một mũi chỉ rời.

- Nếu không tạo vật củng mạc: tùy theo lựa chọn của phẫu thuật viên có thể khâu đường rạch củng mạc bằng một mũi chỉ rời hoặc có thể không khâu để dịch tiếp tục thoát ra.

- Khâu dính lại kết mạc.

- Bơm hơi hoặc nước tái tạo tiền phòng.

- Kết thúc phẫu thuật.

+ Tiêm cạnh nhãn cầu: kháng sinh + corticoid.

+ Tra mắt: thuốc rửa mắt betadin 5% + mỡ kháng sinh.

+ Băng vô trùng.

VI. THEO DÕI

- Thay băng, tra kháng sinh, chống viêm có corticosteroid 4 lần/ ngày trong 2 tuần đầu sau đó duy trì 2lần/ ngày trong 1 tháng.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Trong phẫu thuật

- Chọc thủng hắc mạc gây thoát dịch kính: cắt sạch dịch kính ở mép phẫu thuật, khâu lại vết rạch. Chuyển vết rạch sang vị trí bên cạnh.

2. Sau phẫu thuật

- Thay băng mắt hàng ngày.

- Tiếp tục điều trị nội khoa bằng thuốc:

+ Tra mắt thuốc dẫn đồng tử (atropin 1%), kháng sinh, corticoid 4 lần /ngày trong 5 - 7 ngày.

+ Nếu có dấu hiệu nhiễm khuẩn cần kết hợp kháng sinh toàn thân liều cao (uống hoặc truyền tĩnh mạch).

+ Nếu dịch bong chưa thoát hết có thể chỉ định uống acetazolamid 0,25g x 2 viên/ ngày chia 2 lần, kalioid 0,6g x 2 viên/ngày chia 2 lần.

- Cho người bệnh xuất viện khi tiền phòng tái tạo và vùng bong hắc mạc có xu hướng tiêu tốt.

PHẪU THUẬT CẮT BÈ CỨNG GIÁC MẠC

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật cắt bè cứng giác mạc là một phẫu thuật tạo lỗ rò, với mục đích tạo một đường thông từ tiền phòng vào khoang dưới kết mạc giúp dẫn lưu thủy dịch và hạ nhãn áp.

II. CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm góc mở: không còn đáp ứng với thuốc và laser hoặc chống chỉ định với việc dùng thuốc hoặc không có khả năng dùng thuốc.

- Glôcôm góc đóng: khi góc đóng trên một nửa chu vi, hoặc những trường hợp không thành công với điều trị laser.

- Glôcôm bẩm sinh.

- Glôcôm thứ phát nhãn áp không điều chỉnh với thuốc.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Có bệnh cấp tính tại toàn thân và tại mắt không cho phép phẫu thuật.

- Tình trạng kết mạc và củng mạc không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Dụng cụ vi phẫu.

- Hiện vi phẫu thuật.

- Thuốc: sát trùng, gây tê, thuốc tiêm, tra sau phẫu thuật.

3. Người bệnh

- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

- Tra mắt bằng betadin 5%, kháng sinh trước phẫu thuật.

- Đánh dấu mắt phẫu thuật.

- Trước phẫu thuật 1 - 2 giờ, người bệnh được tra betadin 5%, kháng sinh, uống acetazolamid 0,25g x 2 viên.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/10 giờ - 1/6 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

- Đúng người bệnh, đúng chỉ định, đúng mắt cần điều trị.

3. Thực hiện kỹ thuật

- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.

- Bộc lộ vùng phẫu thuật: đặt chỉ cơ trực trên hoặc chỉ giác mạc để bộc lộ vùng rìa trên. Vùng phẫu thuật có thể ở chính giữa 12 giờ hoặc lệch về góc phần tư mũi trên hoặc thái dương trên. Trong những trường hợp đặc biệt có thể chọn vùng khác.

- Mở kết mạc:

- + Mở kết mạc sát rìa đáy quay về cùng đồ.

- + Hoặc mở kết mạc cùng đồ (cách rìa từ 8 - 10mm) đáy quay về rìa.

- Tạo vạt củng mạc: có thể tạo vạt củng mạc hình chữ nhật hoặc hình tam giác. Vạt hình chữ nhật 3 x 4mm, chiều sâu bằng - 3/4 chiều dày củng mạc. Với các trường hợp có nguy cơ tái phát cao có thể áp thuốc chống chuyển hóa.

- Chọc tiền phòng, hạ nhãn áp từ từ.

- Cắt bè củng mạc kích thước 1 x 2mm: rạch hai đường song song, cách nhau 1mm. Đường thứ nhất: ranh giới giữa vùng trắng củng mạc và vùng rìa xám (tương đương với cựa củng mạc), đường thứ hai nằm vào ranh giới vùng xám rìa và vùng trong suốt của giác mạc (tương đương với đường schwalbe) sau đó dùng kẹp cắt hai đầu.

- Cắt móng mắt chu biên: dùng kẹp phẫu tích cặp vuông góc với móng mắt kéo ra và dùng kẹp cắt sát nền củng mạc.

- Khâu phục hồi nắp cứng mạc. Các mũi chỉ có độ chặt vừa phải, cho phép thủy dịch thấm rỉ khi bơm nước tạo tiền phòng sâu hơn bình thường.

- Khâu phục hồi kết mạc.

- Tái tạo tiền phòng bằng dung dịch ringer lactat hoặc bằng hơi qua đường chọc tiền phòng.

- Tiêm kháng sinh và corticoid.

VI. THEO DÕI HẬU PHẪU

Điều trị thuốc chung.

- Chống viêm steroid tra tại chỗ 4 - 6 lần, trong 4 - 6 tuần.

- Kháng sinh tại chỗ 2 tuần đầu.

VII. XỬ TRÍ TAI BIẾN

- Xơ hóa dưới kết mạc; Tắc miệng trong lỗ rò do mỏng mắt hoặc do máu; Bọng dẹt nhãn áp thấp; Nhãn áp thấp do viêm màng bồ đào hoặc giảm tiết thủy dịch; Bong hắc mạc; Tách thể mi; Bong võng mạc; Sẹo quá bọng; Xuất huyết tiền phòng: tìm nguyên nhân để xử lý.

LASER TẠO HÌNH GÓC TIỀN PHÒNG ĐIỀU TRỊ GLÔCÔM GÓC ĐÓNG

I. ĐẠI CƯƠNG

- Laser tạo hình góc tiền phòng tác động quang đông vùng chân móng mắt gây co rút nhu mô của móng mắt làm chân móng mắt dẹt xuống và tách ra khỏi mạng lưới bề cứng giác mạc giúp mở rộng góc tiền phòng, giải quyết được tình trạng nghẽn góc trong glôcôm góc đóng.

II. CHỈ ĐỊNH

- Glôcôm góc đóng nguyên phát cấp tính (đồng tử đáp ứng tốt với pilocarpin)
- Glôcôm góc đóng nguyên phát mạn tính (góc tiền phòng đóng, dính dưới nửa chu vi).
- Glôcôm hội chứng móng mắt phẳng.
- Phối hợp với laser tạo hình vùng bè.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Phù đục giác mạc nhiều không quan sát rõ móng mắt.
- Tiền phòng quá nông.
- Glôcôm thứ phát do viêm màng bồ đào, glôcôm tân mạch, glôcôm do chấn thương.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Máy laser diode, argon bước sóng 532...
- Kính tiếp xúc Goldmann một hoặc ba mặt gương, kính Abraham.

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện:
- + Khám chức năng: thử thị lực, đo nhãn áp, đo thị trường.

+ Khám đánh giá giai đoạn glôcôm, tình trạng tiền phòng, góc tiền phòng, các bệnh lý kèm theo.

- Giải thích cho người bệnh và gia đình hiểu lý do laser và tiên lượng của laser.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/12 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng laser

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Chuẩn bị người bệnh trước laser

- Tra thuốc co đồng tử.

- Gây tê bề mặt.

4. Kỹ thuật laser

- Hướng dẫn người bệnh ngồi vào máy ở tư thế thoải mái, tựa cằm và trán trên giá đỡ.

- Đặt kính tiếp xúc vào mắt.

- Cài đặt thông số laser phù hợp

- Thực hiện laser trên mống mắt chu biên (càng sát chân mống mắt càng tốt) với số lượng vết đốt từ 24 - 32 nốt chia đều trên toàn bộ chu vi.

- Tháo kính tiếp xúc và tra mắt bằng dung dịch kháng sinh.

VI. THEO DÕI

- Tra 1 giọt thuốc hạ nhãn áp như ức chế giao cảm (Timolol 0,5%, betoptic 0,5%...) hoặc cường giao cảm (Alphagan, brimonidin) ngay sau laser.

- Tra thuốc có corticosteroid 6 lần /ngày trong ngày đầu và 3 lần /ngày trong 3 - 5 ngày tiếp theo.

- Theo dõi nhãn áp, thị trường, tình trạng góc tiền phòng, đĩa thị định kỳ.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ

- Viêm màng mắt: thường nhẹ và đáp ứng tốt với thuốc tra corticosteroid.
- Bỏng nội mô giác mạc: thường tự hết sau vài ngày.
- Tăng nhãn áp: điều trị bằng thuốc tra hạ nhãn áp như ức chế giao cảm (Timolol 0,5%, betoptic 0,5%....) hoặc cường giao cảm (Alphagan, brimonidin...).
- Dẫn đồng tử: có thể tự hết và thường kém đáp ứng với pilocarpin.

PHẪU THUẬT CẮT MÓNG MẮT NGOẠI VI (CHU BIÊN)

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật cắt móng mắt ngoại vi tạo điều kiện cho thủy dịch lưu thông từ hậu phòng ra tiền phòng để giải quyết tình trạng nghẽn đồng tử.

II. CHỈ ĐỊNH

- Điều trị dự phòng mắt thứ hai khi mắt thứ nhất đã bị glôcôm góc đóng.
- Glôcôm góc đóng khi góc tiền phòng đóng dưới chu vi.
- Trên mắt không có thể thủy tinh, đồng tử nghẽn do dịch kính.
- Móng mắt dày không thể thực hiện được laser cắt móng mắt chu biên.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Người bệnh có kèm theo các bệnh viêm nhiễm tại mắt.
- Người bệnh có bệnh lý toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Hiện vi phẫu thuật và bộ dụng cụ vi phẫu.

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện: theo mẫu chung.
- Làm vệ sinh mắt, bơm rửa lệ đạo, uống thuốc hạ nhãn áp và an thần tối hôm trước ngày phẫu thuật.

- Giải thích cho người bệnh và gia đình người bệnh lý do phẫu thuật và tiên lượng của phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/12 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Chuẩn bị người bệnh ngay trước phẫu thuật

- Hạ nhãn áp: uống trước phẫu thuật 1 giờ: acetazolamid 0,25g x 2 viên.
- Tra mắt thuốc co đồng tử trước phẫu thuật 1 giờ.
- Phòng nhiễm trùng mắt: tra thuốc kháng sinh, betadin 5% trước phẫu thuật.

4. Thực hiện kỹ thuật

- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.
- Tra thuốc tê bề mặt nhãn cầu (2 - 3 lần cách nhau khoảng 1 - 2 phút).
- Cố định hai mi bằng vành mi.
- Phẫu tích kết mạc từ rìa giác mạc hoặc giác mạc phía 11 giờ hoặc 13 giờ.

Đốt cầm máu củng mạc.

- Dùng lưỡi dao mở giác mạc sát rìa vào tiền phòng dài 2mm.
- Dùng kẹp phẫu tích gấp và cắt móng mắt ngoại vi.
- Rửa sạch sắc tố móng mắt ở mép phẫu thuật. Dùng spatule gạt cho đồng tử tròn đều và kiểm tra qua hiển vi phẫu thuật xem móng mắt đã được cắt hết lớp chưa.

- Kéo kết mạc xuống phủ kín mép phẫu thuật.
- Tiêm kháng sinh cạnh nhãn cầu và tra mỡ kháng sinh.
- Băng vô trùng.

VI. THEO DÕI

- Thay băng mắt hàng ngày.
- Tra mắt thuốc kháng sinh, corticoid.

Lưu ý: Nếu có sắc tố móng mắt ở diện đồng tử chỉ tra thuốc dẫn đồng tử nhanh, tuyệt đối không tra atropin.

Ngày sau phẫu thuật người bệnh có thể ra viện.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

Chảy máu: cầm máu.

Nếu có dấu hiệu nhiễm khuẩn cần kết hợp kháng sinh toàn thân liều cao.

PHẪU THUẬT MỞ BAO SAU THỂ THỦY TINH BẰNG LASER

I. ĐẠI CƯƠNG

- Mở bao sau bằng laser là tạo một lỗ thủng ở trung tâm bao sau có đường kính khoảng (3 - 4mm) tương ứng với lỗ đồng tử nhằm cải thiện chức năng thị giác cho người bệnh.

II. CHỈ ĐỊNH

- Những mắt có đục bao sau thể thủy tinh mức độ 2 và 3 thị lực $\leq 3/10$.
 - Những mắt có đục bao sau độ 1, thị lực $> 3/10$ nhưng có rối loạn chức năng ảnh hưởng tới sinh hoạt của người bệnh: nhìn lóa.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Sau phẫu thuật dưới 8 tuần.
 - Những mắt có kèm các bệnh lý.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Một bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Hệ thống laser được lắp trực tiếp vào máy sinh hiển vi.
 - Kính tiếp xúc dùng trong mở bao sau: Capsulotomy Yag Laser Lens.
 - Chuẩn bị khởi động máy.
 - Chuẩn bị kính tiếp xúc và chất nhầy.
 - Thuốc dẫn đồng tử: loại thuốc tác dụng nhanh.
 - Thuốc gây tê bề mặt kết giác mạc.
 - Thuốc kháng sinh rửa mắt sau điều trị, bông vô trùng.

3. Người bệnh

- Khám chức năng: đo thị lực, nhãn áp, siêu âm đánh giá tình trạng dịch kính võng mạc.
 - Khám lâm sàng để xác định tình trạng vị trí đồng tử, mức độ đục bao sau.
 - Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.
 - Nhỏ thuốc dẫn đồng tử, nhỏ thuốc gây tê bề mặt nhãn cầu.

4. Hồ sơ bệnh án

- Làm hồ sơ bệnh án theo mẫu quy định.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/20 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng laser

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH**1. Kiểm tra hồ sơ****2. Kiểm tra người bệnh****3. Chuẩn bị người bệnh ngay trước phẫu thuật**

- Khởi động máy.

- Đặt mức năng lượng cần điều trị: mức năng lượng lần đầu thường đặt khoảng 1,2mJ. Số lượng là 1 xung trong 1 phát bắn. Chính độ phóng đại của máy sinh hiển vi. Chính kích thước của chùm tia Hène sao cho 2 điểm đỏ rõ và nét nhất. Chính độ sáng tối của nguồn sáng đèn sinh hiển vi sao cho nhìn rõ được bao sau và 2 điểm đỏ của chùm Hène. Đặt vị trí hoạt động của chùm tia ra sau tiêu điểm.

- Đặt kính tiếp xúc. Chọn vị trí mở đầu tiên tại nơi bao mỏng và cách xa IOL nhất. Chính sao cho 2 điểm đỏ của chùm tia Hène trùng với nhau và định vị đúng vào nơi cần điều trị.

- Mức năng lượng cho xung đầu tiên với đục mức độ 1 là 1,2mJ, mức độ 2 là 1,5; mức độ 3 là 1,7mJ. Nếu xung đầu tiên không kết quả, tăng thêm 0,2mJ/xung.

- Mở bao theo đường tròn kích thước 2,5 - 3,5mm (vì sau mở bao lỗ mở có thể rộng thêm khoảng 0,5mm).

VI. THEO DÕI

- Tại mắt: tra tại mắt các loại:

+ Thuốc chống viêm có kháng sinh + Corticosteroid (4 lần 4 /ngày, trong 1 tuần).

+ Thuốc hạ nhãn áp: uống acetazolamid 0,25mg x 1v/ ngày trong 2 ngày, hoặc thuốc tra tại mắt (Chẹn giao cảm x 2 lần trong ngày trong 1 tuần).

+ Thuốc tăng cường dinh dưỡng giác mạc.

- Hẹn người bệnh theo dõi định kỳ để phát hiện kịp thời những trường hợp nhãn áp cao, bong võng mạc.

VII. BIẾN CHỨNG VÀ XỬ TRÍ BIẾN CHỨNG

- Để tránh tổn thương IOL (Vết chấm trên IOL): chú ý mở bao theo đường tròn, các vết bắn cách tâm đồng tử 1 - 1,5mm. Những trường hợp bao sau đục dày và dính chặt với IOL nên chỉnh chùm tia ra phía sau bao để tránh tổn hại IOL.

- Tiền phòng vẫn đục chất thể thủy tinh, không quan sát được vùng cần cắt: ngừng điều trị, hẹn người bệnh tới điều trị bổ sung vào ngày sau đó.

PHẪU THUẬT THẺ THỦY TINH SA TIỀN PHÒNG

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật lấy thể thủy tinh sa tiền phòng là phương pháp lấy bỏ thể thủy tinh phục hồi giải phẫu của tiền phòng, tránh biến chứng.

II. CHỈ ĐỊNH

- Thể thủy tinh sa tiền phòng.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Tình hình toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt

2. Phương tiện

- Máy hiển vi phẫu thuật.
- Bộ dụng cụ vi phẫu, kim chỉ không tiêu 9-0, 10-0.
- Máy cắt dịch kính (nếu có).

3. Người bệnh

- Khám toàn thân và các xét nghiệm theo quy định.
- Hạ nhãn áp trong trường hợp đã có biến chứng tăng nhãn áp.
- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/6 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Vô cảm

- Trẻ em: gây mê.
- Người lớn: gây tê tại chỗ bằng thuốc tê cạnh nhãn cầu.

3.2. Thực hiện kỹ thuật

3.2.1. *Thể thủy tinh còn trong*

Trên người trẻ (< 45 tuổi) có thể cắt thủy tinh thể lệch qua vùng rìa và cắt dịch kính trước.

- Mở vùng rìa giác mạc 2 vị trí phía 2 giờ, 10 giờ: vị trí giờ đặt kim nước tiền phòng để duy trì áp lực nội nhãn ổn định trong suốt thời gian phẫu thuật, vị trí 10 giờ đặt đầu cắt dịch kính.

- Tiến hành cắt thủy tinh thể với tốc độ cắt chậm 600 - 800 lần/phút, áp lực hút cao 300 - 400mmHg, vừa cắt vừa hút giữ để chất thể thủy tinh không rơi vào dịch kính.

- Cắt sạch dịch kính trong tiền phòng và diện đồng tử, tránh kẹt dịch kính vào mép phẫu thuật. Có thể kiểm tra bằng cách bơm dung dịch hydrocortison vào tiền phòng không thấy bám dịch kính, đồng tử tròn đều, hoặc bơm bóng khí tiền phòng, bóng khí tròn đầy.

- Bơm phù mép phẫu thuật hoặc khâu giác mạc chỉ 10/0 nếu mép phẫu thuật chưa kín.

- Kết thúc phẫu thuật. Tiêm kháng sinh và chống viêm. Băng kín mắt phẫu thuật.

3.2.2. *Thể thủy tinh đục có nhân cứng*

- Mở kết mạc sát rìa.

- Rạch giác mạc rìa mở tiền phòng 120-140⁰, tùy theo kích thước thủy tinh thể. Có thể bơm chất nhầy bảo vệ nội mô giác mạc.

- Lấy thể thủy tinh trong bao.

- Cắt dịch kính tại mép phẫu thuật, khâu đóng tạm thời mép phẫu thuật bằng chỉ nilon 10-0.

- Đặt đường nước truyền vào tiền phòng bằng kim đầu tù và cắt sạch dịch kính trong tiền phòng bằng đầu cắt dịch kính. (Kiểm tra sạch dịch kính tại mép phẫu thuật và tiền phòng).

- Khâu bổ sung giác mạc bằng chỉ 10-0.

- Kết thúc phẫu thuật: dùng kháng sinh và kháng viêm, băng kín mắt phẫu thuật.

VI. THEO DÕI SAU PHẪU THUẬT

- Thay băng, theo dõi hàng ngày cho đến khi xuất viện

- Phát hiện và xử lý các biến chứng có thể xảy ra

+ Tại mắt

- Tình trạng giác mạc.
- Tình trạng tiền phòng.
- Viêm nhiễm, xuất huyết.
- Nhãn áp.

+ Toàn thân: mạch, huyết áp, nhiệt độ.

- Người bệnh có thể xuất viện sau 2 - 3 ngày nếu không có biến chứng, theo dõi ngoại trú sau 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

1. Trong phẫu thuật

- Kẹt dịch kính: cần cắt sạch dịch kính tại mép phẫu thuật và tiền phòng.

- Xuất huyết tiền phòng: rửa sạch máu tiền phòng, bơm bóng hơi đầy tiền phòng tránh chảy máu tái phát.

2. Sau phẫu thuật

- Xuất huyết tiền phòng, nội nhãn: điều trị tiêu máu.

- Phù nề giác mạc: giảm phù nề (tra nước muối 5%)

- Viêm màng bồ đào: chống viêm bằng kháng sinh và corticoid, tra atropin dẫn đồng tử.

- Tăng nhãn áp: hạ nhãn áp bằng thuốc hoặc phẫu thuật.

- Tiền phòng nông hoặc xẹp: xử lý theo nguyên nhân, băng ép, uống nước (nếu nhãn áp không cao).

- Hở mép phẫu thuật: khâu lại mép phẫu thuật.
- Bong hắc mạc: tiêm tĩnh mạch glucose 30%, nếu sau 8 - 10 ngày không tái tạo thì bơm hơi tiền phòng, tháo dịch hắc mạc.

PHẪU THUẬT LẤY THỂ THỦY TINH SA VÀO DỊCH KÍNH

I. ĐẠI CƯƠNG

- Lấy thể thủy tinh sa vào dịch kính là phẫu thuật phối hợp lấy thể thủy tinh và cắt dịch kính nhằm điều trị, đề phòng các biến chứng và phục hồi chức năng.

II. CHỈ ĐỊNH

- Sa thể thủy tinh vào dịch kính do chấn thương có thể kèm biến chứng: tăng nhãn áp, viêm màng bồ đào, bong võng mạc ...

- Sa thể thủy tinh bệnh lý.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

- Viêm nhiễm khác của mắt như viêm kết mạc, loét giác mạc.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt

2. Phương tiện

- Bộ dụng cụ vi phẫu lấy thể thủy tinh.

- Máy cắt dịch kính, máy Phaco và dụng cụ hỗ trợ cho phẫu thuật cắt dịch kính.

- Kim chỉ thẳng, thể thủy tinh treo khi có chỉ định treo thể thủy tinh kết hợp.

3. Người bệnh

- Cần giải thích thật kỹ cho người bệnh hiểu phẫu thuật phức tạp có nhiều biến chứng.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/6 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Vô cảm

- Gây tê với người lớn, gây mê với trẻ em.

3.2. Các kỹ thuật cắt dịch kính và lấy thể thủy tinh

3.2.1. Kỹ thuật cắt dịch kính và thể thủy tinh trong buồng dịch kính

- Chỉ định khi thể thủy tinh chưa có nhân cứng.
- Đặt vành mi tự động.
- Phẫu tích kết mạc rìa phía mũi và thái dương, mở kết mạc thái dương rộng hơn.
- Kiểm tra kim nước có thông tốt không và đuổi hết bóng khí trong dây truyền dịch.
- Mở ba đường vào dịch kính: đánh dấu vị trí chọc củng mạc cách rìa 3mm. Hướng dao chọc củng mạc vuông góc với thành nhãn cầu. Đầu tiên, chọc củng mạc vị trí đặt kim nước thường đặt kim truyền nước ở vị trí 8 giờ đối với mắt phải và 4 giờ đối với mắt trái. Dùng kẹp phẫu tích kết mạc kiểm tra, nhìn rõ kim nước nằm trong buồng dịch kính mới mở nước. Tiếp tục mở 2 đường củng mạc còn lại vị trí 2 giờ và 10 giờ để đặt đèn nội nhãn và đầu cắt dịch kính.
- Cắt một phần dịch kính trung tâm với áp lực hút 200mmHg và tốc độ cắt 1300 - 1500 lần/phút.
- Làm bong dịch kính sau bằng cách đặt đầu cắt dịch kính sát gai thị chỉ dùng áp lực hút 300 - 400mmHg, không dùng chế độ cắt.
- Cắt dịch kính sạch từ phía đường vào của đầu CDK lần lượt theo chiều kim đồng hồ hoặc ngược chiều kim đồng hồ tùy phẫu thuật viên.
- Cắt thể thủy tinh bằng cách hút thể thủy tinh sa lệch vào đầu cắt dịch kính nâng thể thủy tinh xa võng mạc vừa hút và cắt phối hợp với áp lực hút 400mmHg, tốc độ cắt thấp 800 - 1000/ phút.

- Ấn ngoài củng mạc để cắt sạch thêm dịch kính chu biên do người phụ dùng dụng cụ ấn củng mạc từ phía ngoài nhãn cầu.

- Lấy những mảnh thể thủy tinh rơi trên võng mạc bằng cách dùng đầu cắt hút nhẹ.

- Khâu các vết mở củng mạc ở Pars plana, khâu kết mạc chỉ vicryl 7-0.

3.2.2. Kỹ thuật cắt dịch kính lấy thể thủy tinh có nhân cứng

- Cắt dịch kính ba đường qua Pars plana đến khi sạch dịch kính (như trên) đảm bảo cắt sạch dịch kính để tránh co kéo dịch kính - võng mạc gây rách võng mạc trong thì phaco thể thủy tinh.

- Dùng đèn lạnh nội nhãn đỡ dưới thể thủy tinh không để thể thủy tinh rơi trở lại buồng dịch kính.

- Dùng đầu phaco typ chuyên dụng không có lớp áo silicon bên ngoài, có đặc điểm là nhỏ và dài hơn đầu typ tiêu chuẩn. Nếu không có đầu phaco chuyên dụng cũng có thể dùng đầu phaco tiêu chuẩn. Đưa đầu phaco vào qua đường mở củng mạc tại vị trí Pars plana, đưa thể thủy tinh sa lệch lên khoang dịch kính trước hoặc lên sau diện đồng tử để tán nhuyễn thể thủy tinh sa lệch bằng năng lượng siêu âm. Hạn chế tối thiểu năng lượng siêu âm trong buồng dịch kính, có thể sử dụng đầu đèn nội nhãn để giữ và điều khiển khối nhân thể thủy tinh.

- Có thể sử dụng perfluorocarbon lỏng bơm vào buồng dịch kính giúp nâng thể thủy tinh lên khỏi võng bảo vệ võng mạc trước tác dụng của sóng siêu âm. Nên áp dụng trong những trường hợp phức tạp, ví dụ như có biến chứng bong võng mạc kèm theo sa thể thủy tinh.

- Dùng đầu phaco với năng lượng thấp, hoặc đầu cắt dịch kính để hút sạch những mảnh nhân nhỏ.

- Kiểm tra và xử lý các tổn thương võng mạc chu biên (nếu có) bằng laser, lạnh đông hoặc ấn độn củng mạc. Tùy từng trường hợp có thể treo thể thủy tinh nhân tạo nếu không có biến chứng võng mạc.

- Rút dụng cụ phẫu thuật, đóng các đường vào nội nhãn. Khâu phục hồi củng mạc, kết mạc bằng chỉ vicryl 7-0.

- Kết thúc phẫu thuật. Dùng kháng sinh và kháng viêm, băng kín mắt phẫu thuật.

3.2.3. Trường hợp thể thủy tinh sa lệch quá cứng, nhân nâu đen

- Nếu nhân thể thủy tinh sa lệch vào dịch kính quá cứng, nhân nâu đen, phaco thể thủy tinh trong buồng dịch kính rất khó khăn và nhiều biến chứng.

- Trong trường hợp này, phẫu thuật viên cần cân nhắc chỉ định và có thể áp dụng kỹ thuật cắt sạch dịch kính sau đó đưa nhân thể thủy tinh lên tiền phòng, mở giác mạc rìa lấy nhân thể thủy tinh ra như kỹ thuật lấy thể thủy tinh cứng trong tiền phòng.

VI. THEO DÕI

- Theo dõi hậu phẫu, dùng kháng sinh toàn thân và tại chỗ.

VII. XỬ LÝ BIẾN CHỨNG

1. Biến chứng trong phẫu thuật

1.1. Bong hắc mạc

- Nguyên nhân: do kích thước đường mở vào nội nhãn không đủ rộng hoặc không hết lớp có thể gây bong thể mi hoặc tách lớp nền dịch kính.

- Xử trí: đặt dao chọc ở vị trí mở củng mạc đối diện tách hết lớp đến khi nhìn thấy đầu kim truyền dịch trong dịch kính.

1.2. Kẹt dịch kính võng mạc vào vết phẫu thuật

- Nguyên nhân: biến chứng này thường gặp khi rút các dụng cụ phẫu thuật ra khỏi buồng dịch kính mà áp lực trong buồng dịch kính cao đã đẩy dịch nội nhãn thoát ra ngoài kéo theo cả dịch kính, và /hoặc võng mạc bong tại vị trí tương ứng đường chọc củng mạc.

- Để tránh biến chứng này, cắt sạch dịch kính xung quanh đường mở vào nội nhãn đồng thời đường truyền dịch cần được ngắt tạm thời khi rút dụng cụ qua khỏi buồng dịch kính.

1.3. Xuất huyết dịch kính

- Nguyên nhân chính gây xuất huyết dịch kính trong phẫu thuật là do cắt hoặc chạm phải các mạch máu võng mạc, do cắt hoặc chạm vào võng mạc, vào các mạch máu của móng mắt, thể mi.

- Xử trí: trước hết cần nâng cao áp lực nội nhãn bằng cách nâng cao chai dịch truyền, bơm adrenalin hoặc trao đổi khí dịch. Nếu máu vẫn tiếp tục chảy dù áp lực đường truyền nước đã được nâng cao, có thể sử dụng điện đông nội nhãn, áp trực tiếp lên mạch máu đang chảy để cầm máu. Trong một số trường hợp xuất huyết dịch kính không thể kiểm soát, có thể bơm perfluorocarbon lỏng vào buồng dịch kính để không chế chảy máu.

1.4. Rách võng mạc, bong võng mạc

- Nguyên nhân: do đầu cắt dịch kính chạm võng mạc, do co kéo của dịch kính ở vùng nền lên vùng võng mạc chu biên trong quá trình cắt dịch kính, khi đưa dụng cụ vào hoặc rút dụng cụ ra khỏi dịch kính.

- Xử trí: trao đổi khí dịch, tạo sẹo dính hắc võng mạc bằng laser hoặc lạnh đông.

2. Biến chứng hậu phẫu

2.1. Phù giác mạc

- Nguyên nhân: có nhiều yếu tố tác động vào việc hình thành các biến chứng giác mạc như: thời gian phẫu thuật kéo dài, áp lực nội nhãn, các chất ứ đọng nội nhãn.

- Xử trí: chống viêm, hạ nhãn áp (nếu có nhãn áp cao).

2.2. Viêm màng bồ đào

- Nguyên nhân: do chấn thương phẫu thuật, chạm móng mắt nhiều hoặc có xuất huyết nội nhãn.

- Xử trí: chống viêm, tiêu máu, dẫn đồng tử.

PHẪU THUẬT CẮT THỂ THỦY TINH VÀ DỊCH KÍNH SAU CHẤN THƯƠNG

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật cắt thể thủy tinh và dịch kính sau chấn thương nhằm loại trừ thể thủy tinh vỡ và dịch kính tiền phòng để hồi phục giải phẫu và tránh biến chứng.

II. CHỈ ĐỊNH

- Đục vỡ thể thủy tinh, rách bao sau, có dịch kính ở tiền phòng.
- Sốt chất thể thủy tinh lẫn dịch kính sau phẫu thuật cấp cứu.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Thể thủy tinh quá cứng.
- Tình trạng toàn thân không cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt nắm vững kỹ thuật vi phẫu.

2. Phương tiện

- Máy cắt dịch kính, kính hiển vi phẫu thuật.
- Bộ dụng cụ vi phẫu thuật.
- Kim chỉ thẳng để cố định thể thủy tinh nhân tạo khi có chỉ định kết hợp.

3. Người bệnh

- Khám mắt toàn diện: theo mẫu chung.
- Người bệnh được tư vấn trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung về phẫu thuật mắt của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/12 giờ - 1/4 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ**2. Kiểm tra người bệnh****3. Thực hiện kỹ thuật****3.1. Vô cảm**

- Trẻ em: gây mê.
- Người lớn: gây tê.

3.2. Kỹ thuật cắt thể thủy tinh đục võ có thoát dịch kính

- Rạch giác mạc ở vị trí 10 giờ và 2 giờ, rộng 2mm.
- Cho kim nước đầu tù vào tiền phòng, mở nước chảy vào tiền phòng.
- Cho đầu cắt vào tiền phòng. Máy cắt thường để ở lực hút thấp (200 - 300mmHg), tốc độ cắt trung bình khoảng 500 - 600 lần/phút.
- Cắt và hút sạch chất nhân, dịch kính ở tiền phòng. Cắt dịch kính phía trước.
- Kiểm tra lại xem có sót chất thể thủy tinh dưới mống mắt không.
- Khâu giác mạc. Bơm hơi tiền phòng. Tiêm kháng sinh dưới kết mạc.

VI. THEO DÕI

- Hậu phẫu thường quy.
- Tra kháng sinh phổ rộng, kết hợp corticoid liều thấp trong 7 - 10 ngày.
- Uống thuốc giảm phù, có thể phối hợp kháng sinh toàn thân.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ TAI BIẾN**1. Trong phẫu thuật**

- Cắt vào mống mắt: chảy máu ở tiền phòng: ngừng cắt, nâng chai nước lên cao, điều chỉnh lại lực hút của máy cắt dịch kính.
- Xẹp tiền phòng: dừng lại không hút nữa, chờ tái tạo tiền phòng.
- Chất nhân rơi vào dịch kính: nếu nhiều phải phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính qua Pars plana để lấy chất nhân (xem bài cắt dịch kính qua Pars plana).

2. Sau phẫu thuật

- Phản ứng viêm màng bồ đào: điều trị chống viêm màng bồ đào.

- Sốt chất nhân: nếu chất nhân còn ít có thể tự tiêu, nếu chất nhân còn nhiều phải cắt thể thủy tinh bổ sung.
- Xuất huyết nội nhãn: thuốc tiêu máu.
- Tăng nhãn áp: thuốc hạ nhãn áp (uống và tra).

PHẪU THUẬT LẤY THỂ THỦY TINH NGOÀI BAO, ĐẶT THỂ THỦY TINH NHÂN TẠO

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao là phương pháp lấy đi khối nhân và toàn bộ chất vỏ thể thủy tinh qua một khoảng mở ở trung tâm của bao trước và để lại bao sau.

II. CHỈ ĐỊNH

- Tất cả các loại đục thể thủy tinh trừ những trường hợp chống chỉ định.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đục và lộn thể thủy tinh nhiều $>180^{\circ}$.
- Đục thể thủy tinh dạng màng, xơ.
- Các trường hợp đang viêm nhiễm tại mắt.
- Bệnh lý toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Máy hiển vi phẫu thuật.
- Bộ dụng cụ phẫu thuật thể thủy tinh ngoài bao.
- Thể thủy tinh nhân tạo.
- Thuốc gây tê tại chỗ, kháng sinh và corticosteroid.

3. Người bệnh

- Khám toàn thân và làm các xét nghiệm theo quy định theo quy định.
- Bơm rửa lệ đạo.
- Siêu âm đánh giá tình trạng dịch kính võng mạc và tính công suất thể thủy tinh nhân tạo.
- Người bệnh và gia đình được giải thích về bệnh, biến chứng, kết quả phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định chung.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/20 giờ - 1/4 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Vô cảm

- Trẻ em: gây mê.
- Người lớn: tiêm tê cạnh nhãn cầu.

3.2. Kỹ thuật

- Cố định mi và cơ trực trên.
- Phẫu tích kết mạc sát rìa từ 10 giờ - 2 giờ, bộc lộ củng mạc và cầm máu.
- Rạch củng giác mạc vùng rìa: rạch 2/3 bề dày giác mạc, mở vào tiền phòng chiều dài 2mm cách rìa 1mm.
- Bơm dịch nhầy vào tiền phòng.
- Mở bao trước thể thủy tinh theo kiểu hình con tem bằng kim hoặc xé liên tục kích thước 6 - 7mm bằng kẹp phẫu tích xé bao.
- Mở rộng vết mổ vùng rìa khoảng 120 - 140⁰.
- Đặt chỉ an toàn
- Dùng kim 2 nòng tách và xoay phần nhân của thể thủy tinh.
- Lấy nhân: một tay phẫu thuật viên cầm spatule ấn nhẹ vào cực dưới của nhân ở vị trí 6 giờ, tay kia dùng móc lác ấn vào củng mạc ở sau mép phẫu thuật đẩy dần nhân thể thủy tinh trượt qua vết mổ ra ngoài.
- Rửa hút sạch chất nhân.
- Bơm chất nhầy vào tiền phòng, đặt thể thủy tinh nhân tạo vào trong bao.
- Rửa sạch chất nhầy.
- Khâu phục hồi vết mổ.

- Tái tạo tiền phòng bằng nước hoặc hơi.
- Tiêm kháng sinh và corticosteroid cạnh nhãn cầu.
- Tra mỡ kháng sinh, băng mắt.

VI. THEO DÕI

- Thay băng, theo dõi hàng ngày cho đến khi xuất viện.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

1. Trong phẫu thuật

- Xuất huyết tiền phòng: rửa sạch máu tiền phòng.
- Vỡ bao sau thể thủy tinh, phôi dịch kính: kéo chỉ an toàn, cắt dịch kính bằng máy cắt dịch kính.
- Xuất huyết tổng khứ hoặc dọa xuất huyết tổng khứ: đóng ngay mép phẫu thuật.

2. Sau phẫu thuật

- Xuất huyết tiền phòng: điều trị tiêu máu.
- Phù nề giác mạc: điều trị giảm phù nề.
- Viêm màng bồ đào: chống viêm bằng kháng sinh và corticosteroid, dẫn đồng tử.
- Tăng nhãn áp: hạ nhãn áp bằng thuốc hoặc phẫu thuật.
- Xẹp tiền phòng: xử lý theo nguyên nhân:
 - + Nếu mép phẫu thuật kín: băng ép, uống nhiều nước.
 - + Nếu rò mép phẫu thuật: khâu lại mép phẫu thuật và bơm hơi tiền phòng.
- Bong hắc mạc: tra atropin 1%, uống glycerol, điều trị chống viêm. Nếu sau 1 tuần tiền phòng không tái tạo thì bơm hơi tiền phòng, tháo dịch hắc mạc.
- Viêm nội nhãn: điều trị viêm nội nhãn tích cực.

PHẪU THUẬT LẤY THỂ THỦY TINH TRONG BAO

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao là phương pháp lấy toàn bộ thể thủy tinh.

II. CHỈ ĐỊNH

- Lệch thể thủy tinh quá nhiều ($> 180^0$).
- Thể thủy tinh sa vào tiền phòng.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đục thể thủy tinh bẩm sinh ở trẻ em.
- Các trường hợp đang viêm nhiễm tại mắt.
- Bệnh lý toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sĩ chuyên khoa Mắt.

2. Phương tiện

- Máy hiển vi phẫu thuật.
- Bộ dụng cụ vi phẫu, kim chỉ không tiêu 10-0.
- Thuốc tê, thuốc kháng sinh và corticosteroid.

3. Người bệnh

- Khám mắt: kiểm tra thị lực, thử kính, đo nhãn áp, đánh giá tình trạng giác mạc, đồng tử, thể thủy tinh, dịch kính, võng mạc.

- Khám toàn thân và các xét nghiệm theo quy định theo quy định.
- Tư vấn cho người bệnh trước phẫu thuật.
- Uống thuốc hạ nhãn áp trước phẫu thuật.
- Tra dẫn đồng tử trước phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/20 giờ - 1/4 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Vô cảm

- Trẻ em: gây mê.
- Người lớn: gây tê tại chỗ hoặc gây mê.

3.2. Kỹ thuật

- Cố định mi, đặt chỉ cơ trực trên.
- Phẫu tích kết mạc phía trên sát rìa. Cầm máu củng mạc.
- Rạch giác củng mạc vùng rìa, mở vào tiền phòng 120 - 140⁰.
- Đặt chỉ an toàn củng giác mạc.
- Lấy thể thủy tinh trong bao: người phụ nâng mép giác mạc lên. Một tay phẫu thuật viên dùng vòng Snellen đỡ nhẹ phía dưới của thể thủy tinh, tay kia dùng spatun ấn nhẹ phía ngoài nhãn cầu vùng rìa vị trí 6 giờ đẩy thể thủy tinh ra khỏi vết mổ.

- Cắt dịch kính tại mép phẫu thuật và trong tiền phòng (nếu có).

- Cắt móng mắt chu biên đề phòng biến chứng kẹt móng mắt hay tăng nhãn áp thứ phát.

- Khâu phục hồi mép mổ.

- Bơm tái tạo tiền phòng.

- Tiêm kháng sinh và cortisol cạnh nhãn cầu, tra mỡ kháng sinh, băng kín mắt phẫu thuật.

VI. THEO DÕI SAU PHẪU THUẬT

- Thay băng, theo dõi hàng ngày cho đến khi xuất viện.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

1. Trong phẫu thuật

- Xuất huyết tiền phòng: rửa sạch máu tiền phòng.

- Vỡ bao thể thủy tinh: rửa tiền phòng, lấy chất nhân ra.
- Phôi dịch kính: kéo chỉ an toàn, cắt dịch kính.
- Xuất huyết tống khứ: đóng ngay mép phẫu thuật.

2. Sau phẫu thuật

- Xuất huyết tiền phòng: điều trị tiêu máu.
- Phù nề giác mạc: giảm phù nề.
- Viêm màng bồ đào: chống viêm bằng kháng sinh và corticosteroid, dẫn đồng tử.
- Tăng nhãn áp: hạ nhãn áp bằng thuốc hoặc phẫu thuật.
- Xẹp tiền phòng: xử lý theo nguyên nhân.
 - + Nếu mép phẫu thuật kín: băng ép, uống nhiều nước.
 - + Nếu rò mép phẫu thuật: khâu lại mép phẫu thuật và bơm hơi tiền phòng.
- Bong hắc mạc: tra atropin 1%, uống glycerol, chống viêm. Nếu sau 1 tuần tiền phòng không tái tạo thì bơm hơi tiền phòng, tháo dịch hắc mạc.
- Viêm nội nhãn: điều trị viêm nội nhãn tích cực.
- Phù hoàng điểm dạng nang: corticosteroid tại chỗ và toàn thân.
- Bong võng mạc: phẫu thuật bong võng mạc.

PHẪU THUẬT TÁN NHUYỄN NHÂN THỂ THỦY TINH ĐỤC BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIÊU ÂM (PHẪU THUẬT PHACO)

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật tán nhuyễn nhân thể thủy tinh (phacoemulsification, viết tắt: phaco) là kỹ thuật sử dụng máy phaco tạo ra hoạt động rung ở tần số siêu âm. Chính quá trình rung tại đầu phaco (phaco typ) sẽ phá vỡ nhân thủy tinh thành các mẩu nhỏ và được hút ra ngoài.

II. CHỈ ĐỊNH

- Tất cả các trường hợp đục thể thủy tinh.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Đục thể thủy tinh tiêu, đục thể thủy tinh dạng màng, xơ.

- Các trường hợp đang viêm nhiễm tại mắt.

- Tình trạng toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Các bác sĩ nhãn khoa được đào tạo về phương pháp phẫu thuật phaco.

2. Phương tiện

- Máy phaco.

- Hiển vi phẫu thuật.

- Bộ dụng cụ vi phẫu để phẫu thuật phaco, dịch nhầy.

3. Người bệnh

- Các xét nghiệm giống như phẫu thuật thể thủy tinh ngoài bao.

- Chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật; giống như phẫu thuật thể thủy tinh ngoài bao.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Ước tính 1/20 giờ - 1/10 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Gây tê

- Gây tê tại chỗ hoặc gây mê.
- Với những người bệnh phối hợp tốt, có thể không cần tiêm tê mà chỉ gây tê bằng thuốc tê bề mặt, tra 2 - 3 lần trước phẫu thuật.

3.2. Kỹ thuật

- Đặt vành mi (hoặc có thể đặt chỉ cố định mi và cơ trực).
- Tạo đường hầm vào tiền phòng: hiện có 3 cách:
 - + Tạo đường hầm từ vùng rìa: đường rạch song song với vùng rìa, cách vùng rìa khoảng 1,5mm về phía củng mạc. Dùng dao tạo đường hầm đi vào phía giác mạc, quá vùng rìa khoảng 1mm thì chọc vào tiền phòng.
 - + Tạo đường hầm từ củng mạc: đường rạch cách vùng rìa 2 - 2,5mm về phía củng mạc. Đường hầm cũng đi quá vùng rìa giác mạc 1mm thì vào tiền phòng.
 - Tạo đường hầm từ giác mạc: dùng dao phẫu thuật phaco đi trực tiếp tại vùng giác mạc trong ở rìa. Đường hầm trong giác mạc dài khoảng 2 - 2,5mm.
- Bơm dịch nhầy vào tiền phòng.
- Mở đường phẫu thuật phụ bằng dao 15 độ (thường vuông góc với đường phẫu thuật chính).
- Xé bao thể thủy tinh: có thể xé bao bằng kim hoặc bằng kẹp phẫu tích xé bao. Đường kính xé bao từ 5,5 - 6mm.
- Tách nhân thể thủy tinh bằng nước cho đến khi xoay khối nhân được dễ dàng.
- Dùng đầu phaco để tán nhuyễn nhân thể thủy tinh.
- Dùng đầu hút hút sạch chất nhân.
- Bơm dịch nhầy, sau đó đặt thể thủy tinh nhân tạo vào trong túi bao.

- Với đường rạch vùng rìa hoặc củng mạc thì có thể khâu 1 mũi chỉ 10-0. Với đường rạch trực tiếp giác mạc thì bơm nước vào mép đường rạch chính và phụ để mép vết phẫu thuật tự khép kín.

- Kiểm tra độ kín mép phẫu thuật.
- Có thể tiêm kháng sinh và corticoid sau phẫu thuật.
- Tra mỡ kháng sinh, băng mắt.

VI. THEO DÕI

- Tra kháng sinh tại mắt ngày 4 lần trong 1 tuần.
- Tra corticoid tại mắt ngày 4 lần trong 1 tháng.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ LÝ

1. Trong phẫu thuật

- Đường xé bao quá nhỏ: xé bao bổ sung.

- Đường xé bao bị rách rộng ra ngoài vi: nếu chưa có nhiều kinh nghiệm thì nên chuyển sang phẫu thuật ngoài bao.

- Rách bao sau trong quá trình phaco nhân: cần cân nhắc và chuyển sang phẫu thuật ngoài bao sớm nếu thấy đường rách bao rộng hơn.

- Rách bao sau trong quá trình hút chất nhân: cần cắt sạch dịch kính, sau đó đặt thể thủy tinh.

- Nhân thể thủy tinh sa vào buồng dịch kính: không được dùng đầu phaco đưa vào buồng dịch kính để hút nhân. Cần đóng lại vết phẫu thuật và mời chuyên gia võng mạc, dịch kính tới xử lý cắt thể thủy tinh và dịch kính.

- Bỏng mép vết phẫu thuật: do đầu phaco sinh nhiệt. Cần dội nước liên tục vào mép vết phẫu thuật trong quá trình phẫu thuật.

2. Sau phẫu thuật

- Tai biến và xử lý giống như các biến chứng của phẫu thuật thể thủy tinh ngoài bao như: viêm nội nhãn, xuất huyết tiền phòng, loạn dưỡng giác mạc, lệch thể thủy tinh, đục bao sau, phù hoàng điểm dạng nang.

PHẪU THUẬT NEEDLING

I. ĐẠI CƯƠNG

- Phẫu thuật Needling là phẫu thuật dùng đầu và thân kim cắt những sợi xơ dưới bong kết mạc và vạt cứng mạc để tạo sự lưu thông thủy dịch từ trong tiền phòng ra ngoài được dễ dàng.

II. Chỉ định

- Tất cả bệnh nhân đã được phẫu thuật cắt bè cứng mạc có sẹo bong dẹt, phẳng, sẹo xơ dày, sẹo bong nhỏ, bong nang tenon hóa. Đã thực hiện massage mắt, nới lỏng nốt chỉ khâu vạt cứng mạc nhưng nhãn áp vẫn > 21 mmHg.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Các trường hợp đang viêm nhiễm tại mắt.
- Bệnh lý toàn thân chưa cho phép phẫu thuật.

IV. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Các bác sĩ nhãn khoa.

2. Phương tiện

- Máy sinh hiển vi phẫu thuật.
- Hoặc dưới đèn sinh hiển vi, hoặc dùng đèn lúp trán.
- Bộ dụng cụ vi phẫu.

3. Người bệnh

- Khám mắt: kiểm tra thị lực, đo nhãn áp.
- Khám toàn thân và các xét nghiệm theo quy định theo quy định.
- Tư vấn cho người bệnh trước phẫu thuật giải thích về bệnh, biến chứng, kết quả phẫu thuật.

4. Hồ sơ bệnh án

- Theo quy định của Bộ Y tế.

5. Thời gian thực hiện phẫu thuật

- 1/10 giờ - 1/4 giờ

6. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Phòng mổ hoặc phòng thủ thuật

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Kiểm tra hồ sơ

2. Kiểm tra người bệnh

3. Thực hiện kỹ thuật

3.1. Gây tê

- Gây tê tại chỗ .

- Với những người bệnh phối hợp tốt, có thể không cần tiêm tê mà chỉ gây tê bằng thuốc tê bề mặt, tra 2 - 3 lần trước phẫu thuật.

3.2. Kỹ thuật

- Đặt vành mi

- Dùng pince kẹp kết mạc cách vạt cứng mạc 10 cm, dùng ống tiêm 1ml, kim tiêm 30 G, bơm hỗn dịch xylocain kèm epinephrin vào dưới kết mạc phía thái dương trên, sau đó dùng đầu và thân kim cắt những sợi xơ dưới bọng kết mạc, rồi tiếp tục cắt các sợi xơ ở vạt cứng mạc. Kiểm tra thấy bọng phồng thì thủy dịch đã lưu thông ra ngoài.

- Có thể tiêm 5 Fu vào vạt kết mạc (nếu có).

- Tra mỡ kháng sinh, kháng viêm.

VI. THEO DÕI SAU PHẪU THUẬT

- Theo dõi tình trạng sẹo bọng , nhãn áp, tiền phòng.

VII. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

- Xuất huyết trong bọng dò.
- Nhiễm trùng bọng dò
- Dò rỉ bọng
- Thiếu máu bọng dò
- Hạ nhãn áp quá mức
- Nhuyễn hoại tử cứng mạc
- Nhãn áp còn cao do chưa cắt đủ sẹo xơ dưới bọng

QUY TRÌNH GÂY TÊ CẠNH NHÂN CẦU

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

- Gây tê cạnh nhãn cầu là phương pháp tiêm thuốc tê vào hốc mắt bên ngoài chớp cơ, xa nhãn cầu, xa thị thần kinh, màng cứng và lỗ thị giác. Hai vị trí tiêm là điểm nối giữa $\frac{1}{3}$ trong và $\frac{2}{3}$ ngoài của bờ trên xương hốc mắt và điểm nối giữa $\frac{1}{3}$ ngoài và $\frac{2}{3}$ trong của bờ dưới xương hốc mắt.

2. Nguyên lý

- Trong gây tê cạnh nhãn cầu, thuốc tê ngấm trực tiếp lên các tận cùng thần kinh và các thân thần kinh nằm bao quanh nhãn cầu gây ức chế cảm giác đau và vận động nhãn cầu.

3. Mục đích

- Làm mất cảm giác và bất động nhãn cầu, giúp bệnh nhân giảm đau trong suốt quá trình phẫu thuật và tạo phẫu trường thuận lợi cho phẫu thuật viên.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các phẫu thuật trong nhãn cầu: phẫu thuật Phaco, phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao, cắt dịch kính, glaucome,...

- Các phẫu thuật ngoài nhãn cầu: lé, sụp mi, quặm,...

- Các phẫu thuật này không được kéo dài quá 180 phút và phải được sự đồng ý của bệnh nhân.

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Bệnh nhân không hợp tác, đặc biệt đối với những bệnh nhân quá sợ hãi, trẻ em.

- Bệnh nhân có tiền sử dị ứng với thuốc tê.

IV. THẬN TRỌNG

- Bệnh nhân có bệnh lý tim mạch có nguy cơ chậm nhịp tim, ngừng tim.

- Khối u nhãn cầu quá to.

- Bệnh nhân có các bệnh lý về rối loạn đông máu.

- Thận trọng khi gây tê cho các bệnh nhân shock, tụt huyết áp, thiếu thể tích tuần hoàn nặng.

V. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ gây mê và kỹ thuật viên, điều dưỡng gây mê hồi sức, Bác sỹ chuyên khoa Mắt.

2. Thuốc

- Lidocain 2%
- Bupivacain 0,5%
- Hyaluronidase 180UI/ml

3. Vật tư

- Tăm bông sát trùng
- Dung dịch Betadin 10%
- Bơm tiêm 5ml hoặc 10ml (kim 25G, dài 25 mm)
- Kim rút thuốc
- Super pinky (thanh đê)

4. Trang thiết bị

- Chuẩn bị các phương tiện cấp cứu: máy hút, ống hút, bóng Ambu, dụng cụ đặt nội khí quản khó, máy khử rung tim...

5. Người bệnh

- Người bệnh đúng tên tuổi, loại phẫu thuật đã được mặc quần áo, mang băng tên, đánh dấu mắt cân phẫu thuật theo đúng quy định.

- Người bệnh cần được giải thích để phối hợp với bác sỹ, đảm bảo thành công và an toàn của phẫu thuật.

6. Hồ sơ bệnh án

- Hồ sơ bệnh án được thực hiện theo quy định.

7. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Thời gian gây tê cạnh nhãn cầu trung bình từ 2 – 10 phút/ bệnh nhân.

8. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Tại khoa phẫu thuật – gây mê hồi sức.

9. Kiểm tra hồ sơ

a) Kiểm tra người bệnh: Kiểm tra chính xác thông tin người bệnh: đúng người bệnh, đúng chẩn đoán, đúng vị trí cần thực hiện kỹ thuật,...

b) Thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật, thủ thuật.

c) Đặt tư thế bệnh nhân: nằm ngửa đầu, đầu cố định trên gối ở giữa phẫu trường để có thể thao tác được dễ dàng.

VI. TIẾN HÀNH QUY TRÌNH KỸ THUẬT

1. Lấy thuốc tê

- 3 - 4 ml Lidocain 2% và 3 - 4 ml Bupivacaine 0.5%, hoặc 5 – 8ml Lidocain 2% (tuỳ theo tính chất và thời gian phẫu thuật); và Hyaluronidase 180UI/ml.

2. Đặt tư thế bệnh nhân

- Bệnh nhân nằm ngửa, đầu cố định trên gối mắt nhìn thẳng, sát trùng vị trí tiêm bằng tăm bông tẩm dung dịch Betadin 10%.

3. Vị trí gây tê

- Vị trí tiêm mũi 1: Điểm nối giữa $\frac{1}{3}$ ngoài và $\frac{2}{3}$ trong bờ dưới hốc mắt, mũi vát kim hướng lên trên.

- Vị trí tiêm mũi 2: Điểm nối giữa $\frac{1}{3}$ trong và $\frac{2}{3}$ ngoài bờ trên hốc mắt, mũi vát kim hướng xuống dưới.

4. Kỹ thuật thực hiện

- Khi xuyên kim qua da mi phải thực hiện đồng thời với đẩy nhẹ nhãn cầu lên cao bằng cách ấn ngón tay vào rãnh giữa hốc mắt và nhãn cầu. Động tác xuyên kim phải nhẹ nhàng, cảm giác không có bất kỳ sự cản trở nào tới khi kim vào đúng vùng xích đạo nhãn cầu, từ từ đưa kim vượt qua xích đạo nhãn cầu, giữ mũi kim bên ngoài chớp cơ.

- Kiểm tra vị trí kim đúng bằng cách bảo người bệnh liếc mắt thử và hút nhẹ piton của bơm tiêm. Chỉ khi chắc chắn kim đã ở đúng vị trí mới tiến hành bơm thuốc. Bơm thuốc tê chậm đồng thời dưới sự kiểm soát nhãn áp mắt ước lượng bằng sờ tay. Sau tiêm, mắt có cảm giác căng đầy và xuất hiện sụp mi là dấu hiệu kỹ thuật gây tê tốt.

- Ép nhãn cầu bằng super pinky (thanh đẽ) 25 mmHg khoảng 5 - 10 phút, giúp thuốc tê lan tỏa tốt, giảm nhãn áp, giảm phù nề tại chỗ. Chỉ khi chắc chắn mắt đã nhắm kín hoàn toàn mới được thực hiện động tác này tránh gây tổn thương giác mạc.

- Bỏ ép nhãn cầu và kiểm tra sự bất động của mắt. Mắt bất động tốt và đồng tử giãn nhẹ là dấu hiệu đảm bảo kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu tốt.

5. Kết thúc quy trình

- Đánh giá tình trạng người bệnh sau khi thực hiện kỹ thuật

- Hoàn thiện ghi chép hồ sơ bệnh án, lưu hồ sơ.

- Bàn giao người bệnh cho bộ phận tiếp theo

VII. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ TAI BIẾN

1. Tai biến trong khi thực hiện kỹ thuật

- Chọc kim vào nhãn cầu: Hoãn mổ và điều trị như chấn thương xuyên nhãn cầu

- Tiêm nhầm vào mạch máu: Điều trị cấp cứu hồi sức hô hấp, tuần hoàn như trường hợp ngộ độc thuốc tê

2. Tai biến sau khi thực hiện kỹ thuật

- Tụ máu vị trí tiêm: xử trí đè với áp lực nhẹ lên vùng kết mạc bị phù để tránh tình trạng phù lan tỏa rộng ra xung quanh

- Tụ máu hốc mắt: Hoãn mổ và điều trị như chấn thương Mắt đụng dập.

3. Biện chứng muện

- Theo dõi các biến chứng của sốc phản vệ và ngộ độc thuốc tê muện.

QUY TRÌNH GÂY Mê PHẪU THUẬT NHÃN KHOA

I. ĐẠI CƯƠNG

1. Định nghĩa

- Gây mê là phương pháp sử dụng thuốc mê giúp người bệnh tạm thời mất ý thức, có thể không cảm thấy đau trong hoặc sau khi phẫu thuật. Sau khi thuốc đào thải hết thì người bệnh sẽ tỉnh lại. Thường trong gây mê bác sĩ sẽ dùng thêm các thuốc giảm đau và thuốc giãn cơ làm mất trương lực cơ giúp người bệnh nằm yên để phẫu thuật viên tiến hành phẫu thuật một cách chính xác và an toàn cho người bệnh.

2. Nguyên lý

- Thuốc gây mê sau khi được đưa vào cơ thể qua đường tĩnh mạch hay đường hô hấp sẽ tác động lên hệ thần kinh trung ương, người bệnh dần rơi vào trạng thái mất cảm giác toàn thân, thông qua việc gây ngủ, mất ý thức.

- Đối với liều lượng thuốc gây mê. Nếu dùng liều quá ít thì không đủ gây mê người bệnh, liều quá cao sẽ dẫn đến tình trạng ngộ độc. Do đó, tùy từng ca bệnh và loại phẫu thuật mà bác sĩ gây mê sẽ xem xét liều lượng, phối hợp các loại thuốc khác nhau như thuốc mê, thuốc giảm đau, thuốc giãn cơ... cho phù hợp với từng bệnh nhân.

3. Mục đích

- Gây mê giúp bệnh nhân ngủ đủ sâu, giảm đau tốt, tránh các phản ứng gây hại và giãn cơ đủ giúp người bệnh luôn nằm yên để cuộc mổ được tiến hành nhanh chóng và an toàn.

II. CHỈ ĐỊNH

- Các phẫu thuật nhãn khoa cho những bệnh nhân không hợp tác với phương pháp gây tê, như: trẻ em, những bệnh nhân lo lắng thái quá, sợ hãi,...

- Các phẫu thuật phức tạp, kéo dài, cần kiểm soát tốt hô hấp,...

- Các trường hợp bệnh nhân có tăng áp hốc mắt không thể gây tê,...

III. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Không đủ phương tiện hồi sức cấp cứu.

- Không thành thạo kỹ thuật.

IV. THẬN TRỌNG

- Bệnh nhân có bệnh lý toàn thân: béo phì, bệnh lý tim mạch, hô hấp, bệnh nhân quá già,...

V. CHUẨN BỊ

1. Người thực hiện

- Bác sỹ gây mê và kỹ thuật viên, điều dưỡng gây mê hồi sức

2. Thuốc

- Thuốc tiền mê: Atropin, Midazolam,...
- Thuốc giảm đau gây nghiện: Fentanyl, Morphin,...
- Thuốc gây ngủ: Thiopental, Propofol, Etomidate, Ketamin,...
- Thuốc mê hô hấp: Sevoflurane, Isoflurane,...
- Thuốc giãn cơ: Suxamethonium, Rocuronium, ...
- Các thuốc khác: Thuốc chống nôn (Granisetron, Ondansetron,...), thuốc giải giãn cơ, thuốc giảm đau không gây nghiện,... và các thuốc hồi sức cấp cứu cần thiết khác.

3. Vật tư

- Ống nội khí quản và Mask thanh quản các cỡ (ít nhất 2 đến 3 ống cho mỗi số, bóng nội khí quản và mask thanh quản không bị thủng).
- Bộ dụng cụ đặt nội khí quản
 - + Đèn nội khí quản, kiểm tra pin tốt.
 - + Lưỡi đèn nội khí quản thẳng, cong, các cỡ khác nhau. Tối thiểu có hai cỡ lưỡi, kiểm tra bóng đèn hoạt động tốt.
 - + 1 kìm Magill.
 - + 1 Mandrin mềm.
 - + Rắc co phù hợp với ống nội khí quản/ mask thanh quản.
 - + 1 Bơm tiêm 10ml.
 - + 1 Canuyn Guedel.
 - + Ống thông hút phế quản và ống hút miệng.
 - + Mặt nạ các cỡ khác nhau.

- + Hệ thống bóng để hô hấp bằng tay.
- + Xylocain dạng gell.
- + Găng tay sạch
- + Băng dính cố định ống nội khí quản/ mask thanh quản, băng dán bảo vệ mắt.
- + Dụng cụ đặt nội khí quản khó.

4. Trang thiết bị

- Máy gây mê có kèm hệ thống máy thở hoặc phương tiện bóp bóng bằng tay.
- Máy hút dịch.
- Chuẩn bị các phương tiện cấp cứu: bóng Ambu, dụng cụ đặt nội khí quản khó, máy khử rung tim...

5. Người bệnh

- Người bệnh cần được thăm khám tiền mê trước mổ, đánh giá toàn diện theo phân loại sức khỏe của ASA, đánh giá nguy cơ đặt nội khí quản khó, nguy cơ nôn và buồn nôn sau mổ... đồng thời dặn dò các chế độ nhịn ăn trước mổ.
- Người bệnh đúng tên tuổi, loại phẫu thuật đã được mặc quần áo, mang băng tên, đánh dấu mắt cần phẫu thuật theo đúng quy định.
- Người bệnh cần được giải thích để phối hợp với bác sĩ, đảm bảo thành công và an toàn của phẫu thuật.

6. Hồ sơ bệnh án

- Hồ sơ bệnh án được thực hiện theo quy định.

7. Thời gian thực hiện kỹ thuật

- Thời gian thực hiện gây mê trung bình từ 30 phút – 120 phút, ngoài ra với các ca phẫu thuật phức tạp, thời gian gây mê có thể kéo dài tùy thuộc vào ca phẫu thuật.

8. Địa điểm thực hiện kỹ thuật

- Tại khoa phẫu thuật – gây mê hồi sức.

9. Kiểm tra hồ sơ

a) Kiểm tra người bệnh: Kiểm tra chính xác thông tin người bệnh: đúng người bệnh, đúng chẩn đoán, đúng vị trí cần thực hiện phẫu thuật,...

b) Thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật, thủ thuật.

c) Đặt tư thế bệnh nhân: nằm ngửa đầu, đầu cố định trên gối ở giữa phẫu trường để có thể thao tác được dễ dàng.

VI. TIẾN HÀNH QUY TRÌNH KỸ THUẬT

1. Chuẩn bị ống nghe, máy hút, gắn monitoring theo dõi, kiểm tra mạch, huyết áp, SpO2 cho bệnh nhân.

- Có thể sử dụng thuốc tiền mê (nếu cần).

2. Khởi mê

a) Cho thở oxy 100% trước khi bắt đầu khởi mê, tối thiểu 3 phút.

b) Thiết lập đường truyền tĩnh mạch (nếu được).

c) Khởi mê:

- Đa số bắt đầu bằng Fentanyl.

- Thuốc gây ngủ (Thiopental, Propofol, Etomidate, Ketamin,...).

- Thuốc dẫn cơ (Succinylcholin, Rocuronium, Atracrium,...) chỉ tiêm thuốc dẫn cơ khi hô hấp bằng mặt nạ đã có hiệu lực.

- Liều lượng các thuốc sử dụng theo liều thuốc mê đường tĩnh mạch.

d) Tiến hành đặt ống nội khí quản/ mask thanh quản theo đúng kỹ thuật.

- Kỹ thuật đặt mask thanh quản:

+ Gây mê đặt mask thanh quản là một kỹ thuật dễ thực hiện, không đòi hỏi nhiều kinh nghiệm, ít kích thích khi rút ống rất phù hợp với các phẫu thuật nhãn khoa.

+ Để người bệnh nằm ngửa. Đặt mask thanh quản theo kỹ thuật ngón tay trở cầm mask như cầm bút đầu ngón trở đặt vào điểm nối giữa mask và ống, đẩy mask trượt dọc theo thành trên vòm miệng hướng tới thành sau họng để tránh cuộn lưỡi.

+ Đẩy trượt dễ dàng đến khi gặp lực cản là tới tiền đình thanh quản, tiền đình thanh quản rộng ở trên hẹp ở dưới, nếu cần thì tăng lực đẩy nhưng

không quá mạnh để đưa mask vào vị trí, mask thanh quản nằm úp lên trên tiền đình thanh quản.

+ Khi mask vào vị trí tiến hành bơm cuff, áp lực của cuff nhỏ hơn 60 cmH₂O nếu không có đồng hồ đo thì số ml bơm tùy thuộc từng cỡ mask quy định, trong quá trình bơm mask bị đẩy ra ngoài khoảng 1 cm.

+ Kiểm tra mask đã vào đúng vị trí không bằng cách nghe vùng cổ bệnh nhân xem có thông khí tốt không, có dò khí không.

+ Cố định ống bằng hai sợi băng dính.

- Kỹ thuật đặt ống nội khí quản:

+ Để người bệnh nằm ngửa, tư thế đầu phải đặt để đảm bảo thành công là khi nhìn vào miệng, hầu và thanh quản nằm trên một trục thẳng. Tư thế hay được sử dụng nhất là gối đầu cao so với vai 8 - 10cm (tư thế Jackson biến đổi).

+ Tay trái cầm đèn soi thanh quản, tay phải mở miệng người bệnh. Mở rộng miệng để tránh gây thương tổn môi dưới, tránh sự cản trở của răng cửa hàm dưới, của lưỡi khi đưa đèn vào.

+ Lưỡi đèn đưa vào phía môi bên phải, đẩy dần xuống dưới theo lưỡi, tuân tự theo đường giữa và gạt lưỡi sang bên trái, cho tới khi mũi đèn nằm ở vị trí mép gập lưỡi nắp thanh quản.

+ Nâng đèn soi thanh quản lên cao và nhẹ nhàng tiến về phía trước, nhìn thấy lỗ thanh môn (dùng cổ tay trái nâng đèn, không tì vào răng, không kéo cán đèn về phía đầu người bệnh).

+ Người phụ ấn hoặc đẩy nhẹ sụn giáp sang bên có thể dễ nhìn thấy thanh môn.

+ Dùng tay phải, đưa ống nội khí quản vào góc mép môi bên phải, đưa vào qua lỗ thanh môn.

+ Dừng ống lại sau khi bóng của ống nội khí quản vượt qua dây thanh âm khoảng 2cm.

+ Bơm bóng bằng bơm tiêm 10ml, lượng khí bơm vào vừa đủ.

+ Đèn soi thanh quản đưa ra ngoài nhẹ nhàng bằng tay trái.

+ Ống nội khí quản được giữ sát mép bằng cặp giữa ngón cái và ngón trỏ tay phải.

+ Bắt đầu hô hấp bằng tay và kiểm tra vị trí của ống nội khí quản bằng nghe hai phế trường, hai hõm nách. Nếu thấy rõ tiếng hít vào thổi ra khi hô hấp cho người bệnh, tiếng rì rào phế nang 2 phổi đồng đều, ống đã nằm đúng vị trí.

+ Giá trị SaO₂ và EtCO₂ cho phép xác định vị trí đúng của ống nội khí quản.

+ Cố định ống bằng hai băng dính hoặc dải vải tùy theo.

+ Đặt canuyn vào miệng để tránh cắn ống.

- Gắn ống nội khí quản/ mask thanh quản vào hệ thống máy gây mê.

3. Duy trì mê

- Gây mê nội khí quản/ mask thanh quản có thể để tự thở hoặc thở chỉ huy tùy theo từng trường hợp.

- Để bệnh nhân tự thở hoặc hô hấp bằng máy hoặc bóp bóng tay và duy trì mê bằng thuốc mê đường hô hấp; phối hợp fentanyl, thuốc mê, thuốc dẫn cơ bằng tiêm cách quãng hoặc duy trì bằng bơm tiêm điện truyền liên tục.

- Trước khi kết thúc cuộc phẫu thuật, giảm liều thuốc mê tĩnh mạch đường bơm tiêm điện, giảm liều thuốc mê bốc hơi.

- Khi sử dụng thuốc mê đường hô hấp (Halothan, Isofluthan,...), cho dừng thuốc lúc kết thúc cuộc phẫu thuật, mở van hết cỡ, tăng thông khí, bóp bóng dự trữ để xả thuốc mê trong vòng mê.

- Theo dõi các thông số khi duy trì mê: mạch, huyết áp, SpO₂, EtCO₂ (khí CO₂ trong hơi thở ra).

- Đề phòng tụt ống nội khí quản/ mask thanh quản, gập ống, ống bị đẩy sâu.

- Phòng ngừa buồn nôn, nôn sau mổ:

+ Ondansetrone liều 0,1-0,15 mg/kg

+ Dexamethasone liều 0,1 mg/kg

- Giảm đau sau mổ bằng Paracetamol truyền khi gần kết thúc phẫu thuật.

4. Hồi tỉnh

- Khi kết thúc phẫu thuật, ngưng thuốc mê hô hấp.
- Rút ống nội khí quản/ mask thanh quản khi đủ điều kiện.
- Chuyển bệnh nhân đến phòng hồi tỉnh để tiếp tục theo dõi, có thể cho thở oxy qua mặt nạ (nếu cần).

5. Kết thúc quy trình

- Đánh giá tình trạng người bệnh sau khi thực hiện kỹ thuật.
- Hoàn thiện ghi chép hồ sơ bệnh án, lưu hồ sơ.
- Bàn giao người bệnh về khoa phòng khi bệnh nhân đã tỉnh hoàn toàn, thở tốt, các dấu hiệu sinh tồn ổn định.

VII. THEO DÕI VÀ XỬ TRÍ TAI BIẾN

1. Tai biến trong khi thực hiện kỹ thuật

a) Tai biến do đặt được ống nội khí quản/ mask thanh quản:

- Thất bại không đặt được ống nội khí quản/ mask thanh quản: Để đề phòng cần thăm khám kỹ bệnh nhân trước mổ, đánh giá mức độ đặt nội khí quản khó để có sự chuẩn bị trước.

- Chấn thương khi đặt ống do động tác thực hiện thô bạo gây dập môi, gãy răng, chảy máu vùng hầu họng. Đề phòng và tránh được biến chứng này khi đặt động tác phải nhẹ nhàng, sau khi đặt phải kiểm tra cẩn thận bằng nghe phổi và đo CO₂ khí thở ra.

- Tăng mạch, tăng huyết áp trong giai đoạn đặt ống nội khí quản/ mask thanh quản: chế ngự mạch, huyết áp tăng, khởi mê đảm bảo liều lượng Fentanyl có thể giảm một phần tác dụng này.

b) Gập ống nội khí quản/ mask thanh quản, ống nội khí quản/ mask thanh quản bị tụt hoặc bị lệch vị trí: theo dõi các thông số hô hấp (SaO₂, EtCO₂, áp lực đường thở) phát hiện gập, tụt ống nội khí quản/ mask thanh quản.

c) Các tai biến do phản xạ khi phẫu thuật vùng mắt gây ra: mạch chậm,...

2. Tai biến sau khi thực hiện kỹ thuật

a) Suy hô hấp

- Nguyên nhân: Do rút ống nội khí quản/ mask thanh quản quá sớm khi bệnh nhân chưa thoát mê, chưa hết tác dụng của thuốc giãn cơ, tụt lưỡi ở bệnh nhân mập, béo phì,...

- Dự phòng và xử trí:

+ Chỉ rút ống/ mask khi đủ điều kiện.

+ Cho bệnh nhân thở oxy qua mask sau khi rút ống, bóp bóng hoặc đặt lại nội khí quản nếu bệnh nhân không tự thở được.

b) Co thắt thanh khí phế quản

- Nguyên nhân: thường do rút ống nội khí quản/ mask thanh quản quá muộn, gây kích thích đường hô hấp, nhất là trên các bệnh nhân hen, dị vật đường hô hấp (dịch tiết, máu). Đặc biệt hay gặp ở trẻ em khi kích thích nhiều vùng hầu họng trước khi rút ống nội khí quản.

- Dự phòng và xử trí:

+ Rút nội khí quản/ mask thanh quản đúng lúc, hút sạch hầu họng trước khi rút.

+ Đối với co thắt thanh quản không hoàn toàn thì có thể cho bệnh nhân thở oxy áp lực dương hoặc bóp bóng qua mask. Nếu co thắt hoàn toàn thì có thể cho thêm một liều nhỏ thuốc giãn cơ ngắn và hô hấp nhân tạo cho đến khi hết tác dụng của thuốc giãn cơ.

+ Đối với co thắt phế quản thì có thể dùng các loại thuốc giãn phế quản xịt, hoặc tiêm tĩnh mạch.

c) Tắc nghẽn đường hô hấp trên: do đàm dãi, máu tụ vùng cổ, tụt lưỡi, các dị vật đường hô hấp trên...

3. Biến chứng muộn

- Buồn nôn/ nôn sau mổ đặc biệt ở những bệnh nhân phẫu thuật mắt do phản xạ kéo nhãn cầu, do đó nên sử dụng thuốc phòng nôn/ buồn nôn trong lúc phẫu thuật.

- Đau họng/ khàn tiếng: Sau khi đặt ống thở, khàn tiếng hay viêm họng có thể xảy ra đặc biệt đối với người bệnh phẫu thuật kéo dài. Biến chứng này về cơ

bản không thể phòng tránh, các thuốc xịt họng, viên ngậm có thể giảm triệu chứng này khoảng vài ngày sau phẫu thuật.

- Khô miệng: Việc phải mở miệng liên tục trong quá trình phẫu thuật do ống thở thường gây khô miệng khi người bệnh tỉnh. Triệu chứng này sẽ cải thiện sau khi người bệnh có thể ăn uống lại.

- Run/ ớn lạnh: Đây là phản ứng tự nhiên với các thuốc dùng trong quá trình phẫu thuật và sẽ hết khi đào thải hết thuốc. Triệu chứng này cũng có thể do thân nhiệt hơi hạ thấp trong quá trình phẫu thuật, có thể cải thiện nhanh chóng khi được ủ ấm. Nếu người bệnh bị sốt cũng có thể bị lạnh run nhưng ít gặp hơn sau phẫu thuật trừ khi người bệnh có nhiễm trùng trước đó.

- Buồn ngủ: Các thuốc dùng trong gây mê toàn thân gây buồn ngủ và nhiều người ngủ gà trong vài giờ sau mổ.

- Đau cơ: Một trong những thuốc thường dùng trong gây mê toàn thân gây ra đau cơ. Nằm bất động hoàn toàn ở một tư thế trong suốt quá trình phẫu thuật có thể dẫn đến đau cơ hoặc một số loại thuốc giãn cơ cũng có thể gây đau cơ hay mỏi cơ sau mổ.

- Ngứa: Những thuốc dùng trong và sau phẫu thuật có thể gây ra ngứa. Các thuốc giảm đau, đặc biệt là các thuốc nhóm morphine gây ra ngứa nhiều hơn là các thuốc khác dùng trong gây mê.